GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

(Tập VII)

KIỀU VĂN
(Tuyển soạn)

GIAI THOẠI LỊCH SỬ

Việt Nam

(BỘ SÁCH CỦA MỌI NHÀ, GỒM 8 TẬP)
Tập VII

ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỈ XX

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Lời nói đầu

Kể từ khi xuất hiện trên trái đất, loài người thông qua những hoạt động để sinh tồn và phát triển, đã tham gia đắc lực vào guồng máy của càn khôn. Thuyết *Tam tài* (ba ngôi *Trời – Đất – Người*) của phương Đông đã xác minh địa vị to lớn của con người trong Đại thế giới (vũ trụ, trong đó có Trái Đất).

Khoa học lịch sử đã khẳng định: nhân dân – trong đó có những bậc *chí nhân, thần nhân, thánh nhân,* những *"người khổng lồ",* những anh hùng hào kiệt, những nhân vật xuất chúng – là lực lượng sáng tạo ra lịch sử nhân loại, lịch sử các quốc gia, các dân tộc.

Trong số những cuốn *biên niên sử* mà các dân tộc đã viết trên hành tinh Trái Đất này, có một cuốn của người Việt – Quê ở Á Châu, về Địa Cầu, sông Đà núi Tản nước Nam Việt như cách nói của thi sĩ Tản Đà. Đã bốn ngàn năm qua, cuốn Ngọc phả ấy đã luôn là cuốn sách thiêng liêng nhất, máu thịt nhất của bất kì người Việt Nam ở bất kì thời đại nào. Những kí ức diệu kì trong tâm tưởng của người Việt Nam, xuyên qua nhiều thiên niên kỉ, đến nay vẫn như còn tươi rói, vẫn đốt cháy và lay động lòng người. Hai tiếng *"về nguồn"* như tiếng chuông thiêng liêng luôn thôi thúc con người thuộc các thế hệ hướng tâm hồn để chiêm ngưỡng những kì tích của tổ tiên, để được

chiêm nghiệm những bài học vĩ đại, để thụ hưởng những niềm cảm kích, tự hào, vui sướng không gì sánh nổi, để tự lớn mạnh mà sống sao cho xứng đáng là một Con Người.

Phương Tây có câu: *Một dân tộc vĩ đại khi nó sản sinh những vĩ nhân* (G.Duhamel). Thiết tưởng có thể dựa vào chuẩn mực ấy để nhận thức về con người và dân tộc Việt Nam. Kể từ thời Hùng Vương – thời khai sinh ra *nền văn minh sông Hồng* – đến thiên niên kỉ thứ ba này, lịch sử dân tộc Việt Nam đã sản sinh biết bao con người trác việt phi thường, những vì sao toả sáng rực rỡ trên bầu trời cũng như trong tâm khảm của mỗi con người Việt Nam chúng ta.

Tại Văn Miếu (Hà Nội), trên tấm văn bia được dựng từ thế kỉ XV có khắc một câu nổi tiếng: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí* (Bậc hiền tài là nguyên khí của quốc gia).

Thật vậy, cốt cách cao đẹp, trí tuệ sáng suốt, nghị lực phi thường và sự nghiệp lớn lao cống hiến cho đất nước của các bậc hiền tài, các danh nhân, các anh hùng hào kiệt, đã góp phần quan trọng tạo nên lịch sử vẻ vang của dân tộc ta. Vinh quang của họ *được lưu truyền sử sách, nghìn đời thơm tho* đúng như lời Hưng Đạo Vương viết trong *Hịch tướng sĩ* từ thế kỉ XIII.

Bản chất, tính cách, cuộc đời và số phận của các *nhân vật lịch sử* thường có những đặc tính và những tình tiết vô cùng độc đáo. Chính vì vậy, những câu

chuyện về họ đã trở thành những *giai thoại* lưu truyền mãi trong đời, luôn luôn có sức hấp dẫn lạ thường đối với mọi người.

Thực tiễn cho thấy: những ai có ý thức trụ vững trên mảnh đất của truyền thống dân tộc, hấp thụ những tinh hoa của dân tộc mình đồng thời với việc hấp thụ những tinh hoa văn hoá của nhân loại, sẽ có nhiều triển vọng đạt tới những đỉnh cao của cuộc đời.

Ở thế kỉ XV, bậc vĩ nhân Nguyễn Trãi đã từng băn khoăn đặt câu hỏi: *Hậu học thùy tương tác chuẩn thằng?* (Lớp hậu sinh, còn ai lấy ta làm mực thước không?)

Xuất phát từ những suy nghĩ và tình cảm muốn đáp lại câu hỏi ấy của người xưa, đồng thời với mục đích "ôn cố tri tân", chúng tôi đã dành nhiều công sức và tâm huyết, sử dụng một lối văn thích hợp để viết bộ sách GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM này, mong đáp ứng nhu cầu của bạn đọc trong và ngoài nước muốn tìm hiểu con người, đất nước và lịch sử Việt Nam.

Để viết bộ sách giai thoại về những nhân vật và những sự kiện thuộc nhiều lĩnh vực chính trị, kinh tế, tư tưởng, học thuật, văn học nghệ thuật, đời sống xã hội... xuất hiện trong suốt chiều dài lịch sử Việt Nam (từ thế kỉ thứ III trước Công nguyên đến cuối thế kỉ XX sau Công nguyên), chúng tôi đã căn cứ và tham khảo rất nhiều sách vở, tài liệu của các tác giả xưa và nay. Chúng tôi đã sắp xếp, hiệu

chỉnh, tham gia dịch thuật, và trình bày theo cách nhìn mà chúng tôi cho là gần với chân lí khách quan nhất. Chúng tôi đặc biệt chú ý đảm bảo tính chất văn học của các *giai thoại*: chúng nhất thiết phải gây được những *rung động thẩm mĩ* và để lại ấn tượng sâu trong lòng bạn đọc.

Vì sách được biên soạn theo phương châm *quý hồ tinh, bất quý hồ đa* và vì khuôn khổ của sách có hạn nên chúng tôi không chủ trương giới thiệu tất cả giai thoại lịch sử Việt Nam mà chỉ chọn lọc những giai thoại tiêu biểu của mỗi thời đại.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc đối với tất cả các tác giả của những bộ sử, những cuốn từ điển, những công trình nghiên cứu về lịch sử, những tiểu thuyết và thơ ca lịch sử, những sách chuyên về giai thoại... – những người đầy tâm huyết đã có công lao to lớn tập hợp nên một kho tàng giai thoại Việt Nam phong phú.

KIỀU VĂN

Dậy! Dậy! Dậy! Hỡi quốc dân ta! Hỡi đồng bào ta! Dậy mà nghe tôi kể chuyện đời xưa. Chuyện đời xưa mà tôi sắp kể đây không phải là chuyện Âu, chuyện Mĩ, chuyện Trung Hoa, Nhật Bản, chuyện Ấn Độ, Xiêm La, mà chính là chuyện của tổ tiên ta vậy. Ôi! Chuyện tổ tiên ta có quan hệ với ta mật thiết biết chừng nào! Đồng bào ta chắc ai cũng muốn nghe... Sao vậy? Vì người ta, một khi nghe người kể chuyện tổ tiên thì ai là người không vui lòng lắng tai nghe? Ấy là lương tâm chung của loài người. Nếu không vậy thì hình người mà tính thú. Há lẽ con Rồng cháu Tiên như đồng bào ta mà lại thế ư?

PHAN BỘI CHÂU

1

TỔNG ĐỐC **HOÀNG** TẤM GƯƠNG TRUNG LIỆT

Năm 1873, sau khi thực dân Pháp đã chiếm được Nam Kì, lại nảy sinh ý đồ nhòm ngó Bắc Kì. Thống đốc Nam Kì Dupré viết thư về Viện Thượng thư Bộ Thuộc địa Paris rằng: "Đất Bắc Kì là đất tiếp giáp với những tỉnh tây nam nước Tàu, ta nên chiếm giữ lấy thì sự cai trị của ta ở Viễn Đông này mới được chắc chắn".

Năm 1882, quân Pháp lấy cớ triều đình Đại Nam không thực hiện nghiêm chỉnh hoà ước 1874, vẫn ngăn trở người Pháp đi lại buôn bán, bèn cử đại tá Henri Rivière đem hai chiếc tàu và vài trăm quân đến Hải Phòng, sau đó lên Hà Nội, đóng ở Đồn Thuỷ.

Tổng đốc Hà Nội là Hoàng Diệu thấy quân Pháp vô cớ ra Bắc Kì, ém sát Hà Nội, lấy làm lo ngại, liền ráo riết chuẩn bị bố phòng để giữ thành.

Henri Rivière, với thái độ ngạo mạn của một kẻ xâm lược, không thích nhìn thấy bất kì một hành vi nào tỏ ra chống lại y. Vì vậy y quyết ý đánh thành.

5 giờ sáng ngày 5 tháng 4 năm 1882, Hoàng Diệu nhận được tối hậu thư của H. Rivière yêu cầu đến 8 giờ phía Việt Nam phải giải binh và các quan Tổng đốc, tuần vũ, bố chánh, án sát, đề đốc, chánh phó lãnh binh phải đến trình diện trước dinh đại tá tại Đồn Thuỷ (!)

Thật không gì xấc xược hơn là bức tối hậu thư này.

Hoàng Diệu sai Tôn Thất Bá trèo lên thành thương thuyết, nhưng không thể đáp ứng mọi yêu cầu của phía Pháp. Đúng 8 giờ 15 phút, quân Pháp nổ súng tấn công thành. Tổng đốc Hoàng Diệu đích thân đốc thúc quân sĩ chiến đấu rất anh dũng trong 2 giờ. Bỗng kho thuốc súng của ta bốc cháy (người ta ngờ có nội phản, nhưng cũng có thể vì đạn của quân Pháp đã nã trúng kho thuốc). Tình thế bỗng trở nên tuyệt vọng. Quân ta vũ khí đã lạc hậu lại hết thuốc đạn, bị tan vỡ nhanh chóng, các quan văn võ: Đề đốc Lê Trinh, Bố chánh Phan Văn Tuyển, Án sát Tôn Thất Bá... đều bỏ chạy.

Hoàng Diệu biết không thể nào cứu vãn được nữa bèn quyết định tuẫn tiết để đền nợ nước. Ông chạy một mình vào hành cung, thảo một tờ di biểu dâng vua, đoạn lạy vọng về triều ở phương Nam, rồi ra trước Võ miếu ở cửa Bắc dùng khăn bịt đầu thắt cổ tự vẫn.

Tờ di biểu có đoạn (dịch nôm):

Làm tướng bất tài, thần tự nghĩ có sống cũng vô ích, thành đã mất, dẫu thần có chết cũng vẫn còn mang tội... Thần xin thề cùng Long Thành, nguyện theo gương Nguyễn Tri Phương ngày trước mà xuống nơi suối vàng... Vài dòng huyết lệ, cửa Rồng muôn

dặm, xin mặt trời mặt trăng soi tỏ tấm lòng son...

Tổng đốc Hoàng Diệu tuẫn tử làm rúng động lòng nhân dân Hà Nội. Các văn thần vô hạn cảm thương đưa di hài ông táng ở Học đường.

Vua Tự Đức được tin, cảm động khen rằng: *Diệu tận trung mà tử tiết, thiệt vượt xa các bạn đồng liêu.*

Rồi nhà vua sai đưa di hài về quê hương ông ở huyện Diên Phước (phủ Điện Bàn) tỉnh Quảng Nam, đồng thời truyền thờ ông ở miếu Trung Nghĩa (Huế) và miếu Tam Trung (Hà Nội).

Hình ảnh trung liệt của Hoàng Diệu được miêu tả một cách vô cùng đẹp đẽ, cao cả qua những dòng thơ đầy xúc động của bài thơ *"Hà thành chính khí ca"*[1]:

... Nào ai sức khoẻ, gan liền?
Nào ai gìn giữ vững bền ba quân?
Nào ai còn có kinh luân?
Nào ai nghĩ đến thánh nhân trên đầu?
Một cơn gió thảm mưa sầu,
Nấu nung gan sắt, dãi dầu lòng son.
Chữ Trung còn chút con con,
Quyết đem gửi cái tàn hồn gốc cây.
Trời cao biển rộng đất dày
Núi Nùng sông Nhị chốn này làm ghi...

---

[1] Tác phẩm thơ tương truyền do Ba Giai (Nguyễn Văn Giai) sáng tác ngay khi Hà thành thất thủ.

2

ĐÀO TẤN

Đo Tấn (1845–1907) người làng Vinh Thạnh, phủ Tuy Phước tỉnh Bình Định, đỗ cử nhân năm 1867 dưới triều Tự Đức. Ông làm quan cho triều Nguyễn đến Thượng thư bộ Công. Đồng thời ông được Tự Đức giao cho đảm trách việc soạn kịch bản tuồng cho hoàng gia. Ông là một nhà văn hoá lớn, là ông tổ của nghề hát bội Việt Nam, đồng thời là nhà văn, nhà thơ.

GIỄU BỌN GIẢNG "THẬP ĐIỀU"

Tự Đức ban bố *Thập điều* (mười điều răn dân) truyền cho dân tất cả các làng xã phải học. Bọn hương thân (thân hào làng xã) có nhiệm vụ giảng dạy, song trình độ của bọn này tồi đến nỗi lời giảng của họ không ra đầu ra đũa gì cả. Đào Tấn, lúc ấy hãy còn trẻ, cười vào mũi bọn này bằng mấy câu thơ:

"Thập điều" là cái chi chi?
Hàng đêm nói mãi ra gì mà nghe?
Hương thân giảng giải lè nhè,
Bắt dân tập hợp mà nghe "thập điều"!

NỐI ĐIÊU[1] ĐỂ BIẾN DỞ THÀNH HAY

Lúc Đào Tấn làm quan ở Quảng Ngãi, một hôm có một tên lính gác cổng hớt hải chạy vào bẩm báo với ông:

– Bẩm quan lớn, có chuyện nguy tai ạ!

– Nguy tai sao?

– Dạ, có một tên láo xược nào đó đêm qua đã viết bậy vào hai bên cổng dinh, bên hữu hai chữ "hát hay", bên tả hai chữ "học dở". Ý hẳn y muốn chế giễu quan lớn giỏi nghề hát bội hơn việc học sách thánh hiền! Hiện dân chúng đang xúm đen xúm đỏ lại xem, đàm tiếu xôn xao. Xin phép quan cho con được xoá bốn chữ tai hại đó đi ạ!

Đào Tấn nghĩ một chút rồi bỗng cười nói:

– Ấy đừng xoá! Cứ để đấy cho ta!

Tên lính y lệnh rút lui, chẳng hiểu quan lớn sẽ xử trí ra sao.

Sáng sớm hôm sau dân chúng Quảng Ngãi lại tập hợp trước cổng dinh cốt mách cho nhau chuyện "giật gân" vừa xảy ra trước dinh quan tri phủ. Nhưng tất

---

[1] Tiếp thêm vào một ý (văn, thơ) của người khác.

cả đều sửng sốt trước sự thay đổi bất ngờ: hai bên cổng không phải chỉ là bốn chữ hôm qua nữa mà xuất hiện hẳn hai câu thơ:

Hát hay: chính kép Quy Nhơn thiệt,
Học dở: làm quan Quảng Ngãi chơi!

Đọc hai câu thơ đó, biết quan tri phủ đúng là "tay chơi" thượng thặng, dân chúng bèn đổi thái độ tò mò nhạo báng thành thái độ phục và... chờn. Rõ ràng quan muốn "nói móc" dân Quảng Ngãi rằng: "Ta học có dở thì ta mới phải điều đến làm quan ở cái đất Quảng Ngãi này chớ!"

NGẦM GIÚP PHAN BỘI CHÂU

Phan Bội Châu, người Nghệ An, học giỏi đến nỗi tiếng nức khắp vùng, thế nhưng lại bị triều đình cấm đi thi vì một lời tố cáo quàng xiên nào đó.

Nhận rõ sự phi lí ấy, quan chủ khảo Khiếu Năng Tĩnh bàn với Tổng đốc Đào Tấn xin vua xá cái tội ấy đi để Phan được dự thi như các sĩ tử khác.

Nhà vua chuẩn y. Phan Bội Châu đi thi và đậu thủ khoa. Tên ông được yết riêng trên một bảng.

Đào Tấn bèn viết tặng Phan một đôi câu đối:

Lưỡng tuế tam nguyên, thiên hạ hữu;
Độc danh nhất bảng, thế gian vô.
(Hai năm đậu tam nguyên, thiên hạ có[1]
Một tên chiếm một bảng, thế gian không).

---

[1] Đó là trường hợp của Trần Bích San, người Nam Định.

Phan Bội Châu bí mật làm cách mạng. Một tên Việt gian theo dõi ông, lên bẩm báo với quan Tổng đốc Đào Tấn rằng Phan đang âm mưu khởi loạn. Đào Tấn bèn căn vặn y một hồi rồi lưu y lại trong dinh, yêu cầu y viết giấy cam đoan, khai rõ Phan Bội Châu đã chuẩn bị khởi loạn như thế nào, tang chứng ra sao... Trong khi đó ông sai lính chạy hoả bài (hoả tốc) về quê Phan Bội Châu báo cho hào lí địa phương biết để đón quan Tổng đốc về bắt bọn phản loạn!

Sáng hôm sau ông đem lính tráng về huyện Nam Đàn, cùng bọn quan lại địa phương tới xét nhà Phan Bội Châu. Nhưng Phan vẫn điềm nhiên ở nhà đọc sách ngâm thơ, tuyệt không có một dấu hiệu gì là sắp khởi loạn cả! Tên Việt gian liền bị khiển trách nặng về tội... báo cáo láo! Còn Phan Bội Châu vô can!

Té ra việc "đánh động" của Đào Tấn đã giúp Phan Bội Châu có đủ thời giờ để đề phòng!

GIÁ TRỊ THỰC DỤNG CỦA CHỮ ĐẸP

Đào Tấn viết chữ đẹp nổi tiếng. Quan Tổng đốc Quảng Ngãi là Lí Đình Chi mê chữ ông đến nỗi hễ thấy chữ ông ở đâu là đòi mua, đòi đổi chác lấy bằng được!

Một ông bạn của Đào Tấn là Võ Văn Nho, mắc căn bệnh "tiền khô cháy túi" nhưng lại thích ăn ngon, sơn hào hải vị, không thứ gì không.... hợp khẩu vị!

Biết thóp thị hiếu "nghiện chữ Đào Tấn" của quan Tổng đốc họ Lí, Võ Văn Nho bèn làm ra vẻ chính mình cũng tôn sùng ái mộ chữ Đào Tấn lắm, cứ mang

giấy điệp đến xin chữ họ Đào luôn luôn để mang về... làm của gia bảo!

Dĩ nhiên Đào Tấn không tiếc gì bạn, hằng ngày vui vẻ phóng bút viết những dòng chữ rồng bay phượng múa để tặng bạn. Ông có ngờ đâu ông bạn vàng của mình hí hửng lập tức mang của "gia bảo" ấy đến ngay dinh quan Tổng đốc họ Lí, đổi lấy ... vài ba cân thịt dê về làm bữa nhậu túy luý quên trời quên đất!

Nhưng cái kim trong bọc lâu ngày cũng thòi ra: cuối cùng có người mách Đào Tấn biết hành động "đổi chữ lấy thịt" của Võ Văn Nho.

Một hôm, nhân ngày sinh nhật Đào Tấn, ngựa quen đường cũ, Võ Văn Nho lại sai người mang thư đến chúc mừng Đào Tấn và... đợi thư phúc đáp của họ Đào!

Đào Tấn cười bảo:

– Anh về bảo ông Võ Văn Nho rằng hôm nay là ngày "kiêng sát sinh", nên Đào Tấn không thể viết một chữ nào hết!

Một người đệ đơn lên Đào Tấn kiện anh hàng quạt về tội nợ tiền lâu không trả. Đào Tấn gọi anh hàng quạt hỏi đầu đuôi. Anh hàng quạt trình bày gia cảnh bần bách, gặp năm mưa nhiều, quạt ế, lại rập vào đám tang của cha, cho nên chưa trả được nợ.

Đào Tấn động lòng thương bảo:

– Anh về mang số quạt ế đến đây, ta sẽ giúp anh bán hết lấy tiền mà trả nợ!

Anh hàng quạt về chọn lấy 20 chiếc quạt đẹp nhất đến nhờ quan. Đào Tấn bèn lấy bút vừa vẽ tranh vừa viết chữ lên 20 chiếc quạt ấy rồi bảo anh ta mang bán. Quả nhiên anh hàng quạt vừa ra đến cổng dinh, thiên hạ đã xúm xít bu lại đòi mua với giá rất cao. Anh hàng quạt bán được đủ 100 quan đem trả nợ, thế là thoát cơn bĩ cực.

XIN PHÉP SỬA VĂN THẦY

Đào Tấn học thầy tú Nguyễn Diêu người làng An Nhơn tỉnh Bình Định. Cụ Nguyễn Diêu là một nhà soạn tuồng tiền bối, tác giả vở tuồng "Ngũ hổ bình Tây".

Tuy kính trọng thầy rất mực song Đào Tấn nghiên cứu vở kịch của thầy, phát hiện một chỗ có sai sót. Đó là màn Địch Thanh thuyết phục được vợ là Trại Ba thôi ghen, cho chồng đi qua cửa ải do nàng đang trấn giữ. Ngay sau cuộc gặp của hai vợ chồng, Địch Thanh liền qua cửa ải. Như vậy thiếu chi tiết Trại Ba lệnh cho tướng Cáp Man của mình mở cửa ải.

Để vẹn cả đôi đàng, vừa không phạm lỗi thất lễ với thầy, vừa khiến vở tuồng được hoàn hảo, Đào Tấn biện một lễ cúng thầy để xin phép được sửa lại vở tuồng như sau:

Hai vợ chồng:

Dùng dằng nghĩa trước tình sau
Dây phiền đó buộc, chuỗi sầu đây mang.

Trại Ba nói:

Truyền Cáp Man mở ải

Đặng cho ta
Đưa phu tướng lên đường.
Sông luỵ san san
Thốn tâm cảnh cảnh
Hồn li biệt đường mê tường tỉnh
Nỗi ân tình khó dứt khó chia...
Chia nhau một nẻo quan hà
Em về Đôn quốc, anh qua Liêu Thành...

Quả nhiên vở tuồng "Ngũ hổ bình Tây" từ khi được Đào Tấn nhuận sắc chút ít, đã làm cho khán giả không ai còn thắc mắc nữa về chuyện "cửa ải chưa mở, sao Địch Thanh qua được?"

ỨNG XỬ VỚI MỘT NGƯỜI ĐẸP

Ở Đào Tấn có những nét phóng khoáng, đào hoa tựa các thi nhân đời Đường (Lí Bạch, Bạch Cư Dị...). Là vị chúa tể của nghệ thuật hát bội, xung quanh ông luôn luôn có những người đẹp, những cô đào hát, và ông cũng luôn phóng bút tặng họ những dòng chữ vàng ngọc của mình. Có thể nói: bút tích của Đào Tấn, đẹp sánh ngang thư pháp Thiếp Lan Đình thời xưa, hiện ra phơi phới trên khăn, trên tà áo, thắt lưng của những người đẹp!

Sau chín tháng lĩnh chức tri phủ huyện Duy Xuyên (Quảng Nam), đến lúc nhận lệnh hồi kinh, trong một bữa tiệc chia tay, bỗng cô đào Lí Kì, đến xin Đào Tấn một chút lưu bút.

Trước một trang sắc nước hương trời, Đào Tấn rất ngạc nhiên không hiểu vì sao đến hôm nay mới gặp mặt nàng, bèn bảo nàng mài mực, mang bút và trải khăn lụa để ông đề thơ, tạm dịch nôm như sau:

Mộng Mai[1] *ở Duy Xuyên chín tháng,*
Cớ sao chẳng biết nàng Lí Kì?

Ông ngừng ở đó, tiếp tục cuộc tiệc rượu, cho đến giờ chót, Lí Kì thấy bài thơ còn dở dang bèn bước lại nhắc ông. Bấy giờ Đào Tấn mới đề tiếp hai câu cuối:

Ý học quan Tây xuyên họ Đỗ (Đỗ Phủ)
Hải đường hoa đẹp, chẳng đề thi?

Điều ý nhị của bài thơ này là ở chỗ Đào Tấn mượn chuyện thi hào Đỗ Phủ xưa bỏ sót thơ vịnh hoa hải đường (vì kiêng tên mẹ là Hải Đường) để ví với việc bấy lâu nay ông bỏ sót không có thơ cho nàng Lí Kì: không phải ông quên nàng mà chính vì ông quá trân trọng nàng vậy!

XUỐNG TAY QUYẾT LIỆT TRỪ GIAN

Tình cảnh kinh đô Huế sau khi thất thủ và rơi vào tay giặc Pháp, thật là bi đát. Một lũ lâu la của quan thầy Pháp được đưa từ Nam Kì ra mặc sức hoành hành nhũng nhiễu dân chúng không khác gì bọn kiêu binh ngày xưa. Tiếng kêu than của dân dậy đất nhưng vua bù nhìn Đồng Khánh lúc ấy chỉ biết bưng tai bịt mắt làm ngơ. Các quan Đại Nam có

---

[1] Mộng Mai: tên hiệu của Đào Tấn.

người định ra tay trừng trị bọn chúng nhưng vấp phải sự can thiệp của tên khâm sứ Pháp ở Trung Kì là Lơmer, lại đành thôi.

Đào Tấn lúc ấy làm Phủ doãn Thừa Thiên căm giận bầm gan tím ruột. Thấy vậy có người can rằng:

– Xin quan phủ hết sức nén lòng kẻo lại mang lấy vạ. Ngài có thể vung bút trên những vở tuồng nhưng trong tấn tuồng thời cuộc nhiễu nhương, xin ngài nên thận trọng!

Đào Tấn uất ức đập tay xuống bàn:

– Trượng phu sống ở trên đời, thấy chuyện bất bằng mà không ra tay thì còn mặt mũi nào cầm bút dạy dỗ thiên hạ? Ta há quên câu: *Dân nguy bất cứu, mạc anh hùng, Kiến ngãi bất vi vô dũng dã*[1] hay sao?

Ít lâu sau, tên bồi Ba, một tên tay sai gian ác khét tiếng, mua bò của dân, đã quỵt tiền thì chớ lại vu cho chủ bò là dư đảng Cần Vương, bắt giam và tra tấn người này rất dã man. Đào Tấn liền cho người điều tra rõ hư thực, lập đủ hồ sơ rồi cho bắt tên bồi Ba, điệu thẳng y ra bờ sông Hương. Đích thân Đào Tấn ra hỏi tội. Quen thói ngông cuồng, ỷ thế quan thầy Pháp, y lớn tiếng chửi bới, chống lại cả ông. Đào Tấn xem kĩ bộ mặt khốn kiếp của tên Việt gian, hạ lệnh chém đầu tức khắc!

---

[1] Dân nguy không cứu, chẳng anh hùng; thấy nghĩa không làm, không dũng cảm.

Tên khâm sứ Lơmer nghe tin, hộc tốc đến "pháp trường cát" xem xét thì mọi chuyện đã rồi. Hắn tức giận lắm, song tri phủ Đào Tấn thản nhiên trao cho hắn tập hồ sơ vụ án và nói:

– Một tên tội phạm như thế này không thể không chém. Ở địa vị ngài chắc ngài cũng phải xử sự như tôi!

Lơmer phải chịu lí của Đào Tấn là vô cùng vững vàng, hoàn toàn đúng pháp luật, song để lên mặt quan cai trị Pháp quốc, hắn hoạnh:

– Bồi Ba có tội, song là người do Phủ khâm sai quản lí, tại sao ngài là quan Việt Nam lại tự tiện xử tử y, không hội thương gì với Phủ khâm sai hoặc không giao y cho chúng tôi xét xử?

"Ngôn tiền định bất cáp"[1], Đào Tấn đã chuẩn bị sẵn lí lẽ, liền đáp:

– Hắn là người làm việc cho Bảo hộ, nhưng hắn không phải người Pháp mà vẫn mang quốc tịch Việt Nam. Vậy thì tại sao quan Việt Nam lại không có quyền xử tội hắn? Hoà ước Patenôtre có điều khoản nào quy định rằng quan Việt Nam khi xử người Việt Nam thì phải hội thương với các quan Bảo hộ không, tôi xin hỏi ngài?

Trước lí lẽ đanh thép của quan Phủ doãn Thừa Thiên, tên thực dân Lơmer đành phải câm miệng.

---

[1] Lời nói chuẩn bị sẵn thì không vấp.

Hắn hậm lực nuốt hận đợi có dịp sẽ cho quan Phủ doãn biết tay (!)

Đám quan lại dưới triều Đồng Khánh có mặt hôm đó đều phải lắc đầu lè lưỡi mà rằng:

– Chỉ có ông Phủ doãn có máu Quan Vân Trường mới dám cả gan làm như thế! Không biết chừng ông Phủ doãn có ngày cũng phải chết như Quan Vân Trường!

3

Bùi Hữu Nghĩa (1807–1872) người làng Long Tuyền, quận Bình Thuỷ, tỉnh Cần Thơ, đỗ giải nguyên khoa thi Hương ở Gia Định (1835). Ông là một nhà thơ nổi tiếng cả về thơ chữ Hán lẫn thơ Nôm. Ông cũng là tác giả của vở tuồng *Kim Thạch kì duyên* được coi là một kiệt tác sân khấu ở miền Nam. Vở này đã từng được diễn tại kinh đô Huế và đích thân vua Tự Đức tới xem.

"NHUẬN SẮC" THƠ ĐƯỜNG

Mặc dù đỗ đạt và uyên thâm Hán học, Bùi Hữu Nghĩa không hề mù quáng tôn sùng mà sáng suốt nhìn nhận cái hay lẫn cái dở của văn chương cổ điển Trung Hoa. Dẫn chứng là ông đã phát hiện những chỗ "không ổn" của các áng thơ Đường mà người đời coi là những điển phạm.

– Bốn câu thơ này – Thủ khoa Nghĩa nói – ai cũng khen hay mà không thấy cái chưa đạt của nó:

Cửu hạn phùng cam vũ
Tha hương ngộ cố tri
Động phòng hoa chúc dạ
Kim bảng quải danh thì.

(Hạn lâu gặp mưa rào
Quê người gặp bạn cũ
Đêm động phòng hoa chúc
Có tên yết bảng vàng)

Bài thơ nói đến bốn hoàn cảnh khiến người ta vui sướng. Nhưng nếu chỉ diễn tả có bấy nhiêu, thì thiết nghĩ cũng vẫn chưa lấy gì làm "sướng" cho lắm! Muốn thực "sướng" thì phải thêm chữ như sau:

Thập niên cửu hạn phùng cam vũ
Thiên lí tha hương ngộ cố tri
Hoà thượng động phòng hoa chúc dạ
Nột nho kim bảng quải danh thì!

(Mười năm nắng hạn gặp mưa rào
Ngàn dặm quê người gặp bạn cũ
Thầy chùa mà được động phòng hoa chúc
Nho sinh dốt nát mà được thi đỗ)

Mọi người lắng nghe ông thủ khoa giảng giải, ai nấy đều.. sáng mắt ra, cho là vô cùng chí lí, và họ không ngớt tán thưởng cao ý của ông.

Thế nhưng ông thủ khoa lại mủm mỉm cười, đôi

mắt ánh lên những tia hóm hỉnh rồi nói tiếp:

– Song bài thơ trên, nếu chỉ hiểu có một chiều như vậy thì vẫn chưa hết được hàm ý của nó. Ta có thể biến ý của bài thơ từ "cực sướng" sang "cực khổ" một cách thần tình, bằng cách "thêm chữ" như sau:

Diêm điền cửu hạn, phùng cam vũ
Đào trái tha hương, ngộ cố tri
Yêm hoạn động phòng hoa chúc dạ
Cừu nhân kim bảng quải danh thì.
(Ruộng muối đang được nắng lâu,
lại gặp mưa rào
Trốn nợ tới quê người lại gặp phải người quen
Quan hoạn lại gặp... đêm động phòng
Tên của kẻ thù lại được yết bảng thi đỗ)

Ông thủ khoa vừa dứt lời thì mọi người đều lăn bò ra cười bởi những pha "trái khoáy" mà ông nêu ra. Ai nấy khiếp phục cái "trí lự" phi thường và nhất là cái "hóm" có một không hai của ông thủ khoa trong những trò vặn vẹo văn chương.

DÙNG QUỶ KẾ, CHO MỘT BÀI HỌC NHỚ ĐỜI

Cũng tại Gia Định lúc bấy giờ xuất hiện một ông Tú, tên là Văn Bình. Tài nghệ của ông ta chưa ai được thưởng thức nên chưa biết nó là thượng vàng hay hạ cám thế nào. Nhưng cái đức "gà tức nhau tiếng gáy" của ông ta thì không ai bằng. Nghe danh ông thủ khoa Nghĩa nổi như cồn, ông ta nhất quyết "hỏi dò cho đến ngọn nguồn lạch sông", bèn khăn áo

chỉnh tề "vi hành" xuống tận Bình Thuỷ, Cần Thơ để gặp ông thủ khoa cho bằng được.

Tới giữa làng Long Tuyền, bỗng ông ta gặp một ông già đang ngồi đan rổ ở ngoài đường. Tú Văn Bình hỏi thăm đường vào nhà ông thủ khoa Nghĩa. Ông già đan rổ hỏi:

– Thưa, ông là ai, ở đâu ta mà tới kiếm ông thủ khoa?

– Tôi là tú tài Văn Bình ở Gia Định, chắc bác đã biết tiếng. Nay tôi muốn gặp ông thủ khoa xem ổng giỏi tới cỡ nào?

Ông già đan rổ liền mời ông Tú vào nhà nghỉ một lát để sai con cháu dẫn sang nhà ông thủ khoa. Đoạn chủ nhà chỉ vào những câu đối treo trong nhà nói:

– Những câu này là của ông thủ khoa đó. Nhưng ông ta có cái tật thích viết dài. Riêng tôi, tôi chỉ thích làm văn "chữ một" thôi. Ở đây thỉnh thoảng tôi cũng có mời anh em bè bạn thích thơ cùng nhau đối đáp chơi.

Ông Tú không ngờ gặp được một người bình dân thích văn chương, cũng nổi hứng muốn được "thù tạc" đôi ba câu. Ông già đan rổ đề xướng cách "đối chữ một". Văn Bình bằng lòng liền.

Chủ khách uống trà rất tương đắc. Chủ nhà bèn đọc một chữ *võ*. Văn Bình chẳng phải nghĩ ngợi lâu, đối liền: *văn*. Chủ nhà lại đọc *trắc*. Ông tú lập tức đối *bình*.

Chủ đọc tiếp: *vãng*. Đối: *lai*

Chủ lại đọc: *nam*. Đối: *bắc*

Chủ đọc: *cô*. Đối: *cụ*.

Tú Văn Bình rất tự đắc cho rằng vế đối "chữ một" của mình chọi lại chan chát vế xuất của chủ nhân, dù có là thánh cũng không thể bắt bẻ vào đâu được. Ông già đan rổ cười nói:

– Nào, bây giờ mời ông đọc cả hai vế xem sao!

Tú Văn Bình cất giọng đọc oang oang:

Võ trắc vãng nam cô;
Văn Bình lai bắc cụ!

Vừa đọc xong vế đối của mình, ông tú giật nẩy mình, bèn vội vàng đứng lên vái như tế sống ông già mà rằng:

– Xin lỗi cụ! Cụ đích thị là cụ thủ khoa rồi. Tú này từ nay không dám vuốt râu cọp nữa!

Ông già đan rổ lúc bấy giờ mới cười xoà và bỏ qua mọi chuyện.

Thì ra ông thủ khoa đã cho ông tú Gia Định một đòn trời giáng: ông đã khiến tự tay ông tú viết một câu thậm tệ chửi chính mình:

Văn Bình lai (đến) bú c...!

NGHĨA TÌNH CHỒNG VỢ SẮT SON

Bùi Hữu Nghĩa là nhà thơ Nam Kì nổi tiếng đến mức ông đã đi vào ca dao địa phương:

Đồng Nai có bốn rồng vàng:
Lộc: hoạ, Lễ: phú, Sang: đàn, Nghĩa: thi.

Nhậm chức tri phủ Trà Vinh, ông là tấm gương công minh chính trực, không vào hùa với bọn quan lại đương thời. Vì vậy, Tổng đốc Vĩnh Long là Trương Văn Uyển hiềm khích với ông. Nhân có sự kiện người Miên và người Hoa tranh chấp đất đai, xảy ra ẩu đả làm chết 8 người, Tổng đốc Uyển với sự đồng tình của Bố chánh Truyền, lập mưu khép tội Bùi Hữu Nghĩa là kẻ chủ mưu gây loạn (!) bắt ông giải lên Gia Định và dâng sớ lên vua Tự Đức xin xử tử ông.

Cùng tắc biến, trước đại hoạ đó, bà Nguyễn Thị Tồn, vợ hiền của ông thủ khoa, đã vùng lên làm một chuyện động trời. Bà ra tận kinh đô Huế, tìm gặp thượng thư bộ Lại là Phan Thanh Giản, tố cáo sự lộng quyền ức hiếp người của Tổng đốc Vĩnh Long. Được Phan bày vẽ, bà đến thẳng *Tam pháp ti* khua ba hồi trống "kích cổ đằng văn" để đòi được minh oan. Tờ trạng kêu oan của bà được đưa tới tay vua Tự Đức. Vua giao cho *Tam pháp ti* xét. Cuối cùng trong cuộc chung thẩm, vua trực tiếp xét xử cùng bộ Hình và Đô sát viện, đã quyết định: "Tha tội tử hình cho Bùi Hữu Nghĩa, song phải cách hết chức tước, sung *tiền quân hiệu lực*, đi trấn thủ ở Châu Đốc để lập công chuộc tội".

Hành động dũng cảm của bà thủ khoa đã làm cảm động tâm hồn bà Từ Dũ, mẹ vua Tự Đức, khiến bà thái hậu này ban cho bà tấm biển bốn chữ vàng: *"Liệt phụ khả gia"*.

Tuy nhiên, sau khi dốc hết nghị lực, mang hết gan óc ra cứu được chồng thì bà thủ khoa hầu như kiệt sức. Thêm nữa, đường xa dặm thẳm từ kinh đô Huế trở về nhà, dãi dầu sơn lam chướng khí, bà nhuốm bệnh và qua đời. Lúc bà nằm xuống, thủ khoa Nghĩa hãy còn bị đày làm Phó quản cơ ở Châu Đốc. Được tin vợ mất, ông vội trở về nhà nhưng việc tống táng bà thủ khoa đã xong.

Ông đau đớn làm một bài văn tế người vợ hiền đức với những lời lẽ thống thiết sau đây:

Nơi kinh quốc mấy hồi trống dóng, biện bạch này oan nọ ức, đấng hiền lương mắt thấy thảy đau lòng;
Chốn tỉnh đường một tiếng thét vang, hẳn hoi lẽ chánh lời nghiêm, lũ bằng đảng tai nghe đều mất vía.
Công danh lỡ vì mang bệnh quỷ, em chẳng phải như vợ Mại Thần khi trước: thời chưa thông, làm thói dế duôi;
Khó hèn cam, nào dám trách trời, bậu chẳng phải như vợ Tô Tần thuở xưa: vận chưa đạt đem lòng khi bạc...
Ôi sông lệ vàng chìm, non còn nát ngọc!

Trên bàn thờ vợ, Bùi Hữu Nghĩa viết đôi liễn ngợi ca vợ và tự trách mình:

Ngã bần, khanh năng trợ; ngã oan, khanh năng minh, triều dã giai xưng khanh thị phụ;
Khanh bệnh, ngã bất dược; khanh tử, ngã bất

táng, giang sơn ứng tiếu ngã phi phu.
(Ta nghèo, mình đỡ đần; ta oan, mình thanh minh; triều, nội đều khen mình xứng vợ;
Mình bệnh, ta không thuốc; mình chết, ta không táng, sông núi cười ta chẳng xứng chồng).

(Kiều Văn *dịch*)

Bùi Hữu Nghĩa cũng còn để lại một bài thơ nôm thương khóc vợ rất cảm động sau đây:

Đã chẵn ba năm mới đặng thăm[1]
Màn loan đâu vắng bặt hơi tăm?
Gió đưa nào thấy hình dương liễu?
Đêm vắng ai hoài tiếng sắt cầm...
Chồng nhớ vợ, lòng tơ bối rối,
Con thương mẹ, luỵ ngọc tuôn dầm.
Có linh chín suối đừng xao lãng,
Thỉnh thoảng về thăm lúc tối tăm!

---

[1] Bùi Hữu Nghĩa bị đày làm lính trấn thủ ở Châu Đốc, suốt 3 năm cho đến khi vợ chết, ông chưa được gặp lại vợ.

4

Nguyễn Thiện Kế (1858–1916) biệt danh *huyện Nẻ, huyện Móm,* quê làng Nễ Độ, huyện Tiên Lữ (Hưng Yên). Ông đỗ cử nhân năm 1888, từng làm Tri huyện Thuận Thành (Bắc Ninh), Tri phủ Tùng Thiện, nhưng rồi đều bị cách chức bởi vì ông hay tỏ thái độ khinh thị châm chọc các quan trên. Cuối đời ông túng quẫn phải sống nhờ em gái.

Ông là nhà thơ trào phúng nổi tiếng ở giai đoạn sau Nguyễn Khuyến, Tú Xương, và đồng thời với Tản Đà (ông là anh rể của Tản Đà). Ông có hai tập thơ đả kích quan lại tay sai: *"Đại viên thập vịnh"* và *"Tiểu viên tam thập vịnh"*. Điều đó chứng tỏ: tinh thần đả kích bọn người "bán linh hồn cho quỷ" là bản sắc tiêu biểu nhất của con người ông.

VỚI LÊ HOAN

Nguyễn Thiện Kế vốn quen với Lê Hoan – tên tay

sai hàng đầu của thực dân Pháp. Tính ông táo bạo, coi trời bằng vung nên coi Lê Hoan không là cái thá gì. Bạn bè thách, ông liền đến thẳng dinh Tổng đốc của y bảo:

– Bây giờ bác làm quan to, chắc giàu có lắm, còn tôi bị cách chức đang nghèo rớt mồng tơi ra đây. Bác có tiền bạc gì thì liệu lo lót cho tôi mau mau lên, kẻo tôi sẽ tương cho một bài thơ thì lại trách rằng tôi không nói trước!

Lê Hoan chẳng lạ gì khí chất con người huyện Nẻ, trong bụng không khỏi cảm thấy chờn, bèn đấu dịu :

– Thôi thôi! Bác túng thiếu có cần gì tôi xin biếu đàng hoàng, chớ có thơ thẩn gì mà chết bỏ bu tôi!

Chuyện trò bã lã một hồi, Lê Hoan, vốn nể trọng Nguyễn Thiện Kế, không thể không mời ông cùng ăn một bữa tiệc thịnh soạn. Sau khi đã no xôi chán chè, trong lúc trà dư tửu hậu, Lê Hoan cười thân mật giúi vào tay khách một món tiền kha khá và nói:

– Này, tôi hỏi thật bác: nếu tôi không cung phụng bác đến nơi đến chốn thì liệu bác sẽ làm thơ về tôi như thế nào?

– Ồ, bác hỏi hay nhỉ? Đã bảo là nếu bác lót tay tiền cho tôi thì tôi không tương thơ ra nữa kia mà!

Lê Hoan cũng hơi ngà ngà say, nói:

– Thì bác cứ thử tương ra xem sao nào, có gì đâu mà ngại?

– Đã thế, nếu tôi đọc, cấm bác đừng có nổi xung lên đấy!

– Được! Xin thề danh dự với bác: tôi chẳng thèm nổi xung!

Nguyễn Thiện Kế nốc thêm một chén bố rượu rồi oang oang đọc:

Tống đốc miền Đông, hỏi đứa nào?
Lê Hoan, thôi lại tụi Hoàng Cao!
Lính hầu thuở nọ: tay ôm tráp,
Cụ lớn ngày nay: ngực gắn sao!
Rể được thượng Trần, thêm thế lực,
Giặc nhờ Đề Thám, nối công lao.
Tướng tinh nay đã quay đầu lại:
Hai mắt trừng trừng ngược mũi dao!

Lê Hoan ngồi nghe, cảm thấy như bị thọc dao vào cổ họng, chịu hết nổi bèn gằn giọng nói:

– Láo xược!

Nhưng Nguyễn Thiện Kế, mặt đỏ gay, đứng lên cười bỗ bã nói để giải vây:

– Quân tử nhất ngôn: đã bảo không nổi xung, lại nổi xung đấy à? Đó chỉ là *thơ láo toét* ấy mà, chứ đâu phải *thơ láo xược*?

Lê Hoan đành phải ngậm bồ hòn làm ngọt, tiễn Nguyễn Thiện Kế ra về.

GIỄU QUAN PHỦ CÕNG ĐẦM

Quan công sứ Pháp cùng phu nhân – một bà đầm đít vịt – đến kiểm tra tình hình đê điều ở Vĩnh Phúc Yên.

Quan phủ Vĩnh Tường, quan phủ Hoài Đức cùng các liêu thuộc khác đón rước vợ chồng quan công sứ rồi dẫn họ đi xem thực địa đê điều.

Đi đến một vũng nước, cánh đàn ông lội qua được, riêng bà đầm đít vịt váy xoè ngần ngại đứng lại không biết làm thế nào.

Tình hình thế mà đâm ra gay go! Nhưng không ngờ quan phủ Vĩnh Tường tỏ ra là một tay biết quyền biến. Ông ta nẩy ra sáng kiến: tự mình cõng bà đầm qua chỗ lội! Ông ta bèn cúi khom cái lưng dài, bắt đôi đầu gối củ lạc chịu trận, mời bà đầm trèo lên lưng, quay lại bảo quan phủ Hoài Đức túm nâng hộ tà váy cho khỏi quệt xuống nước, rồi ì ạch cõng được bà đầm phệ sang bên kia vũng nước, trước mắt tất cả bàn dân thiên hạ! Quan công sứ và phu nhân mỉm cười ban thưởng cho ông phủ một vài tiếng "mét xì!".

Tất cả tấn hài kịch này được Nguyễn Thiện Kế mô tả trong bài thơ sau đây:

Khôn khôn, phủ Vĩnh khéo ranh ngầm,
Nịnh bố cu Tây, cõng mẹ đầm.
Đôi vú ấp vai, đầu nghếnh nghếnh,
Hai tay bưng đít, mặt hầm hầm.
May mà vững gối, nhờ ơn tổ,
Khéo rủi sa chân chết bỏ bầm!
Ngoảnh bảo huyện Hoài nâng váy hộ,
Rỉ tai, nhăn mặt, bảo nhau thầm...

NHANH MỒM ĐỐI NGAY

Tổng đốc Bắc Ninh cùng Nguyễn Thiện Kế đi kiểm tra đê Văn Giang đang được đắp lại phòng lũ.

Tổng đốc muốn tỏ ra mẫn cán, cứ luôn mồm gào thét, chửi mắng dân phu, thỉnh thoảng lại còn văng tục. Được thể, bọn lí dịch càng lên mặt hách dịch, xuống roi đánh đập dân phu rất là tàn tệ.

Nguyễn Thiện Kế ngứa gan trước cảnh ấy bèn ứng khẩu đọc một câu đối:

Trên đê cụ lớn văng "con c..."
Dưới nước thằng phu chịu "cẳng tay"!

Tổng đốc không khác gì bị một quả tống vào giữa mồm, gườm gườm nhìn Nguyễn Thiện Kế nhưng không làm gì nổi.

Lại một lần nữa, quan đầu tỉnh Bắc Ninh mở tiệc chiêu đãi các nha thuộc. Riêng Tổng đốc được bọn thuộc lại dâng lên một mâm xôi và một sỏ lợn. Tổng đốc thấy vậy ra chiều đắc ý bèn cười bảo mọi người đối ba chữ này (hắn nhại giọng địa phương vùng Nam Định):

Cái thỏ nợn (cái sỏ lợn)

Nguyễn Thiện Kế đứng cạnh đó, nhanh mồm nhanh miệng, đối ngay:

Cái nồn tâu. (Cái l... trâu)

Vế đối "cực kì" làm tất cả mọi người ôm bụng cười bò lê bò càng, giàn giụa nước mắt nước mũi khiến

bữa tiệc mừng quan lớn mất hết cả vẻ nghiêm trang. Quan Tổng đốc không ngờ bị Nguyễn Thiện Kế "đối" xỏ lá quá như thế, giận bầm gan tím ruột, thề quyết cho Nguyễn Thiện Kế ăn đòn. Quả nhiên về sau hắn đã tìm cớ cách chức ông.

DỊCH THƠ "TẾ CHIÊU QUÂN" CỦA TẢN ĐÀ

Nguyễn Thiện Kế, một con người hóm đến mức "rách giời rơi xuống" như thế, không ai ngờ được rằng ông lại đồng thời là một nhà thơ trữ tình thực thụ. Có điều, trữ tình mà vẫn mang chất hóm hỉnh và cuồng phóng riêng của ông.

Vương Chiêu Quân, cung phi của vua Hán, là một mĩ nhân vô cùng khả ái nhưng bị tên hoạ sĩ đê tiện Mao Diên Thọ vẽ xuyên tạc chân dung nàng (chỉ vì nàng là con người có phẩm cách, không chịu "đấm mõm" hắn), khiến nhà vua bỏ rơi nàng rồi sau đó bắt nàng đi cống Hồ. Trên đường đi, nàng đau buồn uất ức và không cam chịu sỉ nhục, nên đã tự vẫn. Câu chuyện "hồng nhan bạc mệnh" của Chiêu Quân đã là đề tài sáng tác cho không biết bao văn nhân thi sĩ các thời đại bên Trung Hoa cũng như ở Việt Nam.

Thi sĩ Tản Đà là người đồng cảm với Chiêu Quân, ái mộ nàng đến mức... mơ ước được kết duyên với nàng! Ông bèn lập đàn ở chùa Non Tiên (Hà Đông) để tế nàng với bài văn tế thống thiết bằng chữ Hán.

Nguyễn Thiện Kế khi ấy làm quan huyện ở Nễ Xuyên, thấy bài văn tế rất hay, rất lãng mạn và rất

"ngông" (cũng hạp với tính cách của mình) bèn dịch thành một bài thơ lục bát đặc sắc sau đây:

Cô ơi, cô đẹp nhất đời,
Mà cô mệnh bạc, thợ trời cũng thua!
Một đi, từ biệt cung vua,
Có về đâu nữa? Đất Hồ ngàn năm...
Mả xanh còn dấu còn căm,
Suối vàng lạnh lẽo, cô nằm với ai?
Má hồng để tiếc cho ai,
Đời người như thế có hoài mất không?
Khóc cô nước mắt ròng ròng,
Thương không còn vết, giận không có kì.
Mây mờ trăng bạc chi chi,
Hôi tanh thôi có mong gì khói nhang?
Ới hồng nhan, hỡi hồng nhan!
Khôn thiêng cũng chẳng ai van ai mời!
Trời Nam, thằng kiết là tôi
Chùa Tiên đất khách, khóc người bên Ngô.
Cô với tôi, tôi với cô
Trước sân lễ bạc, có mồ nào đây?
Hồn cô ví có ở đây
Đem nhau đi với, lên mây cũng đành!

BÀI THƠ THƯƠNG KHÓC VỢ

Cũng như các thi sĩ Nguyễn Khuyến, Tú Xương, Tản Đà... Nguyễn Thiện Kế không chỉ là một nhà thơ trào phúng với tính cách cay độc, hay châm chọc, thích gây sự và... "ngông", mà còn có một tâm hồn đa cảm, một trái tim thuộc "giống đa tình".

Lúc đang ở đất Hoà Bình (với cái tên *huyện Móm*) ông có một nàng vợ bé. Cuộc tình này từng gặp một trở lực: một người tên là Trần Tán đã gièm pha bảo vợ ông rằng lấy *huyện Móm* sẽ... khổ cả một đời!

Thế rồi ít lâu sau, người vợ lâm bệnh và qua đời khiến huyện Móm bàng hoàng thương tiếc. Đúng lúc ấy những người đồng điệu với ông như Phan Chu Trinh, Nguyễn Thượng Hiền đều đã xuất dương làm cách mạng cứu nước, khiến ông bị rơi vào "một vũng cô liêu" đầy sầu thảm. Ông viết bài thơ trữ tình sau đây để ghi lại nỗi lòng:

Nỡ bỏ nhau đi lúc vắng nhà!
Rừng xanh trơ đó, bóng hồng xa...
Vùi xuân vội mấy! Cô còn trẻ,
Nặng nợ thương ôi, Móm chửa già!
Miệng chú Tán làm oan bạn gái
Đất anh Diêu[1] *chẳng mát đàn bà.*
Ông Trinh ra bể, ông Hiền tếch,
Đã ngán cho đời lại tiếc hoa...

---

[1] Tác giả lúc này đang ở trên đất của quan châu Diêu Văn Trì.

5

Sau khi vua Tự Đức mất (1883) không có con nối dõi, nên việc lập vua mới lên kế vị có rất nhiều trục trặc.

Tự Đức nuôi ba người cháu ruột (đều là con của Kiên Thái Vương) làm con nuôi. Người trưởng là Dục Đức, người thứ hai là Chánh Mông, người thứ ba là Dưỡng Thiện. Tự Đức di chúc lại cho Dục Đức lên kế vị. Nhưng sau đó các quan phụ chính là Nguyễn Văn Tường và Tôn Thất Thuyết đã đổi tờ di chiếu, bỏ Dục Đức, lập em vua Tự Đức là Lạng Quốc Công lên ngôi vua, tức vua Hiệp Hoà. Về sau, vua Hiệp Hoà thấy hai quan phụ chánh lộng quyền, chuyên chế thái quá, bèn tìm cách khống chế họ, đổi Tường sang làm Binh bộ thượng thư, đổi Thuyết làm Lại bộ thương thư. Hai ông này thấy vua không tin dùng mình, sợ có hậu hoạ bèn bắt vua Hiệp Hoà cho uống thuốc độc chết, rồi đưa ông Dưỡng Thiện lên ngôi vua, tức vua Kiến Phúc. Nhưng ông vua này chỉ ở ngôi được sáu tháng

thì mắc bệnh chết.

Tường, Thuyết lại chọn em của Kiến Phúc là Ưng Lịch mới 12 tuổi lên làm vua, tức vua Hàm Nghi. Vua Hàm Nghi được Tôn Thất Thuyết phụ tá, thấy thống tướng Pháp là De Courcy tỏ ra hống hách, khinh mạn triều đình, bèn liều làm một cuộc tấn công vào toà khâm sứ và các doanh trại quân Pháp ở Mang Cá. Quân Pháp phản công, quân triều đình thất bại phải bỏ kinh thành Huế chạy ra bắc Trung Kì. Tại Quảng Bình, vua Hàm Nghi xuống chiếu Cần Vương, kêu gọi nhân dân theo vua chống Pháp.

Tại Huế, ông Chánh Mông (anh của Kiến Phúc) được Pháp đưa lên ngôi vua, tức vua Đồng Khánh.

Như vậy, gia đình ông Kiên Thái Vương đã sinh được ba ông vua: Đồng Khánh, Kiến Phúc, Hàm Nghi. Nhân dân thấy chuyện cũng lạ, đặt câu vè rằng:

Một nhà sinh được ba vua:
Vua sống, vua chết, vua thua chạy dài.

Vua sống chỉ Đồng Khánh (làm vua được 3 năm), vua chết chỉ Kiến Phúc, vua thua chạy dài chỉ Hàm Nghi (bôn ba khắp ba tỉnh Quảng Trị, Hà Tĩnh, Quảng Bình, cuối cùng năm 1888 bị Pháp bắt đưa đi an trí ở Algiêri).

6

ĐỨC ĐỘ VỊ NHO SĨ KIÊM LƯƠNG Y

Cụ Nguyễn Sinh Sắc (1862–1929) đỗ phó bảng năm 1901, từng làm Hành tẩu bộ Lễ, Tri huyện Bình Khê (Bình Định). Cụ là một nhân sĩ yêu nước, hay chống đối công sứ Pháp nên bị cách chức, buộc phải vào Nam Kì, bị quản thúc ở Cao Lãnh (Đồng Tháp). Cụ vừa là nhà nho, vừa là một thầy thuốc giỏi.

Một lần mẹ già của ông hội đồng tên là Vị lâm bệnh nặng, gần đất xa trời. Ông Vị là một người con chí hiếu đã mời hết thầy lang này đến thầy lang nọ chữa chạy cho mẹ, đặng kéo dài mạng sống của mẹ, song cuối cùng ngay cả các vị danh y cũng lắc đầu mà rằng:

– Thầy thuốc chúng tôi chỉ chữa được bệnh chứ không chữa được mệnh!

Mặc dầu vậy, ông Vị vẫn không chịu bó tay, bèn chạy đến cửa cụ lang Nguyễn Sinh Sắc. Trước sự năn

nỉ thiết tha của ông Vị, cụ Sắc đành phải đến nhà xem mạch cho bà cụ, rồi cắt cho bà mấy thang thuốc. Chắc cụ lang Sắc là thầy thuốc "mát tay" nên bệnh của bà lão có phần thuyên giảm. Tuy nhiên các thầy lang ở địa phương xì xào bàn tán:

– Ông phó bảng này có dễ là tiên y giáng thế chắc? Mạch bà cụ trầm đến thế, chữa làm sao được, thế mà ông ta dám nhận chữa thì lạ lùng thiệt!

Quả thật chỉ được dăm hôm, bà lão lại trở bệnh. Ông Vị hớt hải sang tìm gặp cụ lang Sắc, nhờ cụ ra tay cứu giúp. Nhưng cụ Sắc buồn rầu nói thật rằng bệnh của bà lão không thể chữa được nữa. Đoạn cụ sai con đi cùng ông Vị về nhà, mang theo một đôi câu đối do cụ viết sẵn để viếng đám tang của bà cụ sắp đến:

Thỉnh chẩn bất dung từ, vị hiếu tâm nhân
ri hữu mẫu;
Đầu thang phi thị ngộ, dung trinh tiết phụ
thị tòng phu.

(Mời xem mạch không dám chối từ, vì con
hiếu biết còn có mẹ;
Bốc vài thang phải đâu lầm lẫn, biết vợ hiền
nhất quyết theo chồng.)

(Kiều Văn *dịch*)

Chẳng những các thầy lang mà tất cả mọi người khi nghe đọc câu đối này mới thấu hiểu đức độ của lương y Nguyễn Sinh Sắc.

Không phải cụ không biết rằng bệnh của bà lão

là không chữa được, nhưng cụ vẫn cắt thuốc cốt để thoả tấm lòng hiếu thảo của người con. Hơn thế nữa, cụ còn nhân dịp này ca ngợi đức hạnh của người mẹ thuỷ chung, làm dịu nỗi đau thương của ông Vị.

Đức độ và cốt cách cao thượng của cụ lang Sắc đã chinh phục lòng dân Cao Lãnh, nơi cụ đến ngụ cư.

7

Phan Bội Châu (Phan Văn San, hiệu Sào Nam, 1867–1940) người làng Đan Nhiễm, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An, nức tiếng học giỏi từ khi còn niên thiếu nên có biệt danh "đầu xứ". Năm 1900 Phan đỗ giải nguyên, sau đó dấn thân vào cuộc đời làm cách mạng nhằm giải phóng dân tộc khỏi ách đô hộ của Pháp.

Đường lối chiến lược của ông gồm ba điểm chính yếu: tập hợp toàn bộ lực lượng của quốc dân tiến hành bạo động quân sự lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp; kết hợp chặt chẽ với các hoạt động duy tân của phái bất bạo động; tìm đồng minh và sự ủng hộ của nước ngoài (Nhật Bản, Trung Hoa, Xiêm La, Đức...). Ông là lãnh tụ của các phong trào đấu tranh cách mạng sôi nổi đầu thế kỉ XX, là thủ lĩnh của *Duy Tân hội*, của *phong trào Đông Du*, của *Việt Nam quang phục hội*. Năm 1925 ông bị thực dân Pháp bắt đưa về an trí tại Huế. Ông trở thành "ông già bến Ngự", sống ở đấy đến khi mất.

Phan Bội Châu là một trong những hình tượng lãnh tụ tiêu biểu nhất của dân tộc ta thời cận đại (cuối thế kỉ XIX – đầu thế kỉ XX). Trong hình tượng đó kết tinh một nhân cách Việt Nam cao đẹp nhất, một trí tuệ nóng bỏng, không ngừng vận động truy tìm chân lí của lịch sử, một tình cảm yêu nước thương nòi tột bậc, một tinh thần gang thép xả thân vì nền độc lập của tổ quốc, vì sự tiến bộ của dân tộc.

Trạng sư Bôna người Pháp phát biểu: *Tôi hâm mộ cái thân thế vinh quang, cái tinh thần cao thượng, cái nghị lực bất di bất khuất của ông Phan*

Bội Châu.

Còn trạng sư Lar phát biểu: *Phan Bội Châu là người thuần khiết nhất trong những người thuần khiết.*

CẬU BÉ SAN VỚI LỜI ĐỐI ĐÁP DỄ THƯƠNG

Năm San lên mười một tuổi, được cha cho đi theo để thi thử. Đi tới một con suối, ông bố vừa định cõng con qua suối thì gặp hai chị em nhà nọ cũng là chỗ bà con. Cảm động khi nhìn thấy hình ảnh hai cha con, một chị cười bảo San:

– Em ơi! Bây giờ chị đọc một câu nhé! Nếu em đối được, chị sẽ cõng em qua suối:

Cha áo thâm, con áo thâm, phụ tử hữu tình thâm chi nghĩa.

Cậu bé San nhìn hai chị em cùng đeo trằm bạc bên tai, bèn xin phép cha được đối:

Chị trằm bạc, em trằm bạc, tỉ muội vô phận bạc chi duyên.

Hai chị em chợt sững sờ tròn mắt nhìn San, vừa khâm phục cậu bé có trí thông minh kì lạ đã đối lại rất thần tình, vừa cảm động vì lời chúc của cậu trong câu đối ấy sao mà ngọt ngào, mà đầy tình thương mến: "Chị và em ắt là chẳng vô duyên bạc phận!".

TÀI ỨNG TÁC THƠ

Năm lên tám tuổi, Phan Văn San đi học thầy hoàng giáp Phạm Như Xương. Một lần cậu đến lớp trễ, thầy phạt chưa cho vào, bắt phải làm một bài thơ

lấy đề là "Hoa khai bất cập xuân" ngụ ý nói về việc "đi học muộn" của cậu.

Phan Văn San trong giây lát đã làm xong bài thơ bèn xin phép đọc cho thầy nghe:

Đông hoàng tằng trước nhãn,
Dĩ hứa bách hoa khôi.
Chỉ vị khiêm khiêm ý
Phiên giao tiệm tiệm khai.

(Chúa xuân từng để mắt,
Chọn đứng đầu trăm hoa.
Chỉ vì lòng khiêm nhã
Nên nở chậm đó mà).

(Kiều Văn *dịch*)

Thầy Phạm Như Xương nghe xong bài thơ, liền mỉm cười gật đầu: làm được một bài thơ như thế thật đáng gọi là thần đồng. Đoạn thầy xoa đầu San cho vào lớp.

BẬC ANH TÀI HÁT PHƯỜNG VẢI

Trai gái Nghệ Tĩnh có truyền thống hát phường vải lâu đời. Phan Văn San cũng say môn nghệ thuật dân gian này như điếu đổ. Ở đấy trai tài gái sắc gặp nhau, thoả thuê trao đổi tâm tình, phô diễn tài năng, trí tuệ và nhất là thách thức, đấu trí, dồn nhau vào thế bí y như kiểu... đánh cờ người! Ở đấy, sức sống tinh thần được dâng trào, niềm vui chan chứa thâu đêm suốt sáng và mỗi con người đều sáng lên như một viên ngọc quý. Không một bậc anh tài nào của vùng

quê này lại không từng ngâm mình trong dòng suối thi ca tuyệt diệu ấy để rồi trở thành thi hào, quốc sĩ...

Cả bốn anh tài, mệnh danh "Tứ hổ" của Nam Đàn, đêm ấy vượt sông Lam bằng những chiếc hũ sành (dùng làm phao) sang tham gia "nhập phường" bên kia sông.

Cánh con gái rộn rã kéo nhau ra hỏi:

Bốn chàng quê ở nơi đâu,
Xin tường danh tính để sau khuyên mời?

Tứ hổ đáp:

"Nam Đàn Tứ hổ" là đây,
San, Lương, Đôn, Quý một bầy bốn anh!

Phe gái thách đố rằng:

Đồn rằng là bậc văn nhân,
Ba năm sinh một tháng nhuần, là sao?

Câu hỏi bất ngờ về thời lịch quá khó làm tứ hổ lúng túng. Phan Văn San bèn nhanh trí "đánh trống lảng" như sau:

Thiên thời độ số vốn vừa,
Vì chưng đó thiếu, đây thừa nấy ra!

Thật "hóm" hết mức! Mang cái thừa của tháng nhuận so với cái "thừa ra" của "đây" (trong khi "đấy" lại khuyết đi!). Các cô gái đỏ bừng mặt, tự trách mình tại sao lại đi hỏi về "cái thừa ra" ấy làm gì! Và họ lại "ra đòn" bằng một câu hỏi khác:

Sách rằng Nghiêu hữu cửu nam,
Biết Đan Chu là một, hỏi tám chàng tên chi?

Lại một câu hỏi hóc búa về Bắc sử!

"Tứ hổ" xôi kinh nấu sử đã khiếp, vậy mà không ai biết 8 người con khác của vua Nghiêu tên là gì! Một lần nữa Phan Văn San đánh trống lảng, kiếm cớ hoạnh lại bên gái rằng:

Các em là phận nữ nhi,
Một Đan Chu cũng đủ,
hỏi mần chi những... tám người?

Các cô gái đưa mắt nhìn nhau e thẹn, một lần nữa thấy mình "hớ": tại sao lại đi hỏi về... 8 người con trai của nhà người ta! Rốt cuộc các cô đành phải tỏ ý phục tài họ Phan:

Rằng hay, lại thực rằng giòn,
Sơn tầu lót thuỷ khuyên tròn mười khuyên!

LÀM "THẦY DÙI" ĐỠ NGƯỜI CÙNG PHE

Bọn con gái đang kháo nhau một chuyện tức cười vừa xảy ra: tối hôm qua, một chàng nho sinh trốn cha đến hát với các cô suốt đêm, đến gần sáng bơi qua sông Lam về nhà thì chạm ngay ông bố đang cầm gậy đứng rình ở trên bờ. Ông bố cáu giận lắm vung gậy nện, anh chàng bí quá bèn giơ cái hũ sành đựng quần áo lên đỡ. Chiếc hũ vỡ tan tành! Anh chàng co giò chạy thục mạng về nhà...

Đúng lúc các cô đang khúc khích cười thì "chàng" đã lại đến! Quả đúng là "cái nết đánh chết không chừa"! Một cô tinh nghịch nhất bọn liền "bẻ" chàng rằng:

Không thương anh vì ruộng vì bò,
Chỉ thương anh có một nết vác vò xán (ném) *cha!*

Cả bọn con gái cười ồ lên. Chàng nho sinh bị bất ngờ quá, chưa có câu gì đáp lại được các cô. Bỗng Phan tiên sinh ra tay cứu nguy, hát:

Tối hôm qua hốt hoảng lôi đình,
Tâm thần bất định, có xán ông thân sinh một vò!

Tất cả phường cười ngặt nghẽo vì lời thú nhận ấy!

TRỜI XANH CÒN HÃM ANH HÙNG

Một lần Phan Văn San đi thi bị hỏng. Lúc đến hát phường vải, các cô gái bèn trêu rằng:

Nghe chàng ứng thí mới về
Bài ra nặng nhẹ, quyển đề làm sao?

Phan đang buồn bực, thấy các cô nàng lại quá chú ý đến việc thi cử, đỗ đạt, liền giễu lại:

Ơ tề (ơ kìa) *ngồi rứa không lo?*
Người ta chị tú, cô nho, ơ tề!

Các cô không vừa, cãi lại:

Ô hay, "ngồi rứa" làm sao?

Chờ cho tuấn kiệt anh hào ra tay!

Lúc bấy giờ Phan mới chịu thanh minh việc thi hỏng:

Hỏi ta ta cũng tạ lòng,
Trời xanh còn hãm anh hùng chút chơi!

GIEO VÔ CHỖ NỚ...

Phan Văn San đi thi về đến giữa đồng gặp một cô bạn ở phường vải vừa làm đồng mệt, đang ngồi nghỉ trên bờ cỏ, miệng nhai bắp rang. Gặp bạn phường, cô nàng nhanh nhẩu mời:

Em đưa anh một nạm ngô rang,
Anh gieo vô mô mọc được,
em theo chàng về không!

Câu thách đố mới hóc búa làm sao chứ! Không lẽ chàng trai mang danh "đầu xứ" mà lại chịu thua cô nàng này? Cả San nhanh trí tìm được lối thoát bèn hát đáp:

Chỗ mô mưa ba năm không ướt,
Nắng sáu tháng không khô
Anh đem gieo vô chỗ nớ
Thì nạm ló (lúa) *ngô em mọc liền!*

Quả là bất ngờ! Cô gái thẹn đỏ mặt và phục sát đất chàng đầu xứ. Té ra thách đối với bọn con trai luôn luôn là điều nguy hiểm đối với các cô! Hễ các cô hở cơ ra một chút, lập tức bị các chàng xoáy vào chỗ yếu. Ai bảo cô dại dột thách "gieo vô chỗ mô mọc được"?

TÀI SUY LUẬN PHI THƯỜNG

Có một nhà nho rất mực thông thái ở làng Hữu Bằng, huyện Hương Sơn (Hà Tĩnh) tên là Cửu Thiện, nghe danh Phan Bội Châu ở Nam Đàn nổi như cồn, muốn đến gặp để được "mục kích sở thị".

Cửu Thiện bèn khăn gói lên đường tìm gặp tú San đang có mặt ở một đám hát phường vải.

Cửu Thiện xuất hiện, hoàn toàn lạ mặt, làm cho các chị em ngạc nhiên. Họ hát rằng:

Tối tăm, biết trúc là mai?
Biết đào là liễu? Biết ai mà chào?

Nghe các cô hỏi tên, Cửu Thiện liền đọc hai câu thơ đáp lại:

Đào Nguyên một dải thanh thanh
Tiền Triều đã định, liên thành còn in.

Đó là câu thay cho việc xưng danh. Song, không những đám chị em mà cả các nho sĩ "thầy dùi" có mặt cũng ngây ra không sao hiểu nổi. Tất cả chỉ còn trông cậy vào tú San. Tú San vận dụng óc suy luận nhạy bén của mình "giải mã" được ý nghĩa của câu thơ ấy như sau: "Đào Nguyên" và "Tiền Triều" ở đây chính là hai địa danh ở Hương Sơn mà nhiều người không biết[1]. Đó là quê hương của Cửu Thiện chứ chẳng là gì khác. Còn bốn chữ "liên thành như in" hẳn rút từ tích "Liên Thành vi bích" (Liên thành là ngọc bích).

Giải mã được rồi, tú San rỉ tai "thầy dùi" cho một cô gái hát rằng:

Hương Sơn là chốn quê nhà,
Phải tên danh Bích, có là đáng chăng?

---

[1] Đào Nguyên là sông Ngàn Phố. Tiền Triều là làng Tuần Lễ.

Nghe xong câu hát "giải đáp", Cửu Thiện giật thót mình đến nỗi đánh rơi cả chiếc điếu cày trên tay xuống sân, thốt lên:

– Thật là thánh! Bái phục! Bái phục! Tú San quả là đệ nhất tài danh của cả nước Nam này!

VUA CHIẾT TỰ

Một hôm Phan Văn San đến hát ở phường vải Nam Diên. Biết San là "vua chiết tự" nhưng một "thầy dùi" vẫn thử tài anh bằng một câu đố chữ thật khó, bèn gà cho một cô gái đọc:

Độc đạo Nam hành chí Bắc thành
Thiên trung bán nguyệt điểm tam tinh
Tam nhân đồng toạ ngưu vô giác
Nhất điểm tam hoành dữ khẩu, thanh.
Chàng mà giải được, thiếp đây xin theo hầu!

Phan Văn San lập tức giải mã chiết tự. Chẳng mấy khó khăn anh giải được như sau: câu đầu diễn ý "một đường từ nam chạy đến bắc", chắc chắn đó là chữ "nhất". Câu hai diễn ý bán nguyệt điểm ba chấm, đó ắt là chữ "tâm". Câu ba diễn ý "ba chữ nhân dàn ra trên chữ ngưu thiếu sừng", đó là chữ "phụng". Câu thứ tư diễn ý "một chấm, ba nét ngang với chữ khẩu và chữ thanh", đó là chữ "thỉnh".

Phan Văn San liền hát:

"Nhất tâm phụng thỉnh" ơn nàng,
Một lời ghi tạc đá vàng thuỷ chung!

Cả phường vải phục lăn: cả San không những giải "chiết tự" hoàn toàn đúng mà lại còn lẩy Kiều cực khéo.

Cô nàng ban nãy ra đố cất giọng oanh vàng hát một câu khen ngợi:

Ý hay, từ lại dịu dàng
Tài này đáng giá ngàn vàng chẳng sai!

TÌNH YÊU VÀ TÌNH NƯỚC

Một chàng trai tài đức vẹn toàn, lại hào hoa phong nhã như Phan Văn San, đương nhiên được nhiều cô gái trong vùng mơ ước và đem lòng "trộm dấu thầm yêu".

Nếu Phan là con người sống theo tiếng gọi của tình yêu, chắc chắn chàng có thể trở thành một bậc đế vương trong lĩnh vực này.

Bao giờ cũng vậy, khi nào lâu lâu vắng bóng chàng thì cả phường vải như bị hụt hẫng. Nhất là đám các cô gái, họ cảm thấy lòng trống vắng, không gì bù đắp nổi. Họ ngóng trông, băn khoăn thắc mắc:

Thuyền tình ghé bến Cô Tô,
Sao mà vắng tiếng chuông chùa Hàn San?

Nhưng rồi đột ngột Phan xuất hiện trong sự mừng rỡ của bạn phường. Chàng tao nhân hào hứng hát:

Đất người, đã vác chuông ra,
Chờ cho rõ mặt thì ta nện chầy!

Đúng là khẩu khí anh hào! Niềm vui bừng dậy. Một cô gái không giấu được nỗi lòng giữ kín bấy nay hát rằng:

Sáp (gặp) *nhau, một gánh nặng nề,*
Giang sơn bịn rịn, tình quê nghẹn ngào...

Biết nỗi lòng nàng, nhưng Phan hiểu rằng lúc này đối với anh chưa phải là "hội kết uyên ương", anh bèn bày tỏ nỗi niềm:

Đêm xuân gặp gỡ giữa đường,
Non sông một đội (gánh) *cương thường hai vai!*

Lời đáp khiến cô nàng buồn, nhưng cũng khiến nàng thêm cảm phục con người mang chí lớn của một đấng trượng phu.

Một hôm khác, cô gái tên là Ban đã mạnh dạn ngỏ trước nỗi lòng:

Chung vui, chung cả đò đầy,
Cho em chung mẹ chung thầy với anh!

Lời nói thiết tha khiến Phan cảm động. Và anh đã khéo léo "dìu dắt" tâm hồn nàng Ban đến một chân trời khác, khoáng đạt hơn nhiều so với mảnh vườn của tình yêu:

Chung binh, chung tướng, chung vương,
Cùng anh chung cả tứ phương sơn hà!

Đất nước đang trong cảnh dầu sôi lửa bỏng, cần phải có những con người cao cả như Phan. Nhiệt huyết trong tim anh đã truyền sang các bạn phường,

kể cả các bạn nữ nhi. Dần dần trong các đêm hát, không chỉ có những câu "huê tình", "trao duyên" như trước, mà còn có những lời "ước thệ" cùng nhau trả nợ non sông. Một hào khí trước đây chưa từng có, giờ bừng sôi mãnh liệt, đem lại cho sinh hoạt hát phường vải một nội dung mới, một khí sắc mới:

Một nữ lưu tên là Hoàng Thị An[1] hát:

Nhất vui thơ túi rượu bầu,
Biết ai khanh tướng công hầu là ai?

Và Phan đã trả lời ngay:

Mặc ai khanh tướng công hầu,
Dưới thành luống những muốn câu cá kình.

Hiểu được chí vọng chọc trời khuấy nước của Phan, người bạn gái bày tỏ lòng cảm phục và tin tưởng:

Rõ ràng cốt cách trượng phu
Nước non luống dậy cơ đồ có phen!

Niềm tin ấy chẳng bao lâu sau đã biến thành hiện thực. Sau khi Huế thất thủ (1885), phong trào Cần Vương dấy lên mạnh mẽ. Phan Văn San đứng lên lập tổ chức *Nghĩa tử Cần Vương*, lập căn cứ địa ở Ngàn Sâu, truyền đi bài *Hịch bình Tây*. Tiếng dồn vang dậy. Một bữa Phan ghé qua hội phường vải, các chị em xúm lại ân cần thăm hỏi:

Ầm ầm nghe tiếng ong san[2]
Chị em cất gánh lên ngàn tìm hoa...

---

[1] Tức bà Dũng Thơn (dì ruột của Chủ tịch Hồ Chí Minh).
[2] Ong san: ong chia tổ (rộn rịp) đọc nghe như "ông san".

Phan vô cùng cảm kích trước tinh thần nghĩa khí của những nàng "cân quắc anh hùng" bèn hát một câu khích lệ:

Chị em cất gánh sơn hà
Làm cho rõ mặt đàn bà nước Nam!

Có lẽ những áng văn chương đầy tinh thần cách mạng và yêu nước của Phan Bội Châu sau này đã bắt nguồn ở những cuộc hát đối đáp như thế.

Trước lúc Phan lên đường xuất dương sang Nhật, các bạn phường vải ở Nam Kim đã hát lời đưa tiễn:

Nên chăng trống giục chuông hồi
Thuyền tình ta sẽ xa vời rộng thênh...

Sau những cuộc bôn ba hải ngoại, lúc gặp lại bạn hát, Phan lại được họ hỏi thăm:

Mừng chàng nay đã phản hồi,
Mấy lâu góc bể chân trời ra sao?

Phan lòng đầy hào hứng và lạc quan đáp:

Mừng ta nay được trùng phùng
Cánh hồng tiện gió vẫy vùng biển khơi...

Ôi! Phan Văn San giờ đây đã hoá thành một Từ Hải thực sự ở trong đời!

MỤC HẠ VÔ NHÂN

Anh hùng đa nạn, Phan Bội Châu nổi danh hay chữ từ nhỏ, nhưng chẳng may lúc đi thi bị cái án "mang sách vào trường thi" (một người bạn là Trần

Văn Lương lén để sách vào tráp của Phan) do đó Phan bị cấm đi thi! Phan bèn... cử bộ đăng trình lên đường tìm bạn để kết giao.

Tại trường Quốc Tử Giám ở Huế, tế tửu Khiếu Năng Tĩnh cho học sinh làm bài phú, lấy đề tài "Bái thạch vi huynh" (Lạy đá làm anh) với 7 vần: thạch, bất, năng, ngôn, tín, khả, nhân.

Vừa lúc Phan tới Huế, ông cũng gửi một bài phú của mình đến "góp bút". Các vị giám khảo đọc bài của Phan, hết sức khâm phục bởi văn tài lỗi lạc, ý tứ sâu xa.

Có một điều khác thường là bài phú này, tác giả bỏ hẳn vần "nhân" không làm. Tại sao vậy? Các vị giám khảo bàn bạc mãi: không lẽ Phan Bội Châu không đủ bút lực làm nốt bài phú? Cuối cùng hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền đã phát hiện được "thâm ý" của tác giả. Ông phê rằng:

– Xưa có ông trạng nguyên làm bài phú "vô tâm" (không có vần tâm), nay Phan cũng cho là "không người dưới mắt" chăng?

Ông Tĩnh và ông Hiền là những nhà nho uyên bác, hẳn không lạ gì cái chân lí *"Tố nhân bất khả vô ngạo cốt"* (làm người không thể thiếu cốt cách kiêu hãnh). Đồng thanh tương ứng, hai ông mở rộng vòng tay đón tiếp người bạn hào kiệt xứ Nghệ. Từ đó họ trở thành tri kỉ, đồng chí.

KIỆT TÁC THƠ THUỘC DÒNG "THIÊN CỔ HÙNG THI"

Với cốt cách của một anh hùng dân tộc, vào mấy năm đầu thế kỉ XX, Phan Bội Châu đã làm những chuyến du hành khắp Bắc – Trung – Nam để kết giao với tất cả những anh hùng hào kiệt khác, nhằm tạo thành sức mạnh tổng hợp tiến tới khởi sự bằng bạo động lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp.

Năm 1904, lần đầu xuống tàu biển xuất dương sang Nhật, Phan Bội Châu cảm thấy mình hệt như một con chim bằng đang tung cánh lên khoảng trời cao rộng. Hồn thơ lai láng và đầy cảm khái, ông xuất thần sáng tác một kiệt tác thơ để bày tỏ cái hùng tâm tráng chí của mình và làm món quà tinh thần gửi lại tất cả anh em đồng chí đang cùng nhau dấn thân vào một công cuộc vĩ đại:

Xuất dương lưu biệt

Sinh vi nam tử yếu hi kì,
Khẳng hứa càn khôn tự chuyển di.
Ư bách niên trung, tu hữu ngã,
Khởi thiên tải hậu, cánh vô thuỳ?
Giang sơn tử hĩ, sinh đồ nhuế,
Hiền thánh liêu nhiên, tụng diệc si.
Nguyện trục trường phong Đông hải khứ,
Thiên trùng bạch lãng nhất tề phi.

Từ biệt khi xuất dương

Làm trai phải lạ ở trên đời,
Há để càn khôn tự chuyển dời?

Trong khoảng trăm năm cần có tớ,
Sau này muôn thuở há không ai?
Non sông đã chết, sống thêm nhục,
Hiền thánh còn đâu, đọc cũng hoài!
Muốn vượt biển Đông theo cánh gió,
Muôn trùng sóng bạc tiễn ra khơi.

(Tôn Quang Phiệt *dịch*)

Sách cũ kể rằng, bài thơ trên, nhất là hai câu luận *"Giang sơn tử hĩ, sinh đồ nhuế, Hiền thánh liêu nhiên, tụng diệc si"* đã được hết thảy sĩ phu trong nước ngày ngày ngâm tụng và làm cho nhiều người hạ quyết tâm từ bỏ cổ học mà theo tân học[1].

Vì sao thơ họ Phan lại có sức mạnh ghê gớm đến thế? Vì văn chương khi đã đạt tới chỗ tuyệt cao thì sẽ có *thần* ở bên trong, tương tự như *than đá* kết tinh cao độ thì thành *kim cương*, như *nhựa thông* kết tinh cao độ thì thành ngọc *hổ phách* vậy!

Bài thơ trên khiến chúng ta liên tưởng đến bài *Chí khí anh hùng* của Nguyễn Công Trứ trước kia:

Vòng trời đất dọc ngang ngang dọc
Nợ tang bồng vay trả trả vay.
Chí làm trai nam bắc đông tây,
Cho phỉ sức vẫy vùng trong bốn bể.
Nhân sinh thế thượng thuỳ vô nghệ,
Lưu đắc đan tâm chiếu hãn thanh.
Đã chắc ai rằng nhục rằng vinh,

---

[1] Xem *Đông Kinh nghĩa thục* của Nguyễn Hiến Lê, trang 36.

Mấy lẻ biết anh hùng thời vị ngộ?
Cũng có lúc mây tuôn sóng vỗ,
Quyết ra tay chèo lái trận cuồng phong.
Chí những toan xẻ núi lấp sông
Làm nên đấng anh hùng đâu đấy tỏ.
Đường mây rộng thênh thênh cử bộ,
Nợ tang bồng trang trắng vỗ tay reo.
Thảnh thơi thi túi rượu bầu.

Cùng thuộc loại "hùng thi", nhưng hai bài thơ ấy có sự khác nhau căn bản. Thơ Nguyễn Công Trứ chỉ nói đến niềm khát vọng "công danh" và một cái tôi đơn lẻ. Trái lại, thơ Phan Bội Châu nói đến khát vọng cao cả giải phóng giống nòi khỏi vòng nô lệ, khỏi sự tủi nhục, khỏi lối sống vô nghĩa mà người xưa gọi là "hư sinh", "phù sinh".

Có thể nói, không phải nghệ thuật thơ mà chính *phẩm chất về tư tưởng, chính trị và nhân cách* cao vượt bực của Phan Bội Châu đã quyết định sự hơn hẳn về cả chất lượng nội dung thơ cũng như về hồn thơ so với thơ của Nguyễn Công Trứ. Thơ Nguyễn Công Trứ chỉ dùng để ngâm ngợi, để mà chơi cho sảng khoái tâm hồn. Còn thơ của Phan Bội Châu thì khác: người ta uống nó như uống thần dược để trở thành con người đích thực, đầy danh dự, để sống một cách đích thực.

Rồi không bao lâu sau, những tác phẩm văn chương cách mạng của Phan Bội Châu liên tục ra đời như *Hải ngoại huyết thư, Ái quốc, Ái quần, Ngục trung thư, Văn tế Phan Chu Trinh*... đã xác nhận

rằng: ông là nhân vật ít ai sánh nổi, thực thi được câu nói của thi hào Nga Puskin: *Mang lời nói đốt cháy lòng thiên hạ.*

MẪU ANH HÙNG BI TRÁNG

Kể từ khi bắt đầu nhập thế (khoảng trước sau mốc năm 1905), trong bối cảnh chung của tấn bi kịch dân tộc, hình tượng người anh hùng cái thế Phan Bội Châu dần dần biến thành mẫu anh hùng bi tráng. Những hành tích chồng chất như núi của ông (ở cả trong và ngoài nước) trong suốt cuộc đời mà rốt cuộc không mang lại hiệu quả cụ thể đáng kể nào như chính ông tự xác nhận, gợi nhớ đến hình ảnh của chim tinh vệ tha đá lấp biển!

Bằng sự mẫn cảm của một nhà thơ thiên tài, Tú Xương đã miêu tả hình ảnh *người anh hùng bi tráng* ấy trong bài thơ nổi tiếng *Gửi ông thủ khoa Phan*:

Mấy năm vượt bể lại trèo non,
Em hỏi thăm qua, bác hãy còn.
Mái tóc Giáp Thìn đà điểm tuyết,
Điếm đầu Canh Tý chửa phai son.
Vá trời gặp hội, mấy năm vẻ,
Lấp biển ra công, đất một hòn.
Có phải như ai mà chẳng chết?
Ra tay chống vững cột càn khôn.

Chính vì sự hiện diện của những con người có số phận bi tráng như Phan Bội Châu mà văn hào Anh Walter Scott xưa kia đã viết: *Thần chết luôn quật*

ngã những người anh hùng và vượt nhanh hơn con tuấn mã của họ. Ở Việt Nam, những bài toán thế sự vô cùng hóc búa của thời cận đại (kể từ khi bắt đầu cuộc xâm lược nước ta của bọn "Tây dương" năm 1858), hầu như tất cả các sĩ phu, những bậc anh hùng, quốc sĩ... đều mang hết gan óc giải đáp để vạch ra phương hướng hành động, nhưng rốt cuộc tất cả đều kết thúc bằng bi kịch. Lịch sử đã mô tả: có những chủ trương chiến lược vô cùng đúng đắn (như phương sách của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Nguyễn Tư Giản, Bùi Viện, Nguyễn Đức Hậu, Trần Bích San...) đã bị triều đình phong kiến đương thời vứt bỏ; có chủ trương của phái "chủ hoà" mà thực chất là đầu hàng vô điều kiện; có chủ trương của phái "chủ chiến" (Tôn Thất Thuyết và các lãnh tụ phong trào Cần Vương) rốt cuộc đã hoàn toàn thất bại.

Riêng chủ trương của Phan Bội Châu định dựa vào Nhật Bản, Trung Hoa... để giải phóng đất nước, cũng kết thúc một cách bi thảm: ông bị bắt ngay trên đất Trung Hoa nơi ông nương náu, bị giải về nước, giam lỏng ở Huế cho đến chết! Chính ông đã thú nhận: "Lịch sử của tôi hoàn toàn là lịch sử thất bại" *(Phan Bội Châu niên biểu)*.

Sự thất bại của Phan Bội Châu do hoàn cảnh khách quan hay còn do sự ấu trĩ và "bất túc" trong chiến lược và trong cương lĩnh hành động của ông? Đọc cuốn sách tự thuật *Phan Bội Châu niên biểu*, chúng ta thấy những ý đồ chính trị của ông luôn luôn bị phá sản, ông luôn luôn rơi vào tình trạng bị động,

hững hụt, bị dồn tới đường cùng, thậm chí tuyệt vọng, như một chiếc thuyền nan quay cuồng giữa biển khơi bão táp. Ấn tượng ông để lại trong lịch sử là một tấm lòng yêu nước thương nòi nồng cháy, một tính cách hiệp sĩ cách mạng phiêu lưu, một nhà văn hoá vô cùng thâm sâu, và một nhà đạo đức mẫu mực, hơn là một triết gia tư tưởng, một nhà chiến lược trên mặt trận chính trị.

Sự thiếu hụt một học thuyết cách mạng thực sự khoa học nơi ông chính là nguyên nhân dẫn ông đến tình cảnh của một "tài tử đa cùng, anh hùng đa nạn" như chính ông đã viết:

Đã khách không nhà trong bốn biển,
Lại thân có tội giữa năm châu!

Đến năm 1925, khi ông bị toàn quyền Varen bắt an trí tại Huế, để cô lập ông với quần chúng và tìm cách dụ dỗ ông ra cộng tác với chúng, ông đã nói thẳng cho hắn biết rằng:

– Ông bắt tôi làm gì vô ích. Tôi bây giờ chỉ giống như cái vỏ trấu mà thôi!

Ý ông muốn bảo hắn biết rằng: cái hạt gạo trong vỏ trấu ấy – cái tinh thần yêu nước, đòi độc lập cho tổ quốc – ông đã gieo vào quốc dân rồi, nó đã nẩy mầm rồi.

Từ đó, sống trong cảnh "gặm một khối căm hờn trong cũi sắt, ta nằm dài trông ngày tháng dần qua", Phan Bội Châu đã buồn bã viết những câu thơ cảm thán:

Những tưởng anh em đầy bốn bể
Nào ngờ trăng gió nhốt ba gian!

Để giải nỗi sầu nặng trĩu, ông thường du thuyền dọc sông Hương, giữa trời mây non nước, thưởng thức những giọng hò Huế man mác buồn thương, thưởng tiền cho những cô ca nữ hát được một câu hay.

Một đêm trăng thanh gió mát, ông nằm khểnh trên thuyền, tâm tư chìm vào sâu lắng. Bỗng một cô ca nữ chèo thuyền qua gần chỗ ông, cất giọng hò:

Thái Bình gió thối,
Chiếc buồm em trôi nối tựa cánh bèo.
Sao không ra giúp chống, đỡ chèo?
Anh hùng sao lại nằm queo trong thuyền?

Câu hò bỗng làm Phan Bội Châu như sực tỉnh! Chao ôi! Lời hát vô tình hay hữu ý của người ca nữ sao mà xoáy vào lòng người anh hùng thất thế này đến như vậy! *"Anh hùng nằm queo trong thuyền!"*. Đối với ông, còn gì đáng đau buồn hơn? Hai hàng nước mắt bỗng ứa ra trên gò má nhăn nheo, ông gọi cô ca nữ lại thưởng tiền cho cô thật hậu. Đêm ấy ông thức suốt đêm, và thành sầu cứ sừng sững trong lòng ông, không sao tan được.

CẶP MẮT SẮC NGHIÊM KHẮC XÉT NGƯỜI

Trong những năm cuối đời khi bị giam lỏng ở Huế, cụ Phan càng có nhiều thời gian và cảnh ngộ để xét đoán mọi người mọi vật. Xung quanh cụ luôn luôn lúc nhúc bọn do thám, mật vụ, chó săn. Hình như cả

cuộc đời của bọn chúng không có công việc nào nghiêm chỉnh để mà làm hơn là hau háu theo dõi nhất cử nhất động của cụ để moi từ cụ một cái tin nào đó, tâng công với lũ quan thầy thực dân.

Bọn người Pháp xâm lược thì đã đành, nhưng còn những tên tay sai người Việt, những kẻ "cũng xương cũng thịt cũng da, cũng dòng máu đỏ giống nhà Lạc Long"? Mặc dù mang trái tim nhân đạo chủ nghĩa vĩ đại, cụ Phan không thể không căm giận chúng. Cụ đã vượt xa thứ nhân đạo cảm tính và vươn tới nhân đạo lí tính. Cụ hiểu hơn ai hết nguyên lí "thuốc đắng giã tật". Đó là lí do để cụ làm một hành động chưa từng có: mai táng tử tế và viết văn bia cho hai con chó trung thành, những "người bạn đời" của cụ trong những ngày ảm đạm sống cảnh giam cầm.

Tấm bia thứ nhất dành cho chó Ki:

Người hơi có đức Nhân thường kém về phần Trí,
Kẻ hơi có đức Trí thường kém về phần Nhân.
Vừa Trí vừa Nhân thực là ít thấy!
Ai ngờ con Ki này lại đủ hai đức ấy!
Chung nhau thờ một chủ, xem nhau như anh em: thực là Nhân đó!
Thấy không phải chủ xem bằng cừu thù, chẳng bao giờ vì món ngon dẫn dụ: thực là Trí đó!
Sao mày vội chết?
Hỡi trời, hỡi trời!
Đau đớn quá! Đau đớn quá!
Kìa những hạng "muông người"!

Tấm bia thứ hai dành cho chó Vá:

Vì có Dũng nên liều chết phấn đấu,
Vì có Nghĩa nên trung thành với chủ.
Nói thì dễ, làm thiệt khó,
Người còn vậy huống chi chó?
Ôi! Con Vá này đủ hai đức đó,
Há như ai kia:
Mặt người dạ thú!
Nghĩ thế mà đau,
Dựng bia mộ chó!

MƯỢN KIỀU TRẢ LỜI ĐỒNG BÀO

Năm 1925, khi bị chính quyền thực dân an trí ở Huế, cụ Phan luôn luôn bị chúng thúc ép mua chuộc, nào là mời cụ làm cố vấn cho Nam triều, nào làm thượng thư bộ Học, nào viện trưởng Viện dân biểu Trung Kì.

Mặc dù cụ là một người chung thân chủ trương làm cách mạng, song các đồng chí của cụ cũng e rằng cụ có thể "ngộ biến tòng quyền" hoặc "tuỳ thời thủ trung" trong hoàn cảnh mới, nên lo ngại cụ nhận lời cộng tác với người Pháp. Nhiều thư từ của nhân dân và sĩ phu gửi đến tha thiết khuyên cụ thận trọng giữ gìn khí tiết.

Biết nỗi lo lắng của nhân dân về mình, cụ Phan bèn đáp lại mọi người bằng một bài "tập Kiều" sau đây:

Dù chăng xem xét tình si
Thiệt đây mà có ích gì đến ai?

Vội chi liễu ép hoa nài,

Còn thân ắt cũng đền bồi có khi!
Sinh rằng từ thuở tương tri,
Tấm riêng riêng những nặng vì nước non.
Trăm năm tính cuộc vuông tròn
Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông!
Muôn đội ơn lòng!

Quần chúng, ai nấy đọc bài "tập Kiều" này cũng hiểu rằng những mưu ma chước quỷ của bọn thực dân không dễ gì lung lạc được tinh thần cụ Phan.

8

Phan Chu Trinh (hiệu Tây Hồ, 1872–1926), quê làng Tây Lộc, Tam Kỳ (Quảng Nam). Ông đỗ cử nhân năm 1900, đỗ phó bảng năm 1901, một trong "tứ kiệt" đất Quảng Nam, được cử làm Thừa biện ở bộ Lễ triều Nguyễn.

Là một chí sĩ yêu nước, có tinh thần cách mạng nhiệt thành, ông rời bỏ quan trường đi khắp nước tìm các đồng chí như Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp, Ngô Đức Kế, Đề Thám, Phan Bội Châu... để tập hợp sức mạnh hành động cứu nước.

Trong khoảng gần ba thập kỉ đầu thế kỉ XX, nếu Phan Bội Châu là lãnh tụ số một của đường lối cách mạng bằng bạo động, thì Phan Chu Trinh là lãnh tụ số một của đường lối cách mạng bằng duy tân, bất bạo động (tương tự như đường lối chiến lược của M. Gandhi nước Ấn Độ). Ông chủ trương dựa vào chính nước Pháp (mà ông cho là một nước tiến bộ, dân chủ kiểu mẫu), và học tập phương pháp duy tân của Nhật Bản để đưa đất nước ta vươn lên trình độ chung của quốc tế, trên cơ sở đó sẽ giành lại nền độc lập.

Ông từng gửi cho chính phủ Đông Dương thuộc Pháp một bản điều trần dài, phân tích, đề nghị người Pháp làm một số việc cần thiết cho xứ bảo hộ. Ông cũng gửi "thư thất điều" cho vua Khải Định lúc ông vua này sang thăm nước Pháp, vạch trần ngôi vua bỉ ổi của ông ta, nhằm ngăn cản những hành vi làm hại quốc thể và quyền lợi của đất nước ta.

Đường lối chiến lược của ông có thể rất minh triết, nhưng lúc bấy giờ những điều kiện lịch sử để thực hiện nó chưa chín muồi: *chủ nghĩa thực dân cũ* và "Nam triều" thối nát vẫn chưa đi đến thời điểm cáo chung. Chính vì vậy, nhà *duy tân* vẫn bị những thế lực phản động đàn áp thẳng tay: Nam triều nổi giận vì ông dám lột trần chân tướng hủ bại của nó, đã xử ông án trảm quyết, sau giảm xuống "trảm giam hậu" và đày ra Côn Đảo gần ba năm. Thời gian bôn ba ở Pháp, ông cũng bị nhà nước Pháp bỏ tù ở ngục Santé vì bị vu là "liên hệ với nước Đức chống lại nước Pháp"!

Phan Chu Trinh hiến cả cuộc đời cho cuộc vận động chính trị, kinh tế và văn hoá nhằm đưa nước ta thoát khỏi vũng lầy của tình trạng lạc hậu, tiến kịp trào lưu với các nước khác như Nhật Bản, Trung Hoa... Mặc dù chưa mang lại thắng lợi như ý muốn, nhưng đường lối chiến lược của Phan Chu Trinh là một đóng góp có giá trị rất cao vào lịch sử tư tưởng Việt Nam[1].

Lịch sử đã ghi nhận những công lao của ông ở các phương diện sau:

– Đề cao dân quyền, phủ nhận chế độ quân chủ, tán thành chế độ dân chủ;

---

[1] Việc thẩm định chủ trương chiến lược của Phan Chu Trinh về con đường phát triển của đất nước ta thời kì cận đại, thuộc trách nhiệm của môn khoa học lịch sử.

– Khích lệ tinh thần yêu nước và tự cường của dân tộc;

– Là nhân vật tiên khu của phong trào Duy Tân (đổi mới đất nước ta theo mô hình của Nhật Bản và các nước Âu – Mĩ). Góp công khai sáng nền giáo dục thời đại mới, cùng Lương Văn Can và Phan Bội Châu thành lập trường *Đông Kinh nghĩa thục* ở Hà Nội.

– Đề xướng chiến lược chấn hưng đất nước bằng cách phát triển kinh tế, văn hoá, theo đường lối ôn hoà, bất bạo động.

DÙNG BA TẤC LƯỠI LÀM VŨ KHÍ

Trong *Bình Ngô đại cáo,* Nguyễn Trãi từng viết *"Ta đây mưu phạt tâm công, chẳng đánh mà người chịu khuất".* Phan Chu Trinh cũng định dùng "diệu kế" này để ứng phó với chính phủ bảo hộ. Là người am hiểu lịch sử tư tưởng phương Tây, ông muốn vận dụng hiệu quả của đường lối đấu tranh nghị trường, đấu tranh chính trị. Ông cho rằng hành động theo phương pháp đó sẽ không phải hi sinh xương máu, không phải hứng chịu thảm hoạ của chiến tranh. Chính vì vậy, ông mạnh dạn làm một việc không mấy ai làm: gửi thẳng thư cho toàn quyền Đông Dương. Bức thư phân tích thực trạng suy thoái nghiêm trọng của xã hội Việt Nam, sự thối nát của bọn quan lại bản xứ và nêu lên trách nhiệm bức xúc của nhà nước bảo hộ đối với nước được bảo hộ. Ông viết:

"... nước Nam bây giờ gần thành như một người ốm nặng gần chết, khó có thuốc mà cứu chữa được nữa, đó thật là tội tại sĩ phu nước Nam, mà cũng bởi hiểu lầm rằng chính phủ bảo hộ dùng chính sách ngược đãi người Nam làm chính sách hay nhất, tốt nhất..."

Ông "cảnh tỉnh" nhà cầm quyền Pháp:

"Thuộc địa của Pháp khắp cả năm châu, nếu cách cai trị thuộc địa nơi nào cũng như thế cả, thì còn ai vui lòng yêu mến nữa?".

Ông nêu ra một hướng giải quyết:

"... nếu được vài bậc đại thần có trí thức, có lòng nhân ái và vài trăm viên quan lại có đức thanh liêm, có tài mẫn cán mà chính phủ tín dụng cho, để cùng nhau tính toán những việc dấy lợi trừ hại, mở tài nguyên cho nước... thì trên đã có lợi cho nước mà dưới cũng không có hại gì đến dân...".

Phải thừa nhận những đề xuất của Phan Chu Trinh với nhà cầm quyền Pháp là sáng suốt. Mãi sau này, khi chính sách thực dân cũ bị giáng những đòn tơi bời, bọn chúng mới nhận ra sự sai lầm nghiêm trọng đối với các thuộc địa và buộc phải áp dụng chế độ thực dân "mới". Song bản thân bọn thực dân đã phải trả một giá rất đắt mà Điện Biên Phủ là một điển hình.

Trước chủ trương ôn hoà, cải lương của Phan Chu Trinh, Phan Bội Châu đã phê phán rằng cách làm ấy chẳng khác gì *"dưới miệng cọp gửi đàn con đỏ"!*

VÀI HIỆU QUẢ CỦA ĐƯỜNG LỐI ÔN HOÀ

Vài tháng trước khi mở trường *Đông Kinh nghĩa thục*, Phan Chu Trinh đã gửi cho chính phủ bảo hộ một bức thư chữ Hán dài hai chục trang, vạch ra ba điều tệ hại của chính phủ: một là dung túng bọn quan lại Việt Nam khiến họ trở nên đối lập với nhân dân; hai là khinh dể kẻ sĩ, tạo ra sự xa cách giữa nhà cầm quyền Pháp và trí thức Việt Nam; ba là do hai tệ trên mà sinh ra cái tệ quan lại hà hiếp dân. Cuối thư ông còn yêu cầu chính phủ tổ chức lại quan trường, mở mang dân trí, khuếch trương thực nghiệp.

Năm 1907, sau hai tháng đệ đơn lên phủ thống sứ xin mở trường *Đông Kinh nghĩa thục* mà vẫn chưa được cấp giấy phép, các sĩ phu phái duy tân quyết định tổ chức một cuộc diễn thuyết lớn (mà không xin phép) ở đền Ngọc Sơn trên hồ Gươm, do hai ông Dương Bá Trạc và Lương Trúc Đàm diễn thuyết. Cuộc diễn thuyết diễn ra rất sôi nổi với đông đảo người tham dự: các sĩ phu, đàn ông, phụ nữ, học sinh... Lập tức bọn cảnh binh xộc đến vây ráp khiến quần chúng bỏ chạy tán loạn. Hai diễn giả tự nhận chính mình là chủ sự cuộc diễn thuyết, bị chúng bắt về sở cẩm phố Hàng Trống, mãi tối mới tha. Ít hôm sau hai diễn giả lại bị mời lên phủ thống sứ. Nhờ bức thư của Phan Chu Trinh mà người Pháp có thái độ nể trọng với hai vị sĩ phu Việt Nam. Viên thống sứ mời hai người ngồi rồi ôn tồn nói:

– Sao các ông làm nhiễu loạn trị an của chính

phủ như vậy? Các ông có nhận là có lỗi không?

Ông Dương Bá Trạc dõng dạc đáp:

– Nước Pháp đặt nền bảo hộ ở đây đã hai chục năm, tự nhận công việc khai hoá cho chúng tôi mà tới nay chưa mở mang dân trí được chút nào, nên chúng tôi phải đứng ra lãnh lấy nhiệm vụ, như vậy là chúng tôi thành tâm tiếp tay chính phủ chứ sao gọi là nhiễu loạn cuộc trị an được? Chúng tôi chỉ khuyên dân duy tân để theo kịp người Âu, chú trọng đến thực nghiệp để được giàu, như vậy là lợi cho chính phủ, sao gọi là lỗi? Vả lại chúng tôi đã xin phép chính phủ mở trường và diễn thuyết mà hai tháng rồi chính phủ vẫn làm thinh, như vậy đâu phải chúng tôi không biết trọng phép của chính phủ?

Viên thống sứ gục gặc đầu suy nghĩ một lúc rồi nhã nhặn phủ dụ:

– Hai ông có lòng yêu nước An Nam thì cũng như người Pháp chúng tôi yêu nước Pháp, nào tôi có muốn ngăn cản. Sở dĩ tôi chưa cho phép được là vì còn phải đợi ý kiến quan toàn quyền. Thôi hai ông về đi, tôi sẽ đem việc đó nhắc lại với ngài và chắc ngài cũng không hẹp lượng gì đâu.

Viên thống sứ giữ lời hứa và khoảng hai tháng sau, nghĩa thục được cấp giấy phép và ra đời tại nhà cụ Lương Văn Can, phố Hàng Đào, Hà Nội.

Phan Chu Trinh mang hết tâm huyết đấu tranh

với thực dân Pháp vì quyền lợi của đất nước và nhân dân, nhưng trớ trêu thay, kẻ căm ghét ông nhất và muốn tiêu diệt ông lại không phải là người Pháp mà chính là... triều đình Huế! Nguyên do là trong thư gửi toàn quyền năm 1906, ông đã lên án gay gắt cái triều đình thối nát đó. Hậu quả thật khủng khiếp: Nam triều kết án trảm quyết ông. Đủ thấy bộ mặt của bè lũ bảo hoàng chống lại sự tiến bộ, chống lại những con người ưu tú của đất nước, thật đáng kinh tởm như thế nào! May mà Phan Chu Trinh được một bạn người Pháp là Babut, chủ nhiệm tờ *Đại Việt tân báo* và có chân trong Hội Nhân quyền, ra sức can thiệp. Án trảm quyết được sửa thành án "trảm giam hậu" và ông bị đày ra Côn Lôn. Đến khoảng năm 1910, 1911, lại nhờ sự can thiệp của Babut và Hội Nhân quyền ở Paris, ông được ân xá nhưng phải an trí ở Mĩ Tho. Song ông không chấp nhận sự giam lỏng đó, bèn đệ đơn lên phủ toàn quyền với nội dung:

"Nếu chính phủ xét tôi là vô tội thì phải trả tự do hoàn toàn cho tôi, còn nếu xét tôi là có tội thì lại đưa tôi về Côn Đảo, chứ cái kiểu giam lỏng này là nghĩa lí gì?" (ý nói: trước pháp luật, làm gì lại có loại người *"vừa không có tội vừa có tội?"*).

Có lẽ bọn Pháp mà ông đang đối thoại cũng hiểu biết chút ít về cái tinh thần "duy lí" do triết gia tiền bối của họ là Descartes đề xướng thì phải. Viên toàn quyền sau khi xét đơn của Phan Chu Trinh, thừa nhận ý kiến của ông là... đúng với logic, buộc phải ra

lệnh trả lại tự do hoàn toàn cho ông!

NHỮNG VẦN THƠ KHÍ KHÁI

Phan Chu Trinh đã nêu cao tấm gương "uy vũ bất năng khuất" sáng ngời cho hậu thế với những vần thơ vô cùng khí khái khi ông bị chính triều đình Huế trừng phạt và đầy đoạ chỉ vì ông dũng cảm vạch trần bản chất hủ lậu của nó.

Ngay các chí sĩ cùng thời với ông cũng như đông đảo quần chúng nhân dân đều truyền tụng những vần thơ bi tráng của ông.

Khi bị đi đầy ở Côn Lôn, ông viết bài thơ *Xuất đô môn* (Ra khỏi cửa thành) như sau:

Luỵ lung già toả xuất đô môn,
Khảng khái bi ca, thiệt thượng tồn!
Quốc thổ trầm luân, dân tộc tuỵ,
Nam nhi hà sự phạ Côn Lôn?

(Nặng trĩu gông xiềng, rời đô môn,
Hát ngạo bi ca, lưỡi vẫn còn!
Đất nước đắm chìm, dân tộc lụi,
Làm trai không lẽ sợ Côn Lôn?)

Khi phải đập đá ở Côn Lôn như một tên tù khổ sai, ông đã vượt lên trên nỗi khổ cực bằng hào khí của một người anh hùng dời non lấp bể:

Làm trai đứng giữa đất Côn Lôn,
Lừng lẫy làm cho lở núi non.

Xách búa đánh tan năm bảy đống,
Ra tay đập bể mấy trăm hòn.
Tháng ngày bao quản thân sành sỏi,
Mưa nắng càng bền dạ sắt son,
Những kẻ vá trời khi lỡ bước,
Gian nan chi kể việc con con!

MỘT TẦM NHÌN CAO VỜI VỀ CÔN LÔN

Côn Lôn thực tế là một nhà tù khủng khiếp nhất mà thực dân Pháp đã thiết lập ở nước ta, không kém gì ngục Baxti của nền chuyên chế Pháp thế kỉ XVIII. Những tâm hồn yếu đuối chỉ thấy nơi đây một cảnh tượng ghê rợn của con người bị đày đoạ, bị tiêu diệt, một bãi tha ma tràn ngập oan khí hoặc một mối thù hận ngàn đời.

Thế nhưng dưới con mắt của nhà chí sĩ, Phan Chu Trinh đã nhìn và phát hiện chân tướng cao cả hùng vĩ của Côn Lôn qua bài *Côn Lôn tức cảnh*:

Biển dâu dời đổi mấy thu đông,
Cụm núi Côn Lôn đứng vững trông.
Bốn mặt giày vò oai sóng gió,
Một mình che chở tội non sông.
Cỏ hoa đất nảy cây trăm thức,
Rồng cá trời riêng biển một vùng!
Nước biếc non xanh thiêng chăng nhẽ,
Gian nan, xin hộ khách anh hùng!

Có thể nói đây là một bài thơ kiệt tác về Côn Lôn.

Và một điều rất đáng nói: chính Phan Chu Trinh đã phóng tầm mắt về tương lai, nhìn thấy được trái đảo ấy của ngày hôm nay, khi Côn Lôn trở thành viên ngọc quý thuộc đặc khu Vũng Tàu – Côn Đảo.

NỤ CƯỜI TRONG NGHỊCH CẢNH

Nếu như sau này tác phẩm *Nhật kí trong tù*, Hồ Chí Minh đã có những câu thơ hài hước đối với cảnh tù tội:

Rồng quấn vòng quanh chân với tay,
Trông như quan võ đủ tua, đai.
Tua đai quan võ bằng kim tuyến,
Tua của ta là... một cuộn gai!

thì Phan Chu Trinh khi bị Pháp bỏ tù ở ngục Santé vì bị vu là mật thông với nước Đức chống lại nước Pháp(!), ông đã có những bài thơ hài hước đặc sắc sau đây:

Cảm tác lúc bị giam ở ngục Xăngtê

I

Ba năm trải khắp đất Pari,
Lao ngục chưa hề biết tí ti.
Sự thiếu xui nên, bay buộc tới,
Sống thừa còn có oán hờn chi?
Mỗi ngày đúng bữa, ba lần xúp,
Hai đứa chia nhau một bánh mì.
Tám kiếp trâu già, chi sợ ách?
Ngồi buồn lắc vế, cứ ngâm thi!

II

Từ ấy giam luôn mấy tháng tròn,
Nhờ trời, ngủ kĩ lại ăn ngon!
Ngày ba lần xực, coi còn đói,
Đêm chín giờ ngơi, ngáy vẫn giòn!
Mỗi bữa nửa giờ ra hóng mát,
Một tuần hai bận xuống thăm con.[1]
Mình buồn mình biết lòng mình vậy,
Miễn trả cho rồi nợ nước non.

---

[1] Con trai tác giả đang ở Pháp với ông.

9

LÍ TUỆ
NGHỀ HÈN, NHÂN CÁCH LỚN

Tháng 2–1905, Phan Bội Châu lần đầu tiên xuất dương với sự hướng đạo của Tăng Bạt Hổ. Các nhà chí sĩ Việt Nam vượt biên đi lén qua địa phận Trung Hoa tới huyện Phòng Thành, đi bộ tạt sang Mũi Ngọc (Trà Cổ), sau đó đi tiếp bằng đường biển tới Bắc Hải, rồi đổi sang đi tàu hoả đến Hương Cảng. Trên chuyến tàu này, Phan Bội Châu may mắn gặp được một người tên là Lí Tuệ (tức Nguyễn Hữu Tuệ, sinh trưởng ở Hải Phòng) làm bồi bếp trên tàu.

Hình như có linh cảm mách bảo, Lí Tuệ rất chú ý đến ba vị khách trên tàu và nhận biết họ không phải những người tầm thường. Vì vậy, hễ có chút thì giờ rảnh rỗi là anh lại "sán" đến để được trò chuyện với các chí sĩ. Các chí sĩ sợ lộ nên dè giữ, chỉ đáp lại bằng tình cảm nồng hậu và hẹn tới Hương Cảng sẽ gặp lại nhau và nói chuyện nhiều.

Quả thật "hữu duyên thiên lí năng tương ngộ", sau khi đến Hương Cảng, Lí Tuệ liền tìm đến gặp Phan ở khách sạn Thái Yên. Qua chuyện trò, Lí Tuệ tỏ rõ tính cách của một con người đại nghĩa, rất căm ghét bọn thực dân Pháp chuyên áp bức người.

Phan Bội Châu tin anh mới thổ lộ sự thực: ông xuất dương để cầu viện sự giúp đỡ của nước ngoài và khởi đầu cho phong trào Đông Du, tiến tới vận động quốc dân làm cách mạng cứu nước. Lí Tuệ tỏ ra vô cùng cảm kích đối với những mục tiêu vĩ đại đó và hứa sẽ làm hết sức mình để trợ giúp cho các hoạt động của những người yêu nước.

Kể từ đó, trong suốt mấy năm ròng, Lí Tuệ đã một mình đảm đương cả một mặt trận với khối lượng công việc to lớn: bí mật chuyển tiền bạc, thư tín, sách báo, đưa học sinh Việt Nam ra nước ngoài trong phong trào Đông Du, làm thông tin liên lạc... Năm 1906, chính Lí Tuệ đã hộ vệ cho Kì Ngoại Hầu Cường Để xuất ngoại an toàn.

Điều khiến Phan Bội Châu phải ngạc nhiên và cảm phục chính là tinh thần xả thân vì đại nghĩa của Lí Tuệ. Anh đã làm tất cả những công việc được giao một cách chu đáo, không mảy may suy suyển, vậy mà anh tuyệt nhiên không bao giờ nghĩ đến chuyện thù lao. Anh lại còn lôi cuốn cả người em của mình là Lí Tư cũng tham gia đắc lực vào công việc chung.

Có lần anh bị Pháp tình nghi bắt giam. Trong lao, anh đấu tranh bằng cách tuyệt thực, không khai

bất cứ điều gì cả. Về sau, cả hai anh em Lí Tuệ cùng bị Pháp bắt đi đày. Lúc cụ Phan bị giam lỏng ở Huế, Lí Tuệ mãn hạn tù đã tìm đến thăm nhà chí sĩ mà anh đã ngưỡng mộ suốt đời.

Làm nghề hèn mọn (bồi bếp) mà có cốt cách của một bậc đại nhân đại nghĩa: điều đặc trưng ấy ở Lí Tuệ đã khiến cụ Phan cảm thán viết một câu rằng: *"Than ôi! Áo vóc đai vàng, ở trong nước có biết bao kẻ như thế, mà nhiệt thành nghĩa khí, té ra ở trong bọn nấu bếp mới có được một người, thật là một việc đáng truyền vậy."*.

Và cụ Phan đã mang cả tâm hồn viết nên bài thơ ca ngợi Lí Tuệ, một con người có nhân cách đáng trọng xuất thân từ xã hội bình dân:

Ai ngờ đầu bếp được như ngươi,
Giữa mặt trần gian khó thấy người.
Nô lệ xác nhưng thần thánh óc,
Hạ tầng đất vẫn thượng lưu trời.
Liều cùng mưa nắng thi gan sắt,
Thề với non sông trả nợ đời.
Tức tối mình đây còn vậy vậy,
Tượng đồng bia đá sẽ rồi ai?

10

TRẦN TẾ XƯƠNG

Trần Tế Xương (Tú Xương, 1870 – 1907) người làng Vị Xuyên, huyện Mĩ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông là một nhà thơ Nôm kiệt xuất đã cùng với Tam nguyên Nguyễn Khuyến sản sinh ra dòng văn học trào phúng trữ tình cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Tú Xương chưa tìm ra được con đường tiến thân nào khác nên đành theo lối mòn khoa cử. Song vì văn chương của ông phóng túng, không thích hợp với văn chương cử tử, nên ông vô cùng lận đận trong chuyện thi cử: *"Tám khoa chưa khỏi phạm trường quy"!* Ông chỉ đậu duy nhất một lần trong kì thi Hương (tú tài) năm Giáp Ngọ (1894), nên mới có tên Tú Xương.

Ông là người tài hoa lỗi lạc, có cốt cách phong lưu, thậm chí phóng đãng, nhưng suốt đời nghèo, *"Thương đấu nhờ trông một mẹ mày"*, lại đau lòng trước thế cục đảo điên thời ấy, ông trở nên bất đắc chí. Ông dùng

văn chương để bộc lộ tâm tư và chĩa mũi dùi đả kích cái xã hội lố lăng thối nát lúc bấy giờ.

Nhiều nhà thơ trào phúng sau ông đã nguyện gia nhập vào đại gia đình họ "Tú" như: Tú Mỡ, Tú Sụn, Tú Nạc, Tú Hói, Tú Poanh...

Hầu như mỗi bài thơ của Tú Xương đều mang nội dung của một giai thoại.

VẾ ĐỐI "VẬN VÀO"

Lúc còn bé, Xương nổi tiếng sáng dạ. Một hôm có ông khách đến chơi nhà, nhân thấy trước sân có những chậu hoa rất đẹp liền ra cho cậu một vế đối:

Đình tiền ngũ sắc hoa
(Trước sân, hoa năm màu)

Xương chỉ ngay vào lồng chim khướu treo trước hiên và đối:

Lung trung bách thanh điểu.
(Trong lồng chim trăm tiếng)

Ông khách chịu là đối giỏi nhưng cũng có nhận xét rằng: khẩu khí của Xương không biết chừng sẽ "vận vào" cuộc đời cậu sau này. Cậu sẽ giống con chim có trăm giọng hót nhưng lại bị giam hãm trong chiếc lồng chật hẹp chăng?

MỘT THI NHÂN "PHONG NGUYỆT TÌNH HOÀI" (ÔM TÌNH TRĂNG GIÓ)

Tú Xương từng thú nhận:

Một trà, một rượu, một đàn bà
Ba cái lăng nhăng nó quấy ta!
Chừa được cái gì hay cái nấy,
Có chăng chừa rượu với chừa trà!

Hồi còn trẻ, một hôm nhà thơ đứng ngắm cô gái hàng xóm xinh đẹp với đôi tay nõn nà đang "tắm rửa" cho những quả dưa, quả hồng, nhà thơ đã... phát thèm mà ước rằng:

Ước gì ta hoá ra dưa
Để cho người tắm nước mưa chậu đồng!
Ước gì ta hoá ra hồng
Để cho người bế người bồng trên tay!

Đối với nhà thơ, bù khú với các nàng ả đào được coi là một cái thú thực sự trong đời. Ông thú thật với vợ rằng mình *"nay Hàng Thao, mai phố Giấy"* (các nhà cô đầu) *"sáng Tràng Lạc tối Viễn Lai"* (các tiệm cao lâu). Thế rồi một ngày Tết, ông tặng các cô đầu một bài thơ vui nổ trời sau đây:

Ngày xuân mừng quý khách,
Khi vui, lọ đàn phách!
Chuyện nở như pháo ran,
Chuyện dai như chão rách,
Đổ cả bốn chân giường,
Xiêu cả một bức vách!

Khi lui tới chốn cố đô, nhà thơ gặp gỡ một cô đầu nhan sắc mặn mà, tính tình hết sức dễ thương tên là cô Tuyết. Sự tình tưởng chơi mà hoá thật! Đầu tiên quan hệ của hai người chỉ là "trăng gió", ai ngờ "một

dây một buộc" rồi hoá ra "đá vàng"! Hai người đã rắp tâm xe mối duyên Châu Trần. Thế nhưng cuối cùng giấc mơ tình ái đã trở thành chuyện nước chảy bèo trôi. Tú Xương ở thành Nam, nghèo kiết xác, nàng ở Hà Nội xa xôi thì chớ, lại chẳng biết làm cách nào thoát khỏi nghiệp cầm ca.

Mộng tan nhưng để lại trong lòng nhà thơ lãng tử và nghèo rớt một mối hận.

Ông viết bài thơ *Gửi người cũ* để than tiếc mối tình đã mất:

Yêu nhau chẳng lấy được nhau nào,
Mình nghĩ làm sao, tớ nghĩ sao?
Trai, gái bởi tay bà mụ nặn,
Vợ chồng nguyên mối chị Hằng trao.
Xa đi, ngán nỗi lòng thương nhớ,
Gần lại càng thêm dạ khát khao.
Bến Vị, non Nùng xa cách mấy
Mà không buộc chặt sợi tơ đào?

Các cụ phụ lão ở Vị Xuyên quê Tú Xương kể lại rằng: hồi trước, lúc còn trẻ tuổi, Tú Xương và cô con gái tiến sĩ Nguyễn Công Độ, tên là cô Côn, đã yêu nhau thắm thiết. Tài năng xuất chúng, phong cách phóng khoáng và nhất là khiếu hài hước của chàng đã chinh phục trái tim nàng, khiến nàng không sá kể gì đến cảnh nghèo hèn của chàng cả!

Thế nhưng bi kịch đã xảy ra với họ – cái bi kịch nhan nhản ở xã hội bấy giờ: ông tiến sĩ không chấp nhận một chàng rể thuộc hạng người "thiếu danh giá", hơn nữa, mới tí tuổi đầu đã nổi tiếng phóng

đãng, chỉ thích bông phèng châm chọc đời như vậy. Cô Côn được cha gọi đến giáo huấn cho một hồi và nhận nghiêm lệnh phải "cắt đứt" quan hệ với cả Xương ngay lập tức! Đôi trai gái rất mực đau buồn nhưng không chống lại nổi quyền lực sắt đá của ông nghè, đành nuốt lệ chia tay nhau.

Nghe nói, mãi về sau này, khi nhà thơ đã có vợ, và cô Côn đã lấy chồng là ông Hai Đích, hai người đã có lần gặp nhau. Cả hai vô cùng bịn rịn, nuối tiếc tình xưa, nhưng cũng không bước qua lễ giáo.

Tuy nhiên, mối tình đầu đã bất chấp tất cả, vẫn cứ đòi lên tiếng. Và Tú Xương đã viết bài thơ vô cùng da diết về mối tình ấy. Bài thơ cho đến nay còn làm rung động lòng người. Nó như có nước mắt khóc thầm bên trong của một mối tình có thật ở trên đời này, tuyệt đẹp và bị tan vỡ:

Ai ơi, còn nhớ ai không?
Trời mưa, một mảnh áo bông che đầu.
Nào ai có tiếc ai đâu:
Áo bông ai ướt, khăn đầu ai khô...
Người đi Tam Đảo, Ngũ Hồ,
Kẻ về khóc Trúc than Ngô một mình.
Non non nước nước tình tình
Vì ai ngơ ngẩn cho mình ngẩn ngơ...

CÂU CHUYỆN ĐI HÁT MẤT Ô

Một hôm nhà thơ Dực Đình từ thành Nam lên chơi Hà Nội trở về, đến than phiền với bạn là Tú Xương rằng ông bị cô ả đào ở Hàng Giấy "yểm" mất

chiếc ô lục soạn vừa mới sắm. Nhìn nét mặt buồn bực của Dực Đình, Tú Xương cười bảo:

– Thế anh có muốn đòi lại chiếc ô ấy không?

– Đòi thế quái nào được! Phàm cái gì đã mất vào tay đàn bà con gái thì chớ có hòng mà lấy lại. Chả thế mà người ta bảo *"Bắc thang lên hỏi ông giời, những tiền cho gái có đòi được không?"*.

– Ấy thế mà tôi có cách đòi lại được cho anh mới tài chứ!

– Hôm sau Tú Xương đưa cho Dực Đình một bài thơ và bảo bạn hôm nào đi Hà Nội thì gửi ngay nó cho cô đầu:

Đêm qua anh đến chơi đây
Giầy chân anh dận, ô tay anh cầm.
Rạng ngày sang trống canh năm,
Anh dậy, em hãy còn nằm trơ trơ.
Hỏi ô, ô mất bao giờ!
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa...
Sợ rằng rầy gió mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình?

Dực Đình tiếc ô thì ít mà thích thú với trò "đòi ô" của Tú Xương thì nhiều, bèn mang bài thơ "trách khéo" lên Hà Nội đưa cho cô đào hát. Rồi thì bài thơ loan ra, nhiều người thi nhau bàn tán sôi nổi. Chủ nhà hát đâm lo: nếu để cái dư luận khách đến hát bị "thó" đồ bung ra thì còn ma nào đến đây hát nữa! Chủ nhà bèn trả ô và van nài Dực Đình hãy làm hộ bài thơ khác thác lời cô đào xin đền cho khách tử tế, xí xoá chuyện cũ.

Dực Đình trở về Nam Định kể đầu đuôi cho Tú Xương nghe. Tú Xương bèn viết giúp cho cô đào bài thơ trả lời khách như sau:

Chẳng qua muôn sự tại trời,
Thôi thôi xin chớ dài lời làm chi!
Nắng thì nắng cũng có khi,
Mưa thì mưa cũng có kì mà thôi.
Thực tình anh có thương tôi
Thì anh cứ việc "đội trời" mà lên.
Nhược bằng anh có bắt đền,
Thì tôi đền cái đắt tiền bằng ba!

Bài trả lời thật khéo, thật "tình" và "hóm" nữa! *"Cái đắt tiền bằng ba"* của cô đào, ai chả thích, nhất là "được đền" chứ không phải trả tiền!

Dực Đình mang bài thơ đưa cho cô ả đào. Bài thơ lập tức không cánh mà bay đi khắp nơi, khách đi hát ai cũng thích. Từ đó nhà hát ả đào ở Hàng Giấy tự nhiên đông khách hẳn lên! Đủ biết những bài thơ huê tình về chuyện đi hát mất ô ấy của Tú Xương có "ma lực" như thế nào!

THƯƠNG VỢ

Năm 18 tuổi, Tú Xương lấy vợ là cô Phạm Thị Mẫn, người làng Lương Đường, huyện Bình Giang (Hải Dương). Phải nói Tú Xương là người có "số đỏ" mới kiếm được một người vợ đẹp người đẹp nết như vậy. Hình ảnh của bà Tú đã đi vào thơ Tú Xương vô cùng chân thực và sâu lắng, tạo nên một điển hình

bất hủ của người phụ nữ Việt Nam truyền thống, mãi mãi còn làm rung động người đọc:

Quanh năm buôn bán ở mom sông
Nuôi đủ năm con với một chồng.
Lặn lội thân cò khi quãng vắng,
Eo xèo mặt nước buổi đò đông.
Một duyên hai nợ, âu đành phận,
Năm nắng mười mưa, dám quản công!
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc,
Có chồng hờ hững cũng như không!

Có lẽ ngòi bút của Tú Xương hơn người ở chỗ không mảy may dối trá, trái lại, đặc tả sự thật đến nấc chót là niềm hứng thú lớn nhất của ông.

Trong bài thơ này, ông đã khui ra một sự thật đượm vị đắng cay: bà Mẫn lấy ông, một là cái *duyên*, nhưng hai là... cái *nợ*! Bà yêu chồng, trọng chồng rất mực, suốt đời chiều chuộng cung phụng cho chồng như với một ông... hoàng thái tử. Tiếng là nhà nghèo nhưng Tú Xương vẫn được coi là một "tay chơi có hạng" đương thời, bởi vì bà vợ đảm đã "sắm" cho chồng tất cả. Ông từng tự đắc:

Kìa thơ tri kỉ, đàn anh nhất,
Nợ khách phong lưu, bậc thứ nhì.
Ăn mặc vẫn ra người thiệp thế...

hoặc:

Cho hay công nợ là như thế
Mà vẫn phong lưu suốt cả đời.
Tiền bạc phó cho con mụ kiếm,
Ngựa xe chẳng thấy lúc nào ngơi!

Nhưng nào phải chỉ có thế mà thôi! Nhà thơ còn thích chơi đủ thứ, kể cả... chơi hư:

Biết ngồi Thống Bảo[1] *biết đi ả đầu,*
Biết thuốc lá biết chè tàu
Cao lâu biết vị, hồng lâu biết mùi!

Bà Tú đã chịu đựng cái sự ăn chơi phóng túng của chồng đến hết sức mình. Nhưng rồi có lúc bà hết chịu nổi, nhất là khi ông Tú tin bạn, bằng lòng cho bạn mượn nhà để "thế chấp" vay tiền, rốt cuộc mất nhà! Can chồng mãi không được, bà Tú bèn doạ đi tự tử! Tú Xương hối hận, càng vô cùng thương vợ, làm một bài văn tế sống vợ trong đó ông giãi bày tất cả tâm tư của mình với vợ:

Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ
Tiếng có miếng không, gặp chăng hay chớ.
Mặt nhẵn nhụi, chân tay trắng trẻo, ai dám chê
rằng béo rằng lùn?
Người ung dung, tính hạnh khoan hoà,
Chỉ một bệnh hay gàn hay dở.
Đầu sông bãi bến đua tài buôn chín bán mười,
Trong họ ngoài làng vụng lẽ chào dơi nói thợ...
Thế mà mình bỏ mình đi, mình không chịu ở...
Hay mình thấy tớ: nay Hàng Thao, mai phố
Giấy mà bụng mình ghen?
Hay mình thấy tớ: sáng Tràng Lạc,
tối Viễn Lai, mà lòng mình sợ?
Thôi thôi chết quách yên mồ,
sống càng nặng nợ.

---

[1] Thống Bảo: một sòng bạc của Hoa Kiều.

Chữ "nhất phẩm" ơn vua vinh tứ,
ngày khác sẽ hay,
Duyên trăm năm ông Nguyệt xe dây,
kiếp này đã lỡ.
Mình đi tu cho thành tiên thành Phật,
để rong chơi Lãng Uyển, Bồng Hồ,
Tớ nuôi con cho có rể có dâu, để trọn vẹn
đạo chồng nghĩa vợ!

Chưa có thi nhân nào xưa nay làm văn tế sống vợ như Tú Xương. Sự giả định về cái chết của vợ, về cảnh chia rẽ vợ chồng, với giọng văn tuy bông lơn mà âu yếm, tuy chớt nhả mà đạo đức của Tú Xương đã làm "mềm lòng" bà Tú. Một lần nữa tình yêu chồng thương con trỗi dậy khiến cho ý nghĩ về sự "tự tử" chỉ còn là một lời doạ để ông Tú... bớt hư mà thôi! Người đương thời cũng như người đời sau, không ai không thấy nơi vợ chồng Tú Xương là một cuộc lương duyên đằm thắm, tương đắc và hạnh phúc.

Cái âm hưởng của hạnh phúc ấy còn vọng mãi ở câu khen chồng của bà Tú vào một ngày tết nào đó:

"Thưa rằng: hay thật là hay!
Chẳng hay sao lại đỗ ngay tú tài?
Xưa nay, em vẫn chịu ngài!"

CÁI KHỔ NẠN CỦA THI CỬ VÀ LẬP DANH

Có lẽ trong làng thơ Việt Nam kim cổ, chưa có ai gặp nhiều khổ nạn như Tú Xương trong chuyện "lập danh", và đặc biệt là trong việc thi cử.

Tú Xương xuất thân từ phái cựu học (làng nho), đương nhiên không khi nào chấp nhận chuyện *"đi học làm ông phán, chẳng kí không thông cũng... cậu bồi"* được. Quẩn quanh và bế tắc, rốt cuộc nhà thơ đành "nhắm mắt đưa chân" làm người đi sau rốt trên con đường khoa cử:

Tấp tểnh người đi, tớ cũng đi,
Cũng lều cũng chõng cũng vào thi...

Không phải Tú Xương không thấu hiểu cảnh "chợ chiều" của nền nho học:

Đạo học ngày nay đã chán rồi,
Mười người đi học chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thầy khoá tư lương nhấp nhỏm ngồi.
Sĩ khí rụt rè, gà phải cáo,
Văn trường liều lĩnh, đấm ăn xôi...

Thậm chí nhà thơ còn nhìn rõ tấn bi hài kịch đáng giận của khoa cử đương thời:

Nhà nước ba năm mở một khoa,
Trường Nam thi lẫn với trường Hà.
Lôi thôi sĩ tử vai đeo lọ,
Ậm oẹ quan trường miệng thét loa...
Sao không nghĩ đến điều tu sỉ,
Ngoảnh cổ mà trông lại nước nhà?

Thế nhưng Tú Xương vẫn lều chõng đi thi đến 8 lần, và chỉ đỗ được tú tài có một lần vào năm 1894. Nhà thơ đã lao vào ván bài thi cử với ý đồ *"lăm le bia đá bảng vàng cho vang mặt vợ"* như một con bạc

khát nước. Và có lẽ nỗi đau nhức nhối nhất của Tú Xương chính là nỗi đau... hỏng thi. Có thể nói: "hỏng thi" đã làm thành một đề tài cho nhà thơ tài ba viết được những bài thơ đặc sắc, để đời!

Một lần, trước lúc đi thi, Tú Xương nói ngông do tưởng tượng mình đỗ:

Ông trông lên bảng thấy tên ông,
Ông tớp rượu vào ông nói ngông...
Xướng danh tên gọi trên mình tượng,
Ăn yến xem ra có thịt công.
Cụ xứ có cô con gái đẹp
Lăm le xui bố cưới làm chồng!

Nhưng chính lúc bước chân vào trường thi thì "thầy khoá" lại giống như "gà phải cáo" không còn chút nhuệ khí nào:

Tiễn chân, cô mất hai đồng chẵn,
Sờ bụng: thầy không một chữ gì!
Lộc nước còn mong thêm giải ngạch (đỗ vớt)
Phúc nhà may được sạch trường quy.
Ba kì trọn vẹn thêm kì nữa,
Ú ớ u ơ ngọn bút chì!

Bị hỏng thi khoa Canh Tí (1900), Tú Xương viết một bài phú tả cái tình cảnh khốn khổ của mình:

Đau quá đòn hằn,
Rát hơn lửa bỏng,
Hổ bút hổ nghiên,
Tủi lều tủi chõng!
Thi là thế, học hành là thế, trò chuyện cùng ai?

Người một nơi hồn phách một nơi,
than thân với bóng!
... Hẳn có kẻ lo toan việc nước,
vua chửa dùng tài,
Hay không dạy dỗ đàn con, trời còn bắt hỏng?

Bên cạnh bài phú còn có bài thơ làm khi năm hết tết đến:

Văn chương ngoại hạn, quan không chấm,
Nhà cửa giao canh, nợ phải bồi.
Tin bạn hoá ra người thất thổ[1]
Vì ai nên nỗi quyển đâm vôi?[2]

Đến khoa thi năm 1903 Tú Xương lại hỏng thi lần nữa.

Ông viết:

Trách mình phận hẩm lại duyên ôi!
Đỗ suốt hai trường, hỏng một tôi!
Tế đổi làm Cao mà chó thế[3]
Kiện trông ra Tiệp, hỡi trời ôi![4]

Có một lần trước khi đi thi, Tú Xương tưởng muốn phát điên phát ngộ khi hình dung ra tấn thảm kịch nếu thi hỏng, bèn "trối trăng" trước cho vợ như sau:

Hễ mai tớ hỏng, tớ đi ngay!

---

[1] Tú Xương cho bạn dùng nhà mình thế chấp để vay nợ. Cuối cùng... mất nhà!
[2] Quyển thi hỏng bị đem ngâm vôi để làm giấy!
[3] Để mong thi đỗ, tác giả đổi chữ Tế trong tên mình ra chữ Cao.
[4] Tác giả trông chữ tác ra chữ tộ!

Giỗ tết từ đây nhớ lấy ngày!
Học đã sôi cơm nhưng chửa chín,
Thi không ăn ớt, thế mà cay!
Sách đèn phó mặc đàn con trẻ,
Thưng đấu nhờ trông một mẹ mày!
"Cống hỉ", "mét xì" thông mọi tiếng,
Chẳng sang Tàu cũng tếch sang Tây!

Và lần đi thi cuối cùng của Tú Xương vào năm 1906, lại bị hỏng, ông than thở não nuột đến... làm buồn lây cả toàn cõi thế gian:

Bụng buồn còn muốn nói năng chi?
Đệ nhất buồn là cái hỏng thi.
Một việc văn chương thôi cũng nhảm,
Trăm năm thân thế có ra gì!

Giấc mộng khoa danh vô nghĩa đã giày vò nhà thơ thiên tài thật đến điều!

THƠ LÀ ĐÁNG SỢ

Thừa lệnh của quan thầy Pháp là Toàn quyền Albert Sarraut, Tổng đốc Nam Định Trần Tán Bình cho tổ chức một buổi lễ kỉ niệm thi hào Nguyễn Du, mục đích để mị dân là chính, sau nữa để "quyên tiền" bỏ túi.

Tú Xương tham dự buổi lễ, không lạ gì cái âm mưu ấy, bèn làm bài thơ đả kích:

Hỡi cụ Tiên Điền có biết cho?
Hôm nay có kẻ khóc trên mồ.

Khóc đây nào phải là thương cụ,
Thương... "bạc" quan thầy lắm món to!

Bị đòn vạch mặt, Tổng đốc Bình căm lắm, bèn nghĩ kế trả thù. Ít hôm sau, Tú Xương đi hát cô đầu về khuya phạm giờ giới nghiêm, bị lính canh bắt nhốt vào điếm và mật báo với Tổng đốc. Trời đêm lạnh quá, nhà thơ rét run, phải xin lính điếu thuốc lào hút. Hút xong, ông bỗng cao hứng ngâm toáng lên bài thơ vịnh cảnh mình như sau:

Ơi hỡi nàng Kiều hỡi có hay:
Vì nàng tớ phải chịu tai bay.
Nàng còn bán được ba trăm lạng,
Tớ bán cho ai khố rách này!

Chuyện Tú Xương vịnh thơ lại đến tai Tổng đốc. Tán Bình nghe chuyện bỗng khoát tay lẩm bẩm: "Bất trị, bất trị! Hắn lại tinh ma mang chuyện Kiều bị oan phải bán mình, vận vào cái cảnh hắn bị lính canh bắt để đổ riệt cho ta cái tội định làm tiền hắn! Thiên hạ mà loan chuyện này ra thì rầy rà to!". Định bắt cua lại bị cua cắp sưng tay, Tổng đốc đành phải vội vàng hạ lệnh tha nhà thơ ngay lập tức!

THÁCH ĐỐ CON NHÀ VÕ

Sống phải thời buổi nhố nhăng dưới ách vong quốc nô, Tú Xương đã buồn nẫu gan nẫu ruột. Ấy thế mà một người bạn của nhà thơ đã đỗ cử nhân, có biết võ nghệ, lo rằng ông hay châm chọc người như thế ắt sẽ có phen bị người ta đánh trả thù, bèn năn nỉ khuyên ông nên

học vài miếng võ để... phòng thân! Để thuyết phục Tú Xương, ông bạn biểu diễn mấy bài quyền cho nhà thơ xem. Tú Xương tỏ vẻ phục lắm, đoạn hỏi:

– Võ của anh cũng khí cao cường đấy! Nếu thả sức ra, anh có thể một mình đánh ngã được bao nhiêu người?

– Hàng chục người là ít!

– Thế thì giỏi thật đấy!

Bỗng Tú Xương móc túi lấy ra một đồng bạc đúc, đặt giữa lòng bàn tay hỏi:

– Thế liệu một mình anh có đánh nổi một con mụ đầm xoè này không?

Ông bạn bỗng thuỗn mặt ra nhìn nhà thơ, không biết trả lời làm sao![1]

ĐẬP CHO "THÀNH PHÁO" MỘT VỐ

Ở thành Nam có tên tay sai cho viên cẩm Tây, được nhận cái chức "phòng thành", nhân dân quen gọi y là ông Thành Pháo. Tú Xương vốn chúa ghét bọn "ôm đít Tây" như y. Một hôm Thành Pháo đang

---

[1] Câu hỏi của Tú Xương rất hóm, ngụ ý rằng: anh khoe anh giỏi võ, sao anh chỉ nghĩ đến chuyện phòng thân, còn hễ thấy bóng Tây, đầm thì... lảng? (Trên đồng bạc đúc nổi hình đầm xòe). Tú Xương cũng có câu thơ chất vấn các ông bà đồng giống như chất vấn ông bạn này:

Đồng giỏi sao đồng không giúp nước,
Hay là đồng sợ súng thần công?

chơi bài tam cúc với một số người khác, Tú Xương tình cờ có mặt, đến ngồi chầu rìa và quan sát bài của cả bốn người chơi. Đoạn nhà thơ nói:

– Xin các vị dừng tay nghe tôi đố thơ tam cúc xem ván này kết quân gì nhé!

Cả bọn dừng lại hào hứng tán đồng. Tú Xương đọc:

Tượng tượng, xe xe xé lẻ rồi,
Sĩ đen, sĩ đỏ chẳng thành đôi.
Đố ai biết ngỏ quân nào kết?
Mã cũng chui rồi, tốt cũng chui!

Cả bọn cùng nghĩ ngợi, tính toán xem còn đôi nào chưa ra. Và một người reo lên:

– Tướng không được kết, bỏ, mà sĩ, tượng, xe, mã, tốt, đều xé lẻ hoặc chui, thì chỉ còn "Thành pháo". Vậy ván này kết "Thành pháo" là cái chắc!

Thành Pháo thẹn đỏ mặt vì biết nhà thơ nói tỉ mình: chỉ có y là được "kết", nghĩa là được Tây ban cho chút địa vị vênh vang lên mặt với đời!

MỘT CUỘC ĐỤNG ĐỘ NẨY LỬA

Tú Xương rất thương cảm với cảnh ngộ éo le của chị em phụ nữ. Ông đã từng viết thơ cảm thán cảnh người con gái đi tu:

Con gái nhà ai dáng thị thành,
Cớ chi nỡ phụ cái xuân xanh?
...

Tiếc thay thục nữ hồng nhan thế
Nỡ cạo đầu thề với.. quyến kinh!

Ấy vậy mà có một thiếu phụ nọ ở thành Nam tuy cũng rơi vào hoàn cảnh éo le, hai lần goá chồng, song lại làm nhà thơ... lộn ruột!

Số là chị chàng này lúc nào cũng là lượt điểm phấn tô son, không tưởng gì ngoài chuyện kiếm chồng khác!

Một hôm Tú Xương đi qua cửa nhà nàng, thấy nàng đang ngắm vuốt trước gương, bèn ngứa mồm đọc hai câu thơ:

Ba mươi, mấy độ chôn chồng,
Còn toan điếm phấn tô hồng chôn ai?

Cô nàng bỗng quay ngoắt lại, thấy Tú Xương, tam bành lục tặc nổi lên, chu mỏ đáp:

– Chôn ông đấy, ông Tú ạ!

Bị "phản pháo" bất ngờ, nhà thơ vội vàng cuốn gói chuồn thẳng!

BÀI THƠ "SÁI"

Người ta thường thấy có một hiện tượng khá phổ biến trong giới văn nghệ sĩ: trước lúc từ giã cõi đời, họ hay vô tình nói những câu rất "sái", như thể dự báo về cái chết của mình. Ở Tú Xương cũng vậy.

Hôm ấy, nhà thơ khoác áo lên đường để về quê ngoại ở làng Đệ Tứ dự một đám giỗ trong họ.

Trên đường, Tú Xương rẽ qua bạn là Trần Tích Phiên, rồi cả hai lại kéo đến nhà Trần Dương Hiền (em ruột Phiên) ngủ lại ở đấy một đêm. Đó là đêm 28/1/1907.

Chao ôi, thật là một đêm buồn chưa từng thấy. Ngoài trời muôn vật lạnh lẽo dưới bóng trăng suông của đêm rằm tháng Chạp. Trong lòng nhà thơ ngổn ngang trăm nỗi thương đời, thương thân và kéo lê dằng dặc một nỗi chán chường.

Tú Xương đã từng có nhiều đêm trăn trở:

Thiên hạ dễ thường đang ngủ cả
Việc gì mà thức một mình ta?

hoặc:

Sực tỉnh trông ra ngỡ sáng loà,
Đêm sao đêm mãi thế ru mà?
Lạnh lùng bốn bể ba phần tuyết,
Xao xác năm canh một tiếng gà...

Thế nhưng không có đêm nào nhà thơ thấy tâm tư trăn trở cho bằng đêm nay. Không tài nào chợp mắt, ông ngồi dậy viết bài thơ:

Trời không chớp bể với mưa nguồn,
Đêm nảo đêm nao tớ cũng buồn...
Bối rối tình duyên cơn gió thoảng,
Nhạt nhèo quang cảnh bóng trăng suông.
Khăn khăn áo áo thêm rầy chuyện,
Bút bút nghiên nghiên khéo giở tuồng!
Ngủ quách, sự đời thây đứa thức!

Bên chùa thằng trọc đã khua chuông...

Thiết nghĩ đây là bài thơ có thể liệt vào hàng những kiệt tác văn chương viết về đề tài *đêm trắng* của văn học nhân loại. Một bài thơ thần bút, buồn rầu làm sao, ngao ngán làm sao, mệt mỏi làm sao!

Tảng sáng, Tú Xương đánh thức bạn là Trần Tích Phiên dậy, đọc cho nghe tuyệt tác ấy. Ai ngờ, đó là bài thơ cuối cùng của nhà thơ non Côi sông Vị!

Sáng hôm sau, Tú Xương lên đường sang quê ngoại. Nhưng dọc đường ông bị cảm nặng, và ngay đêm hôm đó (29/1/1907) ở quê ngoại, ông trút hơi thở cuối cùng.

Thì ra trong bài thơ chót của đời ông, có một câu thơ rất "sái" đã báo trước cái chết của nhà thơ:

Ngủ quách, sự đời thây đứa thức!

11

KÌ ĐỒNG

Tì Đồng (Nguyễn Văn Cẩm, 1875–1929) người làng Ngọc Đình, huyện Duyên Hà (Thái Bình) là một nhân vật kì tài, đặc sắc, gần như một huyền thoại.

Danh hiệu *Kì Đồng* mà vua Tự Đức dùng để gọi ông lúc còn là một cậu bé con, cho thấy đây là một thần đồng đích thực. Ngay từ 6 tuổi, cậu bé đã học chữ nho và học đâu hiểu đấy, lại sáng tác văn thơ rất điêu luyện, báo hiệu một thi tài tầm vóc nhân loại. Đặc biệt, cậu có tài ứng đối như thần.

Nhiều người đương thời cho rằng Kì Đồng chính là Trạng Trình hoặc Lê Quý Đôn thuở trước tái sinh!

Bia Văn Miếu có câu: *Hiền tài – quốc gia chi nguyên khí.* Quả vậy, Kì Đồng là bậc hiền tài không một ai (từ người Việt Nam đến người Pháp, người Phi châu) không công nhận, và ông đã trở thành một trung tâm tinh thần của cuộc chống Pháp giành độc lập cho dòng giống Lạc Hồng. Có thể nói đó là logic

vĩ đại nhất của một đấng hiền tài.

Thực dân Pháp chú mục vào "hiện tượng Kì Đồng" và thực sự lo ngại. Chúng đã âm mưu tách chàng thiếu niên ra khỏi dân tộc của chàng bằng cách cho chàng đi du học tại Phi châu (thành phố Algiê, thủ đô nước Algiêri).

Nhưng sau khi đỗ tú tài Pháp, được trang bị những kiến thức khoa học và những tư tưởng tiến bộ, tinh hoa của các thời đại (cổ đại Hi – La, Phục Hưng, Khai Sáng, thế kỉ XIX...), Kì Đồng trở về nước và mau chóng lãnh vai trò của một lãnh tụ. Mặc dù chỉ làm quản lí đồn điền cho một tên thực dân Pháp ở Yên Thế, nhưng Kì Đồng ngấm ngầm tập hợp lực lượng từ giới sĩ phu yêu nước đến quần chúng, chuẩn bị lập căn cứ địa chống Pháp, phối hợp với nghĩa quân Đề Thám.

Thực dân Pháp hoảng sợ, bèn bắt kết án Kì Đồng tù chung thân, đày đi Ghinê. Ông ở lại Pôlinêdi đến năm 1929 và mất ở đấy.

TÀI ĐỐI NHƯ THẦN

Nguyễn Văn Cẩm được cha dạy chữ nho qua quyển *Tam tự kinh*. Một người bạn của cha cậu đến chơi đọc một câu trong sách:

Tam tài: thiên, địa, nhân.
(Ba cõi: trời, đất, người)

Đột nhiên chú bé đối:

Tứ thi: phong, nhã, tụng!
(Bốn thể thơ: phong, nhã, tụng)

Chỗ "hóc" nhất của vế đối là: nói tới 4 thể thơ mà thực tế lại chỉ đọc thấy có 3 thể (phong, nhã, tụng). Như vậy có sai ý không?

Cậu bé Cẩm đã giải quyết mâu thuẫn "tuy 3 mà 4" như sau: trong một chữ *Nhã* đã bao hàm hai thứ *Đại nhã* và *Tiểu nhã*, cộng với *phong, tụng*, đúng là đủ "bốn thể thơ"!

Ông bạn của cha Cẩm giật mình kinh hãi: một đứa trẻ mà giải quyết nổi một vấn đề cực kì phức tạp như vậy, thật không sao hiểu được!

Một giám mục Pháp hay lân la đến các vùng nông thôn để nghiên cứu về địa lí, văn hoá, phong tục Việt Nam và để "cấy" đạo Gia Tô vào đó. Nghe tiếng về cậu bé thần kì Nguyễn Văn Cẩm, ông ta bèn mò tới tận nơi gặp cậu, trao đổi và dụ cậu theo đạo. Nhưng cậu bé lắc đầu không chịu. Giám mục phát cáu nói một câu khinh bỉ:

Một thằng ba chỏm tóc!

Cậu bé lập tức đốp lại như cái máy:

Ba cụ chín chòm râu! (tức ba cụ già đều để kiểu "râu ba chòm")

Đức giám mục sững người, nhún vai tỏ ý khâm phục, nhưng đành phải lùi một bước quay về tìm kế xử với cậu sau.

Nguyễn Văn Cẩm mới hơn 10 tuổi đã đến ghi danh xin ứng thí kì thi Hương sẽ tổ chức tại thành

Nam. Các quan coi việc thi rất lấy làm lạ bèn gọi lại hỏi han về quê quán, học lực...

Cẩm trả lời quê cậu ở làng Trung Lập, phủ Tiên Hưng. Một vị quan liền ra vế đối:

Đứng giữa làng Trung Lập

Câu này có ý chơi chữ: "Đứng giữa làng... Đứng Giữa".

Cẩm không chần chừ, đối liền:

Dấy trước phủ Tiên Hưng.

Vế đối cũng chơi chữ và đối cực chỉnh: "Dấy trước phủ... Dấy Trước".

Tất cả các quan đều trầm trồ, công nhận là cậu bé đối giỏi.

Một vị khác muốn thử tài cậu bé tiếp, lại ra vế đối:

Khổng môn truyền đạo chư hiền:
Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử.
(Các thánh giảng truyền đạo Khổng:
Tăng Tử, Tử Tư, Mạnh Tử)

Cẩm bèn đối:

Chu thất khai cơ liệt thánh:
Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương.
(Các thánh mở nghiệp nhà Chu:
Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương).

Một vế đối cực tài tình, nhất là ba chữ "Vương" chọi lại ba chữ "Tử" ở vế trên. Tất cả các quan coi thi có mặt đều bàng hoàng sửng sốt cho rằng cậu bé

Cẩm có lẽ là Lê Quý Đôn tái thế chăng (Lê Quý Đôn cũng người huyện Duyên Hà).

Một ông tặc lưỡi phán:

Duyên Hà Lê triều tằng xưng tị!
(Đất Duyên Hà, triều Lê xưa từng khen lạ)[1]

Bất ngờ, Cẩm đối luôn:

Hà Lí dị nhân thậm hữu chi!
(Tổng Hà Lí, người lạ vốn vẫn có)

Đối đáp đến bậc ấy quả sánh ngang thần thánh! Nhất là từ miệng cậu bé lại thốt ra hai tiếng *"dị nhân"* (người quái lạ). Các quan hoảng hồn nhìn cậu bé phi thường, không dám hỏi gì thêm nữa.

VỚI TAM NGUYÊN YÊN ĐỔ

Kì Đồng có lẽ không thuộc mẫu người "khiêm cung" mà là mẫu người có chân tài, hiếu động và dũng bạo.

Nghe danh Tam nguyên Yên Đổ vang lừng trong nước, Kì Đồng bèn một thân một mình mạnh dạn đến gặp.

Lúc Kì Đồng đến trước cổng, nơi cụ Tam nguyên đang dạy học, một người nhà của cụ ra hỏi:

– Cậu tên là gì? Đến hỏi ông tôi có việc gì?

– Bác cứ vào thưa với cụ rằng có một khoá sinh đến xin gặp cụ có chút việc cần!

---

[1] Tức khen Lê Quý Đôn.

Người nhà nhìn cậu bé mặt búng ra sữa từ đầu đến chân, không hiểu ra sao, đành vào báo lại với cụ Tam nguyên. Cụ nghe xong lấy làm lạ, bán tín bán nghi, bèn bảo người nhà:

– Anh ra bảo anh ta rằng: nếu quả là khoá sinh thì hãy đối câu này. Nếu đối được thì ta sẽ tiếp:

Quả ngôn viết khoá, nhất nhân khẩu mệnh,
vị thuỳ?

Về nghĩa, câu đối này là: "Kẻ xưng khoá sinh, một mình gọi ta, là ai?". Kì Đồng vừa liếc qua dòng chữ biết ngay là cụ Tam nguyên "ra đòn" chiết tự: chữ quả và chữ ngôn thành chữ khoá (課); các chữ *nhất, nhân, khẩu* nằm trong chữ *mệnh* (命). Vậy phải đối sao cho vừa có nghĩa lại vừa là chiết tự. Và khối óc siêu phàm của Kì Đồng chỉ cần suy nghĩ một lát, rồi chàng thiếu niên đặt bút viết:

Nhập mỗ ngôn công, thiên lí hành xung,
thị ngã!

(Người vào nói chuyện với ông,
từ ngàn dặm xộc tới, là tôi!)

Vế đối này cũng dùng chiết tự kiểu hệt như vế ra: chữ nhập và chữ mỗ thành chữ công (公); các chữ thiên, lí, hành ở trong chữ xung (衝).

Tam nguyên Yên Đổ đọc vế đối, kinh ngạc và khâm phục không để đâu cho hết, vội khăn áo chỉnh tề lật đật chạy ra cổng đón vị thượng khách thiếu niên.

THƠ NGẠO CỐT

Tất cả những ai từng đọc sách của Khổng Tử đều biết ông đề cao đức khiêm cung (thuộc 5 nết tốt của người quân tử là *ôn, lương, cung, kiệm, nhượng*). Thế nhưng trong thực tế không ít các bậc danh nhân đã không tuân thủ cái giáo điều đó. Trong số những người ấy có cả... bản thân Khổng Tử. Bởi chính ông đã từng nói với học trò: "Từ khi Văn Vương chết đi, cái VĂN không phải ở ta hay sao?".

Bài thơ dưới đây của Kì Đồng cho thấy cái "ngạo cốt" của ông mà xét cho cùng cái ngạo cốt ấy có cơ sở chính đáng của nó: Kì Đồng là một con người huyền thoại, toàn tâm toàn ý hi sinh cho non sông đất nước. Bài thơ này nguyên văn chữ Hán, dịch nôm như sau:

Thiên hạ rối bời khó tính a!
Ngày ngày thật lắm chuyện bê tha:
Dân cùng mấy độ mưa rồi hạn,
Giặc đến bao phen, đánh lại hoà!
Chẳng khác củi kề bên bếp lửa,
Làm sao dẹp sóng chốn khơi xa?
Ông trời muốn mở nền thịnh trị,
Bỏ tớ thì ai giúp nước nhà?

KẾT BẠN VỚI NHÀ DANH HOẠ PHÁP

Số phận trớ trêu đã đưa đẩy hai con người lỗi lạc – Kì Đồng của Việt Nam và hoạ sĩ Gôganh (Paul Gauguin) của Pháp – gặp gỡ trên quần đảo Markid.

Hai người cảm thấy hợp nhau về nhiều phương diện và trở thành bạn thân. Kì Đồng thường ghé thăm bạn mỗi buổi sáng, còn buổi chiều thì họ cùng nhau ngồi uống rượu khai vị.

Một lần đến thăm Gôganh đang bị ốm, Kì Đồng bèn cầm bút vẽ, hoạ hình chân dung của bạn để bày tỏ lòng quý mến bạn và cũng để làm vui bạn. Nào ngờ sự "gợi ý" ấy đã làm hứng thú Gôganh. Sau đó chính hoạ sĩ đã gia công hoàn thành bức chân dung của mình và tặng lại tác phẩm này cho Kì Đồng.

Và không chỉ thế, với tài năng văn học bẩm sinh, Kì Đồng đã phát hiện nơi người bạn hoạ sĩ già của mình một điển hình văn học: một nghệ sĩ lãng tử, một tài năng thiên phú, một cuộc đời ba chìm bảy nổi, một chàng Đông Kisốt muốn vùng vẫy điên cuồng chống lại cái xã hội tư sản ngột ngạt, phi lí và vô nghĩa; tóm lại, một lương tâm trần trụi trước cuộc đời giả trá và đầy đau đớn, một nhân vật bi hài kịch.

Kì Đồng đã viết một kịch thơ bằng tiếng Pháp theo truyền thống văn học cổ điển Pháp, lấy Gôganh làm nhân vật trung tâm.

Viết xong, Kì Đồng đưa cho Gôganh xem. Vở kịch được sưu tầm và lưu giữ tại Thuỵ Điển và đã được giới thiệu một số trích đoạn trên tạp chí của *Hội những nhà nghiên cứu về Pôlinêdi (Polynésie).*

Tác phẩm ấy cũng là một kỉ niệm, một minh chứng cho tình bạn sâu sắc giữa hai con người kiệt xuất của hai dân tộc ở rất xa nhau.

12

HUỲNH THÚC KHÁNG

Huỳnh Thúc Kháng (1876–1947) người làng Thạnh Bình, phủ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, đỗ hoàng giáp năm 1904. Một trong "tứ hùng" về học vấn và văn chương ở tỉnh Quảng Nam [ba người nữa là: Phạm Liệu ở Trừng Giang (Điện Bàn), Võ Hoành ở Nam Phước (Duy Xuyên), Nguyễn Đình Hiến ở Trung Lộc (Quế Sơn)]. Ông là đồng chí của các chí sĩ yêu nước đương thời như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp... hiến trọn cuộc đời cho công cuộc cách tân đất nước, giành độc lập cho dân tộc. Ông là một trong những người cầm đầu phong trào Duy Tân ở Trung Bộ, từng tham gia lãnh đạo cuộc kháng thuế ở Quảng Nam năm 1908, bị Pháp bắt đi đày ở Côn Đảo từ 1908 đến 1921. Năm 1928 ông làm chủ bút báo *Tiếng Dân*, duy trì đến năm 1943 thì báo bị đóng cửa.

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, ông trở thành Bộ trưởng Bộ nội vụ trong Chính phủ Lâm thời (Chủ tịch là Hồ Chí Minh).

Huỳnh Thúc Kháng là một trong những tấm gương tiêu biểu của tầng lớp sĩ phu xuất thân cựu học nhưng hành động theo con đường cách mạng của thời đại mới nửa đầu thế kỉ XX.

ĐẢ BỌN QUAN TRƯỜNG

Vào năm 1905, trong khi các chí sĩ cách mạng đang xả thân vì sự nghiệp canh tân nước nhà thì tại Bình Định, bọn quan trường bắt học trò thi bằng một bài thơ và một bài phú. Đề thơ là *Chí thành thông thánh* (Lòng chí thành thấu suốt đạo Thánh); đề phú là *Lương ngọc danh sơn* (Chốn danh sơn có ngọc quý).

Quá ư ngứa mắt trước tấn trò hủ lậu đó, các chí sĩ Huỳnh Thúc Kháng, Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp... bèn tạt vào trường thi tung ra những tác phẩm văn chương đả kích quyết liệt.

Huỳnh và Trần làm bài phú *Lương ngọc danh sơn:*

...Nguyên Việt Nam từ xưa dựng nước
Cõi Á Đông hùng cứ một phương.
Dưới xuống Trần, Lí, trên từ Hồng Bàng,
Nhân tâm thuần phác, sĩ khí quật cường...
Bởi một thời làm sai chính sách,
Để muôn đời cam chịu tai ương.
Tục chuộng văn chương, sĩ ưa khoa mục,

Đại cổ, tiểu cổ[1]*, trọn ngày miệt mài*
Ngũ ngôn, thất ngôn, cùng năm gạn gục..
...Tụi công danh láo nháo, chợ Tề trừng trộ
cướp vàng,
Phường lợi lộc lau nhau, sân Sở lom khom
dâng ngọc.
Xem các việc sở hành, tìm cái điều sở dục,
Quân đội lấy gì hùng cường, tài chính
lấy gì sung túc?
Dân trí lấy gì mở mang, nhân tài lấy gì
giáo dục?
Mất thì giờ nơi bút cùn đèn tối,
Mệt tinh thần trong chết mộng sống say.
Lừ đừ như lũ con sen, mắng sao chịu vậy;
Lấn thấn như phường lính lệ, mặt dạn mày dày.
...Vừa hát vừa khóc, cầm bút lệ đầy.
Lại cần gì "Chí thành thông thánh",
"Lương ngọc danh sơn" vậy thay !

(Phan Võ *dịch*)

Bọn quan khảo thí Bình Định đọc bài phú này, hổ thẹn chỉ còn thiếu nước "độn thổ"!

THƠ NHẠO TÊN COI TÙ

Tại Côn Đảo, một hôm tên coi tù nhìn cảnh các tù nhân nhà nho ta gồm Huỳnh Thúc Kháng, Ngô Đức Kế, Phan Chu Trinh, Đặng Nguyên Cẩn, ai cũng

---

[1] Các lối văn cử tử.

đầu tóc để dài phất phơ trong gió lộng, đang đập đá, y lấy làm ngứa mắt bèn hất hàm hỏi Huỳnh:

– Mày là cái gì?

– Bẩm, tấn sĩ!

Tên coi tù nghe "tấn sĩ" thấy lạ hoắc, cho là ông trả lời xỏ xiên, y bèn quất lên đầu ông một roi cá đuối đau điếng.

Ngay sau đó, ông làm một bài thơ thác lời của chính tên thất phu, ngâm cho các bạn tù nghe để giải trí:

Tấn sĩ, nhĩ hà vật!
Ngôn ngữ thái ngạo mạn!
Tặng nhĩ nhất trường tiên
Sử tri ngã thủ đoạn!

(Tấn sĩ: vật gì thế?
Lời ngạo mạn làm sao!
Cho mày một roi nhé,
Để mày biết tay tao!)

(Kiều văn *dịch*)

Các chí sĩ cười vang khoái chá: bài thơ trào phúng của Huỳnh đã phơi bày hết ruột gan, đầu óc và tính cách của tên coi tù!

BAI TRANG CA BAT HU

Nói đến Huỳnh Thúc Kháng, người ta thường nhắc đến *Bài ca lưu biệt* ông viết khi bị thực dân Pháp bắt đày ra Côn Đảo. Trong các bài ca trù Việt Nam, có lẽ

đây là bài hát hào hùng nhất, trong đó nổi bật tinh thần "uy vũ bất năng khuất" của một chí sĩ yêu nước chân chính. Khi con người đã trang bị cho mình một khối tinh thần cường tráng, vững mạnh thì mọi đau khổ ở đời không có gì là đáng sợ. Con người ấy nhìn thẳng về tương lai và tin tưởng rằng tương lai phải tốt đẹp. *Bài ca lưu biệt* là một bài tráng ca bất hủ:

Trăng lên trời có khi tròn khi khuyết,
Người ở đời đâu khỏi tiết gian nan?
Đấng trượng phu tuỳ ngộ nhi an,
Tố hoạn nạn hành hồ hoạn nạn[1]
Tiền lộ định tri thiên hữu nhãn,
Thâm tiêu do hứa mộng hoàn gia[2].
Bấy nhiêu năm cũng vẫn chưa già,
Non sông ấy còn chờ ta thêu dệt.
Kia tụ tán chẳng qua là tiểu biệt[3]
Ngựa Tái Ông, hoạ phúc biết về đâu?[4]
Một mai kia con tạo khéo cơ cầu,
Thảy bốn biển cũng trong bầu trời đất cả.
Ư bách niên trung, tu hữu ngả[5]
Dù đến lúc núi sập, biển lồi, trời ghiêng,
đất ngả,
Tấm lòng vàng tạc đá vẫn chưa mòn,
Trăng kia khuyết đó lại tròn!

---

1 Trượng phu tùy cảnh ngộ mà thu xếp cho ổn. Gặp hoạn nạn thì hành động với hoạn nạn.

2 Con đường phía trước, hẳn trời có mất, Đêm khuya vẫn mộng được về nhà.

3 Hợp tan là chuyện nhỏ mọn.

4 Tái Ông mất ngựa: chưa hẳn là phúc hay họa!

5 *Trong khoảng trăm năm cần có tớ* (thơ Phan Bội Châu).

BÀI THƠ "NƯỚC"

Khi được Chủ tịch Hồ Chí Minh cử cán bộ đến mời ra tham gia Chính phủ Lâm thời, cụ Huỳnh pha trà tiếp khách. Anh cán bộ vốn biết cụ là một nhà thơ cự phách nên sau khi nhấp chén trà, anh có ý "vòi" cụ cho nghe thơ, bèn vào đề:

– Thưa cụ, trà của cụ ngon tuyệt, nhưng cháu vẫn thấy như thiếu thiếu một cái gì...

Cụ Huỳnh điềm đạm:

– Thiếu gì, xin ông cứ chỉ giáo!...

– Thưa cụ, còn thiếu... thơ nữa ạ!

Cụ Huỳnh hắng giọng, rồi đọc bài thơ *Nước*:

Trà trà nước nước buổi sớm mai,
Yêu nước cho nên quạt nước hoài.
Bưng chén sơn hà xem nóng nguội,
Nâng bình sông núi thử đầy vơi.
Nhiệt thành lò quạt phừng phừng đỏ,
Tâm huyết hơi ùn sục sục sôi.
Ai nấy đua nhau lo quạt nước,
Quạt cho đặng nước để mà xơi.

Anh cán bộ nghe xong bài thơ "Nước" của nhà chí sĩ, cảm phục không nói lên lời.

Khảo dị: ông Nguyễn Tri Thứ ở quận 5, Tp. HCM cho biết: bài thơ "Nước" nguyên là bài "Uống trà" của tác giả Nguyễn Hàm, người đã tham gia phong trào Cần Vương tại Quảng Nam - Đà Nẵng cuối thế kỉ XIX. Cụ Nguyễn Hàm là ông nội của ông Thứ. Vậy cụ Huỳnh đã đọc bài thơ trên cho anh cán bộ nghe.

13

TẢN ĐÀ

Tản Đà (Nguyễn Khắc Hiếu, 1889–1939) người làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây.

Bút danh Tản Đà xuất xứ từ quê hương núi *Tản* sông *Đà* thiêng liêng, hùng vĩ – niềm tự hào của nhà thơ:

Sông Đà núi Tản đúc nên ai,
Trần thế xưa nay được mấy người!
Trung hiếu vẹn tròn hai khối ngọc,
Văn chương phô trắng một cành mai!

Tản Đà xuất thân trong một gia đình khoa bảng. Ông là kết quả của một mối tình khá lãng mạn giữa quan ngự sử Nguyễn Danh Kế (triều Tự Đức) với một đào hát nổi danh tài sắc tên là Lưu Thị Hiền ở thành Nam.

Tản Đà là con người thông minh, sâu sắc, là một nhà thơ lớn kiêm một tư tưởng gia (ông mơ ước được như học giả Huxley nước Anh). Nhưng gặp phải thời buổi "mưa không thuận, gió không hoà", nhà thơ, nhà báo Tản Đà phải hứng chịu một cuộc đời "ba chìm bảy nổi chín lênh đênh". Tản Đà đã mang tất cả anh hoa và nghị lực phụng sự cho công cuộc chấn hưng nền văn hoá, văn chương nước nhà suốt ba thập kỉ đầu của thế kỉ XX. Ông được coi là người mang thiên chức bắc cây cầu nối giữa thơ cũ và thơ mới.

Nội dung văn thơ Tản Đà, ngoài những cảm nhận, mô tả về nhân tình thế thái, nổi bật *cái tôi* viên mãn của một thi sĩ bằng xương bằng thịt với tất cả cá tính. Chính vì vậy, đến Tản Đà, thơ Việt Nam mới có những tác phẩm đặc tả nhân bản của một con

người cụ thể ở mức sâu sắc. Tản Đà luôn luôn là đối tượng cho sự miêu tả của ngòi bút ông, qua đó để lại cho đời hình tượng thi sĩ Tản Đà (hay Bác Tản Đà) uyên bác về trí tuệ, đầy hùng tâm tráng chí, rất mực đa tình, ham hoạt động như một chính khách nhưng cũng "ham vui" như một lãng tử, và đặc biệt hơn cả: "ngông" đến mức coi trời bằng vung! Hình tượng một Tản Đà như vậy đã tạo nên sức hấp dẫn lạ thường cho công chúng Việt Nam suốt nhiều thập kỉ qua. Giai thoại về Tản Đà hết sức phong phú. Do đó chúng tôi chỉ lược thuật lại những mẩu chuyện thú vị đã được nhiều cây bút ghi chép trước đây.

TỪ THỨC... KHÔNG QUẦN

Lúc còn nhỏ, Tản Đà thường chơi trò hát chèo với bọn trẻ con trong xóm.

Hôm ấy sắm vở Từ Thức. Cậu bé Cứu (tên tục của Tản Đà) được vinh dự sắm vai chàng nho sinh Từ Thức. Cậu bèn mặc vào người chiếc áo chùng bằng cấp (một thứ lụa mỏng). Vì chiếc áo tự nó đã che kín người cậu nên cậu quên bẵng chuyện mặc quần bên trong! Giá diễn vở khác thì chẳng có chuyện gì xảy ra. Đằng này lại diễn vở Từ Thức! Chàng gặp nàng tiên giáng trần đi hội chùa, đang bị nhà chùa bắt đền cành hoa quý mà nàng lỡ làm gãy. Chàng thư sinh hào hiệp bèn cởi tấm áo cẩm bào của mình ra đền cho nhà chùa để gỡ tội cho nàng. Áo cởi ra, trước mặt bọn trẻ là một chàng Từ Thức... trần như nhộng.

Cả bọn phá lên cười đến vỡ bụng!

TRẢI QUA MỘT THÍ NGHIỆM SINH HỌC

Tản Đà một dạo được ông anh cử trông coi một cái ấp cách tỉnh lị Sơn Tây 14 cây số, gọi là ấp Cổ Đằng. Ấp này do ông huyện Nễ Xuyên (đã thôi chức) hùn với anh của Tản Đà và mấy người khác nữa tậu. Đang giang hồ khắp chốn thị thành, bỗng bị giam cầm vào một nơi vắng lặng, tẻ ngắt, Tản Đà liền mắc căn bệnh chán đời ghê gớm. Thi sĩ quyết định "tịch cốc" (nhịn ăn cơm) để... từ trần. Nhịn được vừa ba hôm thì hết chịu nổi, vì đói và vì... sầu khổ, lại phải uống rượu đến say bí tỉ. Từ lúc tỉnh dậy trở đi chỉ uống rượu và ăn chay, thế rồi bỗng nảy sinh cái thú làm thơ văn Nôm!

Ba tháng sau, gia đình gọi Tản Đà về quê. Từ ăn chay chuyển sang ăn toàn thịt, tâm tính nhà thơ thay đổi hẳn: bữa ăn phải có con dao đĩa muối đặt trên mâm, rượu thì uống bằng... hũ, ăn xong thích vác dao quắm đi phạt đứt các cành cây, thấy rất thú sướng, gà vịt thích tự tay cắt tiết! Và kết quả là thể chất nhà thơ trở nên dũng mãnh lạ thường!

Việc "tịch cốc" (không ăn cơm) chỉ ăn rau hoặc thịt diễn ra sáu tháng trời. Trong sáu tháng ấy nhất thiết tất cả việc đời, nhà thơ đều không chút bận tâm. Đến khi bắt đầu ăn cơm trở lại thì tất cả trần

duyên tục luỵ lại theo nhau mà kéo đến vây bọc ông... Rồi lấy vợ, rồi đẻ con, rồi lo ăn lo mặc... kiếp phù sinh rút lại cũng như ai. Nhân gian từng nói "hữu thân hữu khổ". Phải chăng cũng có thể nói: "phàm người ta còn phải ăn cơm, thì còn phải khổ"?

MUỐN LÊN BÀ, KHÓ LẮM EM ƠI!

Khác với Tú Xương, Tản Đà không mang giấc mộng "bia đá bảng vàng" (cho dù chỉ là để... "cho đời biết mặt cái thằng tao"!), song ông lại lâm vào một cảnh ngộ oái oăm. Ông đang yêu một người đẹp mà gia đình nàng lại đòi hỏi ông rể tương lai một điều kiện: phải có cái ấn tri huyện! Tóm lại, muốn đoạt được người đẹp, ông phải thi đỗ, làm quan huyện!

Rơi vào cảnh ngộ đó, Tản Đà thường ngâm câu thơ cổ:

Quy lai, bất sách phong hầu ấn.
Chỉ hướng quân vương mịch ái khanh.
(Ta về, chẳng thiết gì phong tước,
Chỉ cốt vua cho được lấy nàng!)

Tản Đà không có số thi đỗ: ông thi trượt hai kì liền! Việc thi cử rốt cuộc đã làm cho ông... ớn đến tận cổ! Nhất là ở kì thi năm 1912, ông chứng kiến cảnh thí sinh bị chết cóng ở trường thi vì năm ấy bão lụt hoành hành, thời tiết vô cùng giá lạnh.

Đại đăng khoa thất bại, khiến cho tiểu đăng

khoa (lấy vợ) cũng tiêu luôn! Nhà thơ chỉ còn biết nuốt hận nhìn ý trung nhân bước lên xe hoa về nhà người khác...

Và rồi tất cả hoá thành một chuyện khôi hài dưới ngòi bút mang giọng cay chua của nhà thơ:

Văn hay, chẳng đỗ thì đừng,
Gió mưa khỏi chết, nửa mừng nửa thương.
Cái nghiệp bút nghiên cay đắng đủ đường.
Bảng vàng mũ bạc anh nhường mặc ai!
Muốn lên bà, khó lắm em ơi!

TỨC KHÍ PHÓNG BÚT VẼ TRANH

Khoảng 1914, ấm Hiếu (Tản Đà) sau vụ thất tình vì không lấy được cô gái Hàng Bồ, điên tiết khi nàng đi lấy người khác, bèn làm mấy câu thơ mỉa mai cay đắng:

Con cóc mà đậu cành lan,
Cành ngô con phượng, thế gian đã thường.
Có ai thương cóc thì thương!

Nhưng viết thơ cũng vẫn chưa hả cơn điên, ấm Hiếu liền vớ lấy cây bút lông, nhúng vào lọ mực Tầu, nhất định vẽ một bức tranh minh hoạ mấy câu thơ trên, bất chấp mình có phải hoạ sĩ hay không!

"Tác phẩm" được hoàn thành chỉ trong một "cơn" kịch phát. Nó là những nét vẽ nguệch ngoạc, mực nhoè nhoẹt chỗ thẫm chỗ nhạt, có lẽ phi tác giả, không ai nhận ra được đâu là cóc, đâu là lan. Phía

dưới tất nhiên có ba câu thơ minh hoạ nói trên.

Bạn bè ai nấy xem "tác phẩm hội hoạ" này đều phải bật cười. Ấy thế mà ấm Hiếu nhất định đưa "tác phẩm" của mình đi dự "đấu xảo" ở nhà trưng bày phố Tràng Tiền. Người ta đã treo nó một cách cẩu thả vào một góc tối tăm, như một thứ phế phẩm!

Tản Đà nổi cáu với thái độ hạ thấp bức tranh, đã mắng chửi bọn Tây là một lũ ngu si không biết xem tranh!

RAU SẮNG CHÙA HƯƠNG

Tản Đà vốn là một ông "vua ẩm thực". Đời ông đi nhiều và do đó cũng được thưởng thức rất nhiều thứ "đặc sản" của nhiều địa phương. Với chùa Hương, sản vật làm ông thích nhất lại là *rau sắng* mà ngoài chùa Hương hình như không đâu có.

Hội chùa Hương mùa xuân năm 1923, Tản Đà thèm đi trẩy hội lắm và cũng thèm rau sắng lắm, nhưng túi tiền không cho phép, ông đành ở nhà và làm một bài thơ than thở, in vào mục "Truyện thế gian" trên tờ báo của mình:

Muốn ăn rau sắng chùa Hương
Tiền đò ngại tốn, con đường ngại xa.
Mình đi, ta ở lại nhà
Cái dưa thì khú, cái cà thì thâm!

Một hôm đang ngồi ở quán sách của mình (Tản Đà thư điếm) phố Hàng Gai, Tản Đà nhận được một

gói hàng gửi dây thép từ Phủ Lí đến. Nhà thơ giở ra thì thấy có rau sắng kèm một phong thư với bốn câu thơ hoạ lại bài "Rau sắng chùa Hương" của mình:

Kính dâng rau sắng Chùa Hương
Tiền đò đỡ tốn, con đường đỡ xa.
Không đi thì gửi lại nhà
Thay cho dưa khú cùng là cà thâm...

(Đỗ Tang nữ bái tặng)

Tản Đà xem nét chữ con gái, bồi hồi xúc động với "phần thưởng bất ngờ"... đầy thú vị này. Ông hào hứng viết bài thơ cảm tạ, lại cho đăng trên mặt báo cũng trong mục "Truyện thế gian":

Mấy lời cảm tạ tri âm,
Đồng bang là nghĩa, đồng tâm là tình.
Đường xa, rau vẫn còn xanh,
Tấm lòng thơm thảo, bát canh ngọt ngào.
Yêu nhau, xa cách càng yêu,
Dẫu rằng suông nhạt, càng nhiều chứa chan.
Nước non khuất nẻo ngư nhàn,
Tạ lòng xin mượn "Thế gian" đưa tình...

(Nguyễn Khắc Hiếu bái phục)

Về sau Tản Đà mới biết "Đỗ Tang nữ" là Nguyễn Thị Khê (hiệu Song Khê) em ruột của nữ sĩ Tương Phố. Nhà thơ có ý định gặp gỡ Song Khê khi nàng đã lấy chồng ở Bắc Giang, song bạn bè khuyên không nên gặp. Nhà thơ bèn thôi, có lẽ để tránh một... tiếng sét khó lường chăng?

LÒNG NGƯỠNG MỘ CỦA MỘT CÔ BÉ

Khi Tản Đà xuất bản *An Nam tạp chí*, rất nhiều độc giả tỏ thái độ hoan nghênh. Từ khắp nơi, họ gửi thư về chúc mừng chủ bút – nhà thơ Tản Đà. Một hôm nhà thơ nhận được một bức thư đặc biệt dễ thương của một cô nữ sinh năm thứ tư trường Đồng Khánh (Huế). Trong thư cô bé bày tỏ lòng ngưỡng mộ thi tài của ông, ngỏ ý muốn xin ông một tấm ảnh.

Cuối thư, cô bé viết: "Thưa tiên sinh, con dám tin rằng cũng như văn hào Victor Hugo nước Pháp, rất có lòng yêu mến con trẻ. Vậy trước khi dừng bút, tiên sinh cho phép được nói thứ này: Je vous embrasse tendrement mon chéri papa!"[1].

Tản Đà liền đọc cho người thư kí viết thư trả lời. Ông cảm ơn tấm thịnh tình của cô gái đối với mình và với An Nam tạp chí. Song nhà thơ cáo lỗi không có ảnh gửi cho cô được vì... bình sinh ông không chụp ảnh bao giờ! Và cuối cùng, bắt chước giọng văn của cô bé, nhà thơ cũng viết một câu tiếng Pháp: Je vous embrasse tendrement ma chère enfant! (Cha ôm hôn con thắm thiết, con yêu quý của cha!). Kí tên: papa Tản Đà.

Chắc cô bé sẽ "sướng rơn" khi nhận được bức thư của nhà thơ danh tiếng. Nhưng chắc cô không hình dung được chính nhà thơ danh tiếng đến thế lại vô cùng thích thú với cuộc trao đổi thư từ này.

---

[1] Con ôm hôn thắm thiết cha yêu quí của con.

VỚI CÔ ĐÀO HIẾU

Ở Hà Nội, Tản Đà nghe danh cô đào Hiếu ở Hải Dương người đẹp hát hay, từng làm say lòng bao nhiêu văn nhân tài tử. Nhà thơ thầm nghĩ: "Nàng cũng tên là Hiếu, không hiểu có phải là chuyện vô tình hay là thiên địa hữu ý?". Nghĩ vơ nghĩ vẩn một hồi, ông bỗng thấy sóng lòng rộn rã, bèn nảy ra ý định viết một bức thư để gửi nàng, một "người tình nhân không quen biết":

(Bức thư viết theo điệu hát xẩm nhà trò)

E thì nhời, nhắn thăm ai ngẫn ngự e thì nhời,
Chung tên, biết tiếng nhưng người chưa quen.
Ngọn Đông trào[1] *nhờ dì gió đưa duyên*
Bờ xa bến lạ cho thuyền đến nơi.
Hỏi giai nhân tài tử mấy người,
Tình chi chữ Hiếu trên đời có hai?
Gặp nhau khi cũng bật cười!

Một bài ca rất "ỡm ờ" nhưng rất tình.

Thế rồi một hôm Tản Đà đáp xe lửa xuống Hải Dương chơi. Trên toa, ông ngồi đối diện với một phụ nữ trẻ xinh đẹp. Để giết thì giờ, ông lôi trong cặp ra một cuốn *Khối tình con* để đọc. Người phụ nữ đẹp liếc thấy cuốn sách, ý chừng hết sức ham thích bèn mạnh dạn hỏi mua. Tản Đà vui vẻ tặng ngay cho nàng cuốn sách thơ. Nàng sung sướng, rối rít cảm ơn con người hào hoa mà không biết đó

---

[1] Ngọn Đông trào: ngọn sóng từ tỉnh Đông (Hải Dương).

chính là tác giả.

Ít lâu sau, ông được một người bạn rủ đến phố Đông Kiều hát cô đầu. Người phụ nữ đẹp hôm xưa xuất hiện, cất giọng oanh vàng hát một bài thơ của Tản Đà:

Khách hà nhân giả?
Cớ làm sao suồng sã dám đưa thơ?
Chốn cung tiên ai kén rể bao giờ?
Chi những sự vấn vơ mà giấy má?

Tản Đà bồi hồi xúc động đoán biết giai nhân hẳn là người rất yêu thơ của mình. Hát xong, chủ khách ngồi sát lại tâm sự và cô đào Hiếu nhận ra người mình mới gặp trên xe lửa bữa trước. Cô lại càng sửng sốt biết rằng người đó chính là thi sĩ Tản Đà mà cô hằng ngưỡng mộ.

Đồng khí tương cầu, hai bên say sưa trò chuyện chắc cũng không kém gì Thúc Sinh gặp Thuý Kiều ở lầu Ngưng Bích. Tản Đà đọc lại bài ca *Gửi người tình nhân không quen biết* cho nàng nghe. Đến câu *"gặp nhau khi cũng bật cười"* thì hai người bật cười thật, nhưng là cái cười cảm động đến rơi nước mắt của những kẻ đồng thanh đồng khí. Suốt đêm ấy họ không rời nhau.

NGẪU HỨNG "KHÓ CHIỀU" CỦA THI SĨ

Tản Đà là cây bút đa năng: ông viết rất nhiều thể loại, trong đó có cả tuồng. Một người bạn của ông là Trần Quỳ chuyên dàn dựng tuồng đã cho diễn hai vở của Tản Đà là *Người cá* và *Tây Thi* ở rạp Thắng

Ý, phố Hàng Quạt, Hà Nội.

Bất chấp quyền đạo diễn của Trần Quỳ, Tản Đà yêu cầu vai Tây Thi phải để cho một cô đào xinh đẹp tên là Liên sắm. Trần Quỳ than phiền với nhà văn Khái Hưng trong hậu trường:

– Hỏng bét cả! Con Liên nó có biết hát hỏng gì đâu mà anh Tản Đà cứ nhất định bắt nó phải đóng vai chính!

Khái Hưng mỉm cười:

– Thì đừng để nó đóng vai chính nữa!

– Đừng để mà được à? Nếu không chiều ý anh ấy, anh ấy sẽ... không cho diễn vở tuồng ấy nữa!

Rốt cuộc, Trần Quỳ đành phải nhắm mắt chiều ý Tản Đà để cô đào Liên còn quá non nớt tay nghề được sắm vai Tây Thi! Sự thực, chính sắc đẹp của cô đào Liên này đã gợi cảm hứng cho Tản Đà viết vở tuồng Tây Thi. Bởi vậy thật dễ hiểu: vở tuồng ấy không ai ngoài Liên "xứng đáng" được sắm vai! Và với Tản Đà, nguyên sắc đẹp của Liên đã... quá đủ để cho vai Tây Thi thành công.

Ấy thế mà rồi rốt cuộc, chính nhờ cú "lăng xê" của Tản Đà mà đào Liên trở nên nổi tiếng thực sự, bỗng chốc trở thành đào chính vào loại "ăn khách", "có giá" của rạp Thắng Ý!

Hoặc giả Tản Đà tiên sinh có "con mắt thần" khi nhìn người, khác với "con mắt thịt" của Trần Quỳ chăng?

QUỶ VÀ TIÊN

Hồi đầu thế kỉ, điện ảnh mới du nhập vào Việt Nam. Rất nhiều người còn chưa được biết thế nào là "cinéma", trong đó có Tản Đà.

Một hôm nhà thơ đến Hà Nội, được một ông bạn mời đi xem phim tại một rạp "chớp bóng" nọ. Tản Đà dán mắt lên màn ảnh lúc đó đang chiếu một bộ phim "ma quái" của Pháp. Quả thật ông thấy "sởn da gà" và càng không cắt nghĩa được bản chất của môn nghệ thuật quỷ quái này. Lúc xem xong ra bên ngoài, ông bạn thấy nét mặt Tản Đà còn lộ vẻ kinh ngạc bèn mỉm cười hỏi:

– Bác xem cinéma thấy thế nào?

– Chậc chậc chậc! Toàn quỷ là quỷ! – Tản Đà đáp.

Vài hôm sau ông bạn hóm hỉnh lại đến rủ Tản Đà đi xem cinéma nữa. Lần này trên màn ảnh trình chiếu cảnh các nàng hoa khôi tung tăng chơi bời nhảy múa hát ca. Tản Đà mê mải xem như bị hớp hồn. Lúc xem xong, ra bên ngoài rạp, ông bạn lại hỏi:

– Hôm nay bác xem thấy thế nào?

– Ôi chao ơi! Toàn tiên là tiên! – nhà thơ đáp.

NÔNG NỖI RA "AN NAM TẠP CHÍ"

Năm 1921, Tản Đà làm chủ bút báo *Hữu Thanh*, duy trì vừa được sáu tháng thì "nghỉ cửa". Một năm sau, Tản Đà lại xoay ra lập *Tản Đà thư điếm* xuất

bản một số sách có tính chất giáo khoa. Đến năm 1926, cái mộng làm báo lại trỗi dậy, Tản Đà xin phép chính phủ ra *An Nam tạp chí*, nhưng... "sự hành động còn chưa có đồng tiền nào"! Tản Đà chạy vạy thuê nhà, mời người giúp toà soạn và chạy... vay tiền, chưa đâu vào đâu đã đeo nợ mấy chục bạc. Trong một bữa cơm ở nhà một người đồng hương phố Hàng Lọng, Tản Đà bỗng than thở:

– Cái việc đáng phải có vài ba nghìn bạc mới làm được, ở mình thời nếu chỉ có một trăm là đủ làm, mà không thể nào có, ở đời thật nhiều lúc đáng buồn!

Trong bữa cơm ấy có một người mà Tản Đà không quen, bỗng vì lời cảm thán của nhà thơ mà sinh tâm khảng khái, bèn nói sẽ giúp một trăm bạc. Hôm sau người này y hẹn, đưa cho Tản Đà món tiền "tài trợ". Tản Đà bèn trang trải nợ nần hết 50 đồng, còn lại vị chi có 50 đồng để thành lập báo quán! Địa điểm tạm đặt ở 50 – 52 Hàng Lọng (nhà người bạn đồng hương). Việc in thì điều đình với nhà in Hàng Bồ xin trả chậm sau 60 ngày. Chỉ phải mua cái biển *An Nam tạp chí*, một cái bàn toà soạn và một cái bàn giấy trị sự, tổng cộng hết 25 đồng. Còn lại 25 đồng giữ làm tiền ăn cho bốn người: Tản Đà, trợ bút, thư kí và tên đầu bếp! Trước lúc báo ra đời, tổng ngân quỹ còn... 2 đồng. Bất đắc dĩ phải cậy ông trợ bút sang Bắc Ninh vay lãi, Tản Đà xuất một nửa tiền quỹ (tức 1 đồng) tiễn ông ta xuống tận chân thang mà dặn rằng:

– Dẫu người ta đòi đến 10 phân lãi cũng phải vay!

Sau cùng ông trợ bút vay được 20 đồng lãi 15 phân, để giữ vững được 3 ngày sau khi *An Nam tạp chí* xuất bản.

Tản Đà tự thuật:

"Tạp chí xuất bản, việc tiêu vặt hàng ngày không phải lo. Rồi mà người anh em cùng ở cho thuê cả cái nhà, mỗi tháng 35 đồng. Tiền nhà in mỗi tháng gần 400 đồng. Tiền sắm sửa các đồ cần dùng trong toà báo, cùng là chỗ gia quyến ăn ở, tân bằng vãng lai, trước sau lục tục có tới 300 đồng. Tiền ăn tiêu hàng tháng không có sổ chi tiêu... không biết là bao nhiêu! Vì mỗi tháng không biết bao nhiêu tiền chi tiêu cho nên không bao lâu mà toà tạp chí An Nam lại như thế cái thành bị vây".

Được mười tháng trời với mười số báo, *An Nam tạp chí* – tên lính đội tiền phong – đình bản.

Tản Đà than: *"Mỗi một phen ra đời, lại một phen thất bại: mỗi một phen thất bại đầu tóc lại bạc thêm".*

TẢN ĐÀ LÀM TỪ THIỆN

Sau khi đình bản *An Nam tạp chí*, Tản Đà lại nhẹ gót tang bồng Nam du. Đến Hà Tĩnh, thi nhân nghỉ chơi tại nhà ông chủ dây thép, tiếp xúc với anh em sĩ phu đến thăm. Hỏi thăm thắng cảnh trong vùng, được biết có cảnh núi Sót ngoài biển là ngoạn mục hơn cả, Tản Đà bèn đến đó vãn cảnh. Rủi hôm ấy trời mưa gió, nhà thơ trèo lên núi Sót, uống mấy ngụm nước ở dòng suối thiên nhiên, ngắm phong

cảnh một lúc rồi đành thuê thuyền trở về. Ngồi trên thuyền uống rượu, ông chợt thấy trên vệ núi có mấy đứa trẻ, trai và gái chừng mười hai mười ba tuổi đứng núp dưới một hòn đá lánh mưa. Hỏi người bơi thuyền thì biết đó là những đứa trẻ nhà nghèo sang đảo hái củi. Nhà thơ động lòng trước cảnh khổ của những đứa trẻ ấy, lúc về đến bến, bèn nêu ý kiến muốn bỏ ra 3 đồng bạc nhờ ông chủ thuyền làm một cái lều tranh nhỏ để bọn trẻ con từ đất liền ra hái củi có chỗ núp mưa nắng. Chủ thuyền thấy việc này cũng khá... to chuyện, không dám tự đảm đương, liền cho mời hai ông bà trưởng xóm đã ngoài 80 tuổi sang bàn. Rồi lát sau, đàn ông đàn bà, trẻ con kéo đến rất đông, đứng chật ngoài cửa thuyền để... nghe chuyện lạ.

Chỉ có chuyện làm một túp lều tranh mà phải bàn cãi khá lâu, nào sợ quan hỏi đến, nào sợ kẻ gian dỡ trộm. Tản Đà phải đưa cho ông cụ trưởng xóm một tờ danh thiếp để nếu có ai hỏi thì chỉ việc nói có nhà báo này cho tiền làm từ thiện! Ông lão vui lòng nhận tiền, tất cả mọi người, người lớn và trẻ con, đều vui vẻ.

Lúc ấy nhà thơ còn một ít tiền xu, bọn trẻ con nhà lái đò đến xin, Tản Đà cho mỗi đứa một xu. Còn lại ít xu, ông để mặc lũ trẻ tranh lấy. Thấy vậy, các ông già mắng lũ trẻ, song Tản Đà bảo cứ để mặc bọn trẻ như vậy cho vui. Và nói thêm:

– Tôi năm nay 39 tuổi, ở nhà tôi được hai đứa cháu trai, tuổi nó suýt soát như thế này. Nay tôi đi chơi xa mà trông thấy những đứa trẻ đây cũng coi như những đứa con của tôi ở nhà.

Nói đến đấy, nhà thơ bèn ôm lấy một đứa trẻ vào lòng, những đứa khác cũng tranh nhau sán đến để được ngồi vào lòng ông. Đứa nào cũng được ông bế ôm một lần, không kể gì chúng bẩn thỉu mũi dãi. Ông yêu tất cả. Tản Đà viết:

"Cơn vui đồng chủng đồng bào, tưởng như ngư phủ đào nguyên chưa hẳn có thú vui như thế vậy!

Tan một cuộc vui đó rồi đứng dậy từ biệt. Đầy thuyền tống tiễn con cháu tiên rồng, hả cho tấm lòng xã hội đã bao lâu; buồn cho ai vô trạng với quốc dân, chỉ đoái trông con cháu rồng tiên gió mưa trên mặt nước".

Tản Đà vào Sài Gòn tháng 5–1927. Duyên hội ngộ bất kì, ông ở nhà ông hội trưởng "Bắc Kì ái hữu" và được một ông chủ nhà in ủng hộ 1000 đồng bạc để trang trải công nợ ngoài Bắc, rồi vào Nam cộng tác với ông ta mở một toà báo. Tản Đà sẽ phụ trách mục văn chương.

Trù tính mọi việc xong xuôi, Tản Đà đáp tàu thuỷ về Bắc. Ông mua vé hạng tư, chung khoang với bọn hành khách ít tiền, tận mắt chứng kiến cảnh những người cùng đinh mạt hạng đói rách, ốm đau, cãi đánh nhau, đấm nhau đến trầy tai sưng mắt chỉ vì miếng thịt hòn cơm. Trong số đó, có một người rách rưới trông giống một người điên, miệng hát tay múa làm ra bộ hành khất. Tản Đà đang nằm ở cái ghế vải xem sách, thấy vậy gọi bác ta lại đãi một hào ăn quà. Bất ngờ con người khốn nạn ấy sụp xuống lạy tạ

khiến ông hốt hoảng vội nâng bác ta dậy.

Ông hỏi han mới biết "đoàn" của bác ta gồm có 20 người, cùng ốm đau đói rách như nhau cả. Nhà thơ bỗng động lòng, ngỏ ý muốn cho tất cả 20 người ấy, mỗi người một hào để ăn quà. Bỗng một cô gái trẻ nêu ý kiến:

– Bây giờ nếu được hai người nữa, mỗi người cũng cho từng người của bọn họ một hào thì hay quá!

Tản Đà hỏi như thế nghĩa là sao. Cô gái đáp:

– Trong những người này có nhiều người quê ở Thái Bình, Hưng Yên, đến Hải Phòng họ không có tiền để về nhà. Nếu mỗi người có được ba hào thì họ có thể về đến nhà được!

Tản Đà nghe cô gái giải thích, bèn đồng ý cho mỗi người đủ ba hào thay vì một hào. Cô gái đề nghị lúc tàu cập bến hãy cho, vì nếu cho trước, e họ lại ăn quà hết.

Từ lúc ấy cho đến lúc tàu cập bến, trong khoảng hai ngày đêm, cái tiểu xã hội trong khoang tàu hạng tư trở nên một gia đình thân thiết. Riêng Tản Đà được mọi người biệt đãi, muốn ăn xoài có người cho, muốn ăn dứa có người gọt, muốn ăn hà có người mở, muốn uống nước có người đi đun. Không phải vua chúa, không phải chủ nợ cho vay mà được người tôn sùng như thế, trần ai chưa dễ có mấy ai!

Lúc tàu gần cập bến, Tản Đà lấy ra mười đồng bạc nhờ đổi thành tiền hào nhưng trên tàu không ai

có đủ số tiền hào nhiều như vậy. Ông bèn nảy ra sáng kiến: khi lên bờ cả bọn sẽ theo ông vào một hiệu ảnh chụp một tấm kỉ niệm rồi nhân hiệu ảnh trả lại tiền lẻ sẽ chia mỗi người ba hào.

Bức ảnh ấy chụp ở hiệu Khang Kí, sau này Tản Đà đem vào Nam. Thiết tưởng nội một bức ảnh ấy đã đủ làm nên một giai thoại rất là... Tản Đà!

KHÔNG BIẾT NGƯỜI NGOÀI LÀ AI!

Tết Nguyên Đán năm 1927, tại Sài Gòn, Tản Đà đến dự tiệc ở nhà chủ báo Diệp Văn Kì. Mọi người uống rượu vui vẻ, duy Tản Đà say nhất. Bùi Thế Mĩ đến trễ, liền bị Tản Đà xô ghế đứng dậy đuổi như trò "cút bắt". Sợ cuộc rượt đuổi của "ông say" làm đổ vỡ đồ đạc quý trong phòng, mấy người phải chạy kèm bên cạnh. Thành thử quanh bàn tiệc diễn ra một cuộc chạy đèn kéo quân. Thấy vậy, nhiều người bật cười. Riêng Trần Quỳ, bạn thân của Tản Đà, vốn nóng tính, không bằng lòng cách đùa ấy bèn gắt bạn:

– Làm cái gì thế? Người ta đang coi xinêma kia kìa!

Tản Đà vẫn đuổi theo Thế Mĩ, trả lời:

– Ông phải biết rằng cái thằng trong xinêma nó không biết "người ngoài" là ai!

VIẾT VĂN KHÔNG NHƯ BỔ CỦI

Tản Đà cùng Ngô Tất Tố phụ trách mục "văn chương" trên *Đông Pháp thời báo* của Diệp Văn Kì.

Tản Đà thuê một căn nhà ở xóm Gà, ven thành Sài Gòn để viết văn được yên tĩnh. Nhiệm vụ của ông là mỗi tuần phải gửi đến toà báo một bài viết.

Thế nhưng một lần, tờ phụ trương văn chương đã lên khuôn rồi mà chưa thấy Tản Đà gửi bài đến. Ngô Tất Tố đành lấy bài của mình đăng thế vào. Ai ngờ việc ấy lại làm phật ý Tản Đà! Ông gọi Ngô Tất Tố đến cự cho một mẻ. Ngô Tất Tố cãi lại, giữa hai người dâm xích mích. Diệp Văn Kì hay tin đến hoà giải và nhắc nhở Tản Đà từ nay nên thực hiện đúng thời hạn gửi bài. Tản Đà nói:

– Ông muốn mời tôi vào đây để viết văn hay... bổ củi? Bổ củi thì lúc nào làm cũng được, còn viết văn thì phải đợi có hứng mới viết được chứ!

Tản Đà cãi như vậy rồi vài ngày sau ông trả nhà, quyết định lên đường về Bắc, không từ biệt Diệp Văn Kì và bè bạn!

Về đến Nha Trang, nhà thơ gửi vào Sài Gòn một bài thơ như sau:

Xóm Gà tan giấc, rạng vừng ô,
Tối đến Nha Trang rượu một hồ.
Trợ bút đã xin từ bác Diệp (Văn Kì)
Phụ trương để lại cậy thầy Ngô (Tất Tố).
Dám quên "Đông Pháp" người tri kỉ,
Riêng nhớ "An Nam" bức địa đồ.
Hai chuyến chơi xuân Thìn với Mão,
Đi ra còn nhận những đường vô.

Rất có thể từ biệt *Đông Pháp thời báo*, từ biệt

Sài Gòn không hẳn vì vụ xích mích với Ngô Tất Tố, cũng chẳng phải tại "viết văn không như bổ củi", bởi lẽ chính Tản Đà đã nhiều phen phải viết văn... như bổ củi[1], mà nguyên nhân chính là vì... cuộc Nam du đã đến hồi mãn, và nhà thơ lại muốn ra Bắc!

VỊ KHÁCH ĐI TÀU ĐẶC BIỆT

Một lần nhà văn Nguyễn Công Hoan cùng đi một toa với Tản Đà từ Vinh ra Hà Nội. Thời kì này Tản Đà bận lo việc mở lại báo *An Nam tạp chí* tại Vinh.

Hành lí của Tản Đà gồm một cái chai, một cái cốc, dăm quả nem và một cái khăn mặt ướt, tất cả đựng trong một cái giỏ tròn bằng tre đan, có quai xách.

Thường Tản Đà vẫn uống rượu ngay trên tàu. Rồi tàu đi được vài ga, ông ngà ngà say bèn nằm xuống ghế, kéo vạt áo che mặt cho đỡ gió và "thăng" một giấc dài. Nguyễn Công Hoan đành ngồi canh ông, ngủ gà ngủ gật cho qua thời gian.

Đương đêm, người soát vé đùng đùng đến đánh thức mọi người trong toa để kiểm tra vé. Ai nấy đều nhanh nhẩu đưa vé ra cho mau thoát nợ để còn ngủ tiếp. Lạ một điều là ông soát vé chỉ "nhận diện" vị khách đang ngủ qua cái giỏ đan có cái cổ chai lòi ra mà thôi chứ không đánh thức ông ta. Nguyễn Công Hoan thấy lạ hỏi tại sao lại bỏ qua cho ông ta. Người soát vé đáp:

---

[1] Một lần Tản Đà phải cấp tốc dịch bài đề từ truyện *Liêu trai chí dị* ngay trên xe điện, từ chợ Hôm đến Bờ Hồ thì xong, để đưa in ngay hôm ấy.

– Chậc, để ông ấy ngủ, ông ấy say đấy mà!

– Sao ông biết đích thế ạ?

– Ông Nguyễn Khắc Hiếu chứ ai? Lần nào đi không thế?

CUỐC SAN GẠCH TRỒNG RAU HÚNG

Ông Lương Ngọc Tùng – thư kí sở mỏ Vàng Danh (Uông Bí, Quảng Ninh) kiêm thầu khoán, là một người bạn rất mến mộ Tản Đà. Ông hào phóng đóng vai một Mạnh Thường Quân cưu mang cả gia đình Tản Đà, mời đến ở nhà mình, để Tản Đà dồn hết tâm lực cho sự nghiệp văn chương.

Cơ ngơi của nhà thầu khoán rất mực khang trang, xây theo kiểu Pháp, sân lát toàn gạch đẹp. Vậy mà một hôm, nhân ông chủ đi vắng, nhà thơ của chúng ta ngắm nghía cái sân rộng và lắc đầu lẩm bẩm: "Thất cách! Thất cách". Đoạn ông xoay trần lấy cuốc phá, nạy một khoảng sân gạch cho trơ đất ra. Vừa lúc ấy chủ nhân về rất ngạc nhiên về hành động của nhà thơ, hỏi:

– Bác cuốc sân lên làm gì vậy?

Tản Đà gắt:

– Ai đời lại lát gạch kín hết cả vườn, không để chừa một mảnh đất nào để trồng ít rau húng. Đang nhấm rượu mà thiếu cọng rau không kiếm đâu ra, hỏi có bực không?

Nhà thầu khoán bấy giờ mới hiểu thấu "ý đồ" của ông thi sĩ gàn, đành mỉm cười chấp nhận.

NGHÈO MÀ KIÊU HÃNH

Tản Đà rất nghèo và ông không ngần ngại mô tả cái cảnh nghèo của mình:

Trời sinh ra bác Tản Đà
Quê hương thì có, cửa nhà thì không.

hoặc:

Trời Nam thằng kiết là tôi...

Song nhà thơ có một cốt cách cứng cỏi hơn gang thép. Có lúc ông đã "lật ngược" quan niệm thông thường để thay vào bằng một quan niệm độc đáo mà người đời cho là "gàn":

Người ta hơn tớ cái phong lưu
Tớ cũng hơn ai cái sự nghèo!

Gia đình nhà thơ thường phải ăn độn, nhiều khi phải ăn không đủ no. Khi bà mẹ ông ốm, ông dồn hết tiền nong để thuốc thang cho bà cụ, còn bản thân thì ăn ngô và bã thuốc thay cơm. Cái nghèo không bao giờ dập tắt được tiếng cười sang sảng và tính hài hước của ông. Một lần từ ngoài tỉnh về, nhà thơ mua tặng vợ mấy chiếc dải rút màu, phấn thoa mặt, thậm chí cả son môi (!) Thấy chồng mua toàn đồ xa xỉ phẩm, bà vợ kêu:

– Sao cậu tiêu phí thế! Giá cậu cứ để tiền em đi đong gạo có phải hay hơn không?

Tản Đà cười:

– Tây Thi[1] sao lại lo đến chuyện hết gạo?

Một lần khác Tản Đà nói với vợ:

– Tôi không làm báo để cô có tiền may quần lĩnh đâu!

Bà vợ trả lời:

– Đến cái quần vải còn chả có nữa là quần lĩnh!

Khi bà vợ phàn nàn ông chồng không làm cho bà được bằng chị bằng em, Tản Đà đã khẳng định:

– Lấy tôi sướng nhất đời đấy! Làm vợ Tản Đà lại chẳng sướng hơn làm vợ Bảo Đại hay sao?

Câu nói khẳng định một chân lí thể hiện rõ lòng tự tôn của một con người tài năng chân chính và lịch sử đã xác nhận chân lí ấy.

Cũng như bà vợ của Tú Xương, bà vợ của Tản Đà mặc dầu có đôi lúc "hờn mát" với chồng nhưng thực ra lại yêu chồng, quý trọng chồng vô bờ bến và là cánh tay phải đắc lực của người chồng xuất chúng trong suốt cuộc đời đầy sóng gió và cam go.

CUỘC CHƠI "ĐÃ" NHẤT TRONG ĐỜI

Cái bản chất nghệ sĩ khiến cho con người ta mang nhiều tính nết của thiên thần hơn cả.

Chân lí ấy được biểu hiện rõ nhất trong một cuộc

---

[1] Ý nói bậc vương giả. Số là thời gian này Tản Đà đang soạn vở tuồng Tây Thi và bảo vợ đóng vai Tây Thi cho mình xem! (còn ông thì đóng vai Phạm Lãi).

chơi mà thi sĩ Tản Đà coi là kì thú nhất đời.

Đó là một cuộc "độc ẩm thực" giữa lòng thiên nhiên, trên mặt biển Đông.

Trên bãi biển Sầm Sơn. Thời đó là thời "Âu hoá", mọi người đi tắm biển đều mặc y phục theo model thời thượng, đàn ông nhất thiết chỉ mặc một slip bơi. Riêng Tản Đà cũng đi tắm biển như ai, nhưng bản chất ông vốn... không giống ai, cho nên bất chấp ở giữa đám công chúng, ông vẫn mặc theo "model Tản Đà"! Thi sĩ cởi trần, mặc một quần vải có dây lưng lụa, quấn thắt bên ngoài, một bên dây lưng cột một be rượu, bên kia giắt một con dao nhọn mũi.

Trang phục "tắm biển" mà cổ quái, tựa một vị Lạc tướng thời Hùng Vương khiến đám ông Tây bà đầm và đám khách tắm biển ngạc nhiên nhìn theo. Mặc! Tản Đà chẳng thèm để ý đến ai, từ từ đi xuống, lội cắt ngang qua chỗ bọn Tây đầm đang chơi bóng ném. Quả bóng trôi dạt gần chỗ ông, ông hất phăng nó ra, mở đường tiến xuống biển. Cứ thế, ông bơi đứng ra ngoài xa, tìm được một hòn đá nhô lên mặt biển, trèo lên và dùng chính hòn đá này làm địa điểm cho một cuộc nhậu có một không hai.

Giữa muôn lớp sóng bạc đầu, ông mở nút be rượu, ngửa cổ tu ừng ực từng ngụm cực kì khoái chá. Đoạn, ông dùng con dao nhọn mũi nạy những con hàu bám vào đá, bổ đôi ra, múc thịt sống mà nuốt rất ngon lành. Ông chỉ tiếc là quên mang theo ít gia vị như chanh, muối, hồ tiêu...

Chiều dần xuống, nắng chiều nhuộm toàn thân nhà thơ một màu đỏ lựng, hơi men bốc lên làm cho mặt nhà thơ đỏ gay. Thật đúng như ông tiên rượu Lí Thiết Quài đang cưỡi trên một tảng đá giữa biển Đông, say sưa hành lạc...

Hoàn toàn thoả thuê, nhà thi sĩ bơi trở lại bờ. Vừa bước chân lên bãi cát, ông ngửa cổ lên mà than rằng:

"Nhất sinh, chưa bao giờ ta được hả đến như thế!"

THI SĨ KIÊM KIẾM SĨ

Một ngày chủ nhật mùa thu, tại làng Hà Trì, Hà Đông, Tản Đà cùng Nguyễn Tuân và vài bạn làng văn đến đánh chén. Tản Đà gặp bạn bao giờ cũng lấy rượu làm đầu sai, nếu không đại yến thì ít ra cũng là tiểu ẩm. Bữa rượu hôm ấy khá sang, rượu có mùi đắng sâm. Ấy là vì Tản Đà vừa lĩnh được một món tiền nhuận bút. Bữa tiệc thú vị kéo lai rai đến cả ngày. Bỗng Nguyễn Tuân đề nghị:

– Người ta đồn cụ múa kiếm có nhiều đường đẹp lắm, anh em hôm nay muốn được xem.

Mỗi người thêm một câu năn nỉ. Rốt cuộc, người con thứ của Tản Đà tên là Phục, đưa cho cha một con... dao phay.

Trước khi vào cuộc "múa kiếm", Tản Đà thét người nhà lấy liếp cót che kín mặt trước nhà và đóng kín cả hai cửa sổ trông ra vườn sau, để đề phòng con mắt dòm ngó của bọn cú vọ tay sai thực dân Pháp.

Trước khi múa kiếm, Tản Đà nghiêm trang nói:

– Môn kiếm này của Tư Đạt truyền cho tôi. Ông ấy là con ông đồ thống Thuật (Nguyễn Thiện Thuật) ấy mà. Ngày xưa tôi năng tập, công phu lạ. Bỏ đã lâu lắm, chẳng biết bây giờ có đi được cả bài không. Ấy thế mà dù có nhớ cũng khó mà đi hết được.

Trong gian nhà tối lờ mờ, mọi người nhận thấy một cái bóng trắng lượn múa trên hai bộ ngựa ghép sát lại. Tản Đà mặc áo trắng dài. Cũng tiến lên lui xuống bước theo bài bản của môn kiếm thuật. Đường múa kiếm rất trơn tru, lúc nào cũng che kín người. Lại có những đoạn loạn đả, Tản Đà có những miếng sả và tuốt lợi hại. Mọi người đều nhận thấy sau cơn rượu, hình ảnh nhà thơ múa kiếm trông thật đẹp, thật dũng mãnh. Thì ra trong nhà thơ Tản Đà còn có một nhà kiếm thuật.

Thảo nào trong đời sống, Tản Đà thường tỏ rõ một khí phách ngang tàng, thậm chí trong một cuộc bút chiến, ông đã lên án chém ông Phan Khôi!

(Theo Nguyễn Tuân)

ĐÃ KHEN PHẢI KHEN CHO ĐÚNG

Người ta nói "văn mình vợ người", đó là lẽ thường. Song nếu văn mình hay thực mà người khác lại khen... cầm chừng, lấy lệ thì ai không bực? Đã bực thì phải đốp chát: đó cũng là lẽ thường nốt.

Nhà viết kịch Vi Huyền Đắc có kể một giai thoại sau:

Một hôm ông mang kịch bản của mình đọc cho anh em làng văn nghe. Đọc xong, sau hai tiếng "hạ màn", mọi người còn ngồi yên thì Tản Đà nhanh miệng nói trước:

– Câu chuyện cũng li kì đấy, lời văn cũng lưu loát, cũng nghe được đấy!

Nhà viết kịch không bằng lòng kiểu khen toàn "cũng" là "cũng" ấy, bèn ngổ ngáo nói:

– "Được" là thế quái nào? "Hay đấy" chứ lại!

Câu nói hơi xược làm mọi người hơi sửng sốt. Riêng Trần Quỳ nhớ lại một câu chuyện cũ, bèn reo lên:

– A ha! Nhà kịch trả miếng nhà thơ!

Số là cách đấy ít lâu, chính Tản Đà mang một bài thơ của mình mới làm, đọc cho anh em nghe. Có người khen:

– Được, nghe được đấy!

Tản Đà phật ý, cà lại ngay:

– "Được" là thế nào? "Hay" chứ lại!

Khi Trần Quỳ có ý nhắc đến chuyện này, Tản Đà chợt nhớ lại thái độ của mình hôm xưa, chẳng khác gì thái độ của Vi Huyền Đắc hôm nay. Do đó ông cũng nở nụ cười xuề xoà cùng với anh em mà không giận.

TẢN ĐÀ VỚI TÚ MỠ

Tản Đà hơn Tú Mỡ 11 tuổi, nhưng là một cặp bạn vong niên chơi với nhau rất tâm đắc và lắm chuyện thú vị.

Hai người trùng tên nhau: Tản Đà là Nguyễn Khắc Hiếu, còn Tú Mỡ là Hồ Trọng Hiếu. Tú Mỡ coi Tản Đà như một bậc thầy về thơ. Những bài thơ đầu tay của Tú Mỡ thường mô phỏng thơ Tản Đà. Về sau, cả hai đều "chịu" cái chân tài của nhau, thơ Tản Đà lãng mạn, phóng khoáng, lắm vẻ, thơ Tú Mỡ hóm hỉnh, trào phúng, sắc bén nhưng nhiều lúc cũng rất đáng yêu.

Dĩ nhiên, chơi với một nhà thơ trào phúng như Tú Mỡ, Tản Đà nhiều phen "được" chọc ghẹo và lôi kéo vào những cuộc nô giỡn vui vẻ không ngờ.

Mặc dù phục Tản Đà nhưng Tú Mỡ là nhà thơ thuộc lớp thơ mới, dễ thấy những cái "hủ lậu" của thơ cũ. Vì vậy mà Tản Đà cũng không thoát khỏi những cú "rỉa rói" của Tú Mỡ.

Tú Mỡ minh hoạ bức tranh vẽ Tản Đà ngồi giữa một đống hũ đề *Anh bán hũ* (ý nói: thơ đựng trong... hũ) trên báo *Phong Hoá:*

Trên chợ trời có anh bán hũ
Hàng bày ra có đủ các khổ khuôn.
Cái phình phình, cái lại thuôn thuôn
Cái nhớn, cái nhỏ, cái con, thôi đủ cả!

Một bài khác bỡn Tản Đà với giọng thơ hài hước riêng của Tú Mỡ:

Từ khi Hiếu xuất thế
Vẫn nhớ cảnh thần tiên
Bữa cơm thường phải rượu
Nhưng túi lại rỗng tiền.
Liền xoay nghề văn chương
Viết bừa bán phố phường
Thơ chạy, tha hồ uống
Say khướt suốt đêm trường.
Rượu ngon, thức nhắm ngon
Giọng văn lại càng giòn
Khối tình con, tình lớn
Giấc mộng lớn, mộng con.
Thích chí nằm ngâm nga
Tiếng động vang Ngân Hà
Trời hỏi: – Ai ngâm thế?
Muôn tâu: – Ấy Tản Đà
Trời nổi giận lôi đình
Rằng: cái thằng tiên ranh!
Ta đày xuống hạ giới
Cho hắn chịu nhục hình,
Ai ngờ hắn vẫn nhàn
Ngày tháng ngâm thơ tràn
Các người ai có cách
Bắt hắn phải gian nan?
Chư tiên đồng thanh nói:
– Tội nặng nhất trần phàm
Là bắt anh Khắc Hiếu
Làm chủ báo An Nam!

"Được" chọc ghẹo, nhưng con mắt xanh của Tản Đà vẫn nhìn thấy rõ nơi Tú Mỡ một sự cảm thông sâu sắc

đối với một văn nhân đang trong dòng nước xoáy ê chề của cuộc đời. Tản Đà không hề giận mà càng yêu cái hóm của Tú Mỡ hơn. Ông viết cho Tú Mỡ:

Tôi bác sao mà bác Tú ơi,
Cùng tên ta lại ở đôi nơi?
Khói mây non Tản tôi gầy lắm,
Bơ sữa thành Long bác béo hoài...

Một lần, Tú Mỡ cùng Khái Hưng, Nhất Linh lên Sơn Tây thăm Tản Đà, nhưng không gặp. Họ bèn đem gà quay rượu vang ra một gốc vải bên sông Đà đánh chén. Tú Mỡ cao hứng làm một bài thơ gửi lại:

Hôm xưa qua bến Trung Hà
Rẽ qua bác Hiếu Tản Đà vào chơi
Tiếu đồng nói bác vừa xuôi
Đi chơi Hà Nội chừng đôi ba ngày.
Ra đường gặp gái, không may,
Hay là Hiếu ấy Hiếu này vô duyên?
Tiếc rằng chẳng gặp trích tiên
Cùng nhau ta dạo chơi miền núi non
Sẵn gà quay, bánh tây giòn
Sẵn ba chai bố rượu ngon bồ đào.
Ví chăng có bạn thi hào
Chén thù chén tạc chừng nào là vui!
Nhưng mà chẳng gặp thì thôi,
Rượu ngon nhắm tốt, bỏ ôi sao đành!
Dầu lòng, gửi lại thiếp danh
Anh em tìm chốn cây xanh rườm rà
Ngồi trông núi Tản sông Đà
Tưởng chừng bác Hiếu đâu là có đây.

Tưởng chừng cốc rượu nâng tay
Vắng ai mời vọng đưa cay cũng tình.

Tản Đà đi Hà Nội về nhận được danh thiếp lấy làm tiếc rẻ, cũng gửi cho Tú Mỡ một bài thơ "tạ lòng":

Nhắn ai con nhạn về Hà
Nhắn ai chơi bến Trung Hà hôm xưa
Mây xuôi rồng ngược hững hờ
Đá vơ vẩn núi, nước lờ đờ sông
Khó thay hai chữ tương phùng
Nản lòng ai đến, thiệt lòng ai đi.
Mong sao hội ngộ có kì
Rượu ngon cất chén ta thì cùng vui...

Tản Đà túng quẫn nhất là thời gian rời Hà Đông về Hà Nội. Ông phải xoay đủ nghề, nào dạy Hán văn, thơ văn, nào nhận làm thơ văn hiếu hỉ, thơ văn quảng cáo và cả xem số Lạc Hà nữa.

Trước cảnh tượng đó, Tú Mỡ đã cười ra nước mắt làm bài thơ đùa bạn và cũng là một cách quảng cáo cho bạn:

Nghề thơ chẳng đủ nuôi thi sĩ
Nên bạn tôi phải nghĩ đường xoay
Nhà nho chữ tốt văn hay
Thời khoa lí số hẳn tay cũng tài
Vả xưa đã dùi mài Kinh Dịch
Báo An Nam chú thích tinh tường
Ngày nay đoán việc âm dương
Hẳn không bố phượu như phường ba hoa...

Tú Mỡ còn "đỡ đòn trước" cho bạn trong trường

hợp đoán sai:

Dù thầy có tán giăng tán cuội
Nghe nhà thơ lời nói văn hoa
Nhất khi rượu đã khề khà
Tán đâu ra đấy đậm đà có duyên
Thời khách mất đồng tiền đặt quẻ
Cũng vui tai và sẽ vừa lòng
Nhưng xin thầy chớ nói ngông!

Và Tản Đà cũng hoạ lại:

... Giang sơn đương lúc khề khà
Nghe thơ Tú Mỡ đậm đà có duyên,
Riêng với bác miễn tiền đặt quẻ
Đoán thật hay, bác sẽ ghê lòng!
Tuổi già nay tớ không ngông!

MAI LÂM KHÓC LẦM

Tản Đà được một người đặc biệt mến mộ, đó là giáo học Mai Lâm đang dạy học ở Cao Bằng xa xôi.

Bỗng năm 1927, tờ *An Nam tạp chí* do Tản Đà làm chủ bút bị đình bản, thành thử thông tin liên lạc giữa nhà thơ và bè bạn bốn phường bị cắt đứt. Giữa lúc đó Mai Lâm nghe ai nói Tản Đà đã từ trần. Ông bàng hoàng thương xót và tiếc hận vì "văn kì thanh bất kiến kì hình". Tất cả tâm sự, Mai Lâm trút hết vào bài thơ khóc Tản Đà sau:

Ôi thôi hỡi bác Tản Đà!
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời.
Xa trông mây nước ngậm ngùi

Tấm lòng thương nhớ mấy lời viếng thăm.
Nhớ ai vướng vít tơ tằm
Nước non ai kẻ đồng tâm hẹn hò?
Thơ đầy túi, rượu lưng hồ
Dẫu nho kiết vẫn danh nho nước nhà.
Ôi thôi hỡi bác Tản Đà!
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời.
Tôi với bác, bác với tôi
Tuy không quen biết cũng người đồng bang.
Lại thêm cùng mối văn chương
Chung tình non nước tơ vương bên lòng.
Bấy lâu tôi những ước mong
Có phen dun dủi tương phùng đôi ta.
Ôi thôi hỡi bác Tản Đà
Suối vàng nay đã lánh xa cõi đời.
Làm chi vội mấy bác ơi!
Chí cao nghiệp lớn ai người nối theo!
Thuyền nan ai giữ mái chèo?
Con tàu bản quốc ai liều sóng khơi?
Bức dư đồ rách ai bồi?
Báo An Nam nghỉ, ai rồi lại ra?
Ôi thôi hỡi bác Tản Đà!

Quả thật, "tương tri dường ấy mới là tương tri"!

Bài thơ gửi đến tạp chí *Tiểu thuyết thứ bảy*, nơi Tản Đà đang cộng sự. Tản Đà vô cùng cảm động và thích thú với cái hạnh phúc được người ta "khóc sống", chắc chắn hơn hẳn cái thú được "tế sống" mà các nhà quyền quý đôi khi vẫn làm để tự tôn. Ông liền làm ngay một bài thơ đáp lại và cho đăng cả hai

bài trên báo. Bài đáp của Tản Đà như sau:

Nực cười cho bác Mai Lâm
Thương nhau chi sớm mà lầm khóc nhau?
Cõi đời đã lánh được đâu
Mà cho ai nhớ ai sầu hỡi ai?
Tóc tơ vương vít còn dài
Con tằm còn trả nợ đời chưa xong
Lửa hương còn chất bên lòng
Tro tàn còn vẫn trong vòng trăm năm.

Nực cười cho bác Mai Lâm
Thương nhau chi sớm mà lầm khóc nhau?
Suối vàng ai đã vội đâu
Mà cho ai tiếc ai sầu hỡi ai?
Bức du đồ rách ai bồi?
Báo An Nam nghỉ biết đời nào ra?
Hủ nho vô ích nước nhà
Rượu thơ còn vẫn la cà trăm năm.

Nực cười cho bác Mai Lâm
Thương nhau chi sớm mà lầm khóc nhau?
Hồn thơ đã mất đi đâu
Mà cho ai nhớ ai sầu hỡi ai?
Dưới trên còn đất còn trời
Còn non, còn nước, còn lời nước non.
Đà chưa cạn, Tản chưa mòn
Còn ai thi sĩ lại còn tri âm...

Mai Lâm đọc bài báo mà sung sướng không kể sao cho xiết: một là Tản Đà đã sống lại, hai là Tản Đà lại có thơ riêng cho mình, một bài thơ chan chứa

cảm tình! Ông tức tốc nhào về Hà Nội tìm gặp Tản Đà và đôi tri kỉ siết chặt tay nhau cả cười đến... rơi nước mắt.

CÁI "NGÔNG" ĐƯỢC THOẢ

Ngày xưa Lí Bạch từng được Đường Minh Hoàng vời vào cung làm thi sĩ của hoàng gia, và được đặc cách hưởng ân huệ... muốn gì được nấy. Nhà thơ thiên tài chỉ xin một điều: muốn đi đâu cũng được.

Tản Đà đương thời là một thi sĩ được rất nhiều người mến mộ. Trong số đó có ông Đoàn Rạng, tri huyện Hải An, tỉnh Kiến An (Hải Phòng ngày nay).

Nhân ngày đầu xuân, ông muốn tạo nên một niềm vui lớn lao cho thi sĩ, cho bản thân ông và cho cả cái tiểu thiên hạ ở nơi huyện lẻ của ông nữa.

Khi Tản Đà theo đúng hẹn vừa tới đầu hạt Hải An, bỗng ngạc nhiên thấy trước mắt là một cảnh nghênh tiếp cực kì long trọng: nào cờ quạt võng lọng, nào các vị chức sắc địa phương trong những bộ lễ phục chỉnh tề, nào lính tráng, trống phách!

Con người ngông bậc nhất một thời, từng mơ làm rể của Trời, từng giao du với đủ các hiền thánh đời xưa bỗng được dân chúng xúm xít rước vào huyện lị, tiền hô hậu ủng, trống giong cờ mở, tưởng đám rước một vị đại thần hay một vị thần linh có nhẽ cũng không "oách" hơn!

Ông huyện Đoàn Rạng quả là người tri kỉ, hiểu thấu cái thú (cũng là cái thói tật) của bạn, nên khéo

dàn một tấn kịch khiến cho cái "ngông" của Tản Đà được một phen vô cùng thoả mãn.

MAY KHÔNG LÀM ĐĨ

Khi làm báo gặp hồi thất bại liểng xiểng, Tản Đà thật sự rơi vào cảnh túng quẫn. Nhà thơ than thở với bạn là Đông Xuyên:

– Tôi hiện túng lắm. Túng hay nghĩ quẩn. Tôi có cậu em vợ (Nguyễn Tiến Lãng) hiện đương được đắc dụng và ngỏ ý muốn xin cho tôi một việc phiên dịch hoặc tu thư tại phủ toàn quyền. Về việc này, tôi xin hỏi ý kiến ông, có nên xin không? Xem ý hình như toàn quyền Robin đã ưng thu nhận tôi.

Đông Xuyên đắn đo suy nghĩ một hồi rồi thành thật nói:

– Trót làm đĩ như tôi không nói làm gì, như cụ, gần trót đời rồi, nhận việc ấy là tự giết thanh danh của mình. Vậy tuỳ cụ...

Tản Đà đã nghe lời khuyên can của Đông Xuyên, bỏ ý định cộng tác với phủ toàn quyền, tiếp tục dịch thơ Đường gửi đăng trên báo *Ngày nay* để kiếm sống.

Về sau, gặp lại Đông Xuyên, Tản Đà hớn hở cười ha hả mà rằng:

– May tôi nghe ông, không phải đi làm đĩ! Hiện anh Khái Hưng giúp tôi túc tắc qua ngày. Nhân tiện câu chuyện này, tôi muốn tặng ông bốn chữ *Nhất đoá bạch liên* (một đoá sen trắng), ông có ưng không?

Đông Xuyên đáp:

– Tôi đâu xứng, nhưng cũng xin tâm lãnh!

Và trọn đời Đông Xuyên giữ niềm cảm kích với bốn chữ cao quý mà thi sĩ Tản Đà riêng tặng cho ông.

TẢN ĐÀ VỚI NGUYỄN CÔNG HOAN

Nguyễn Công Hoan kém Tản Đà 15 tuổi, từ lúc còn nhỏ đã say mê văn chương và cả con người của thi sĩ Tản Đà. Vì nhà Hoan ở gần nhà của Tản Đà (phố Hàng Hài) nên Hoan may mắn được thi sĩ cho xem nhiều sáng tác thơ văn của mình. Chẳng bao lâu nhà thơ lớn phát hiện ở cậu bé say thơ một năng lực tiềm tàng về văn chương, nên đã có lần ông xoa đầu Hoan mà bảo: "Cậu bé này thông minh lanh lợi lắm. Tôi đoán chắc sau này cậu bé sẽ trở nên một nhân tài".

Bài học nhập môn của cậu bé Hoan là giúp các việc nhỏ trong việc làm sách như đóng dấu cái "mác" riêng của Tản Đà vào các cuốn sách đang xuất bản: đó là hình một vành trăng lưỡi liềm, trong có chữ *Nguyễn Khắc Hiếu*. Rồi Tản Đà khuyến khích Hoan viết văn tả chân. Có thể nói đó là một lời khuyên bằng vàng, đã định hướng một cách chính xác tuyệt đối cho sự nghiệp văn chương của Hoan sau này.

"Cộng tác" với Hoan, Tản Đà, lúc ấy làm chủ bút *An Nam tạp chí*, đã đặt ra các chuyên mục như "Xã hội thiển đàm" và "Xã hội ba đào kí". Các tác phẩm tả chân đầu tay của Nguyễn Công Hoan như *"Hai thằng khốn nạn", "Ván cách", "Người ngựa, ngựa*

người", "Răng con chó chủ nhà tư bản", "Bố anh ấy chết" v.v.. đều được Tản Đà hoan nghênh, chấp nhận và cho đăng "tút xuýt" trên *An Nam tạp chí.* Đó là những trái ngọt đầu mùa của một cây bút hiện thực tài ba.

Điều đáng khâm phục ở Tản Đà là bản thân ông không phải là nhà văn tả chân nhưng lại đóng vai trò "bà đỡ" cho lối văn "tả chân" của Nguyễn Công Hoan. Tản Đà đã có một con mắt nhìn quảng đại, đầy tính tiên tri và phục thiện.

Suốt đời, Nguyễn Công Hoan chịu ơn Tản Đà. Và có lẽ đó cũng là một lí do để Tản Đà viết câu chí lí sau đây: "Yêu quý nhau vì tinh thần quý hơn yêu quý nhau về vật chất, cho nên đối với người thật yêu quý thời lo về phúc trạch chưa bằng lo về danh tiết trong trăm năm".

THƠ VỊNH CHIM HOẠ MI

Trùm tay sai thực dân Pháp là Hoàng Cao Khải do xuất thân cũng là nhà nho nên khi đã leo được đến chỗ tột cùng vinh hoa phú quý thì cũng vẫn tỏ ra biết chơi... theo kiểu làng nho. Hắn mời bằng được Tam nguyên Yên Đổ về làm gia sư cho bõ bèn việc "huấn tử". Để khoe khoang cốt cách khoa bảng, hắn tổ chức một cuộc thi thơ rùm beng, mời tất cả thi nhân trong nước tham gia. Để tỏ ra là một người sành điệu cả về các ngón "chơi bời", hắn cho nuôi rất nhiều chim hoạ mi tại Thái Hà ấp của mình. Cũng

chưa đã, năm 1921 Hoàng Cao Khải còn tổ chức một cuộc thi thơ vịnh chim hoạ mi tại ấp này nữa.

Dĩ nhiên bọn tay chân, bọn xu nịnh lại được một dịp tốt để khua môi múa mép, ca ngợi lũ chim hoạ mi của Hoàng không còn thiếu điều gì, cốt làm vừa lòng ông chủ ấp. Ngô Thế Phổ, bạn của Tản Đà biết cái tin này qua ông phó Trẹt, thợ may riêng của họ Hoàng, bèn thông báo cho nhà thơ biết.

Tản Đà vốn lịch lãm, không lạ gì các "trò vè" của họ Hoàng, bất luận là trò gì, nghe tin này bỗng thấy... ngứa gan. Thế là Phổ cùng Tản Đà mò tới Thái Hà ấp xem lũ dẻo mồm thơ thẩn ra làm sao. Càng nghe càng lộn mửa, Tản Đà bảo Phổ ra cổng thuê sẵn một chiếc xe tay chờ đấy. Đoạn nhà thơ vào giữa đám cử toạ xin đọc góp một bài như sau:

Hoạ mi, ai vẽ nên mi?
Trông mi mi đẹp, hót thì mi hay.
Ai đưa mi đến chốn này,
Nước trong gạo trắng, mi ngày ăn chơi?
Lồng son cửa đỏ thảnh thơi
Mi bay, mi nhảy, sướng đời nhà mi!
Nghĩ cho mi cũng gặp thì,
Rừng xanh mi có nhớ gì hay không?

Thơ vịnh "chim hoạ mi trong lồng" như thế, có thể nói "thì treo giải nhất chi nhường cho ai!". Lời thơ đã tuyệt hay, mà ý thơ sao mỉa mai đến điều! Vịnh chim hoạ mi mà khác nào chửi chim hoạ mi? Chửi chim hoạ mi mà khác nào chửi thằng "chim hoạ

mi người" là Hoàng Cao Khải! Hắn xưa nay đã bị cánh sĩ phu đập nhiều đòn đau, nhưng đến "chim hoạ mi trong lồng" thì thật là một đòn chí tử!

Bài thơ đọc xong, bọn văn nhân có mặt thảy đều sửng sốt, choáng váng như sét đánh ngang tai: thơ hay quá, mà táo tợn quá, như mũi kiếm chọc vào tận tim gan ông trùm khét tiếng họ Hoàng! Họ chưa kịp định thần thì Tản Đà đã... mau chân dời gót khỏi chốn miệng hùm nọc rắn, ra ngoài cổng, leo tót lên chiếc xe tay chờ sẵn, dông thẳng một mạch tít mù khơi...

Khi tin đến tai Hoàng Cao Khải thì tất cả đã rồi!

GIỄU TỪ ĐẠM

Từ Đạm đỗ tiến sĩ khoa thi năm 1895, đầu tiên làm đốc học, sau làm tuần phủ tỉnh Ninh Bình, thuộc hạng người "cùng một duộc" với Hoàng Cao Khải, Lê Hoan..., là đối tượng đả kích của Tản Đà.

Năm 1924, Từ Đạm lên chơi núi Dục Thuý, một thắng cảnh ở Ninh Bình, đã cho khắc vào đá một bài thơ để... lưu lại cho hậu thế:

Trăng gió vui cùng hắn
Lầm than mặc kệ ai!
Ham chơi non với nước
Có phúc được ngồi dai.

Thơ với chẳng thẩn! Thật người làm sao chiêm bao làm vậy! Ý hẳn Từ Đạm chưa tin thơ mình có thể bất hủ được nên năm sau, đến núi Dục Thuý, y lại sai

thợ đục vào đá một bàn cờ và hai lốt chân của y bên cạnh. Thô thiển và lố bịch đến thế là cùng!

Năm 1926 Tản Đà đến chơi hòn Non Nước, thấy những "di vật" quái gở của Từ Đạm, sốt tiết cũng thuê thợ đục luôn vào đá bốn câu thơ của mình bên cạnh bài thơ của Từ Đạm, đề là *"Nhắn Từ Đạm"*.

Năm ngoái năm xưa đục mấy vần
Năm nay quan lại đục hai chân.
Khen cho đá cũng bền gan thật
Đứng mãi cho quan đục mấy lần!

THẢN NHIÊN VUỐT RÂU CỌP

Tuần phủ Vĩnh Yên là Đào Trọng Vận đã nuốt trôi một số tiền đấm mõm rất lớn (2500 đồng) nhân xử một vụ tranh chấp gia tài của một gia tộc nọ. Thấy hành động đục khoét dân chúng quá quắt như vậy, Tản Đà rất phẫn nộ bèn gợi ý cho Ngô Quý Tiếp đang làm ở toà soạn *An Nam tạp chí* viết một truyện ngắn *Tờ chúc thư*. Rồi chính Tản Đà lại viết tiếp bài thơ *"Xem tiểu thuyết Tờ chúc thư, cảm đề"*:

Thật có hay là mắc tiếng oan
Kém năm trăm nữa đủ ba ngàn.
Hơi đồng đã sạch mồm ông lớn,
Mặt sắt còn bia miệng thế gian.
Cũng bởi thằng dân ngu quá lợn,
Cho nên quân nó dễ làm quan.
Đào mà đào được nên đào mãi
Mềm cứng bây giờ đất Vĩnh An.

Tóm lại, bộ "mặt sắt" xấu xa của kẻ tham nhũng đã bị phơi trần trước bàn dân thiên hạ! Dĩ nhiên Tuần phủ Đào Trọng Vận rất căm Tản Đà.

Ít lâu sau, số phận dun dủi thế nào mà nhà thơ lại di chuyển đến chính đất Vĩnh Yên xây dựng một cơ ngơi khá to tát ở Dốc Láp để làm nơi cư ngụ, viết lách và giao dãi bằng hữu. Chẳng may về sau dinh cơ này bị bão tàn phá. Đào Trọng Vận nhân cơ hội này đến uý lạo nhà thơ, lấy lòng ông để tỏ ra mình cũng là người biết trọng nhân tài và cũng để giũa cùn một thứ nanh vuốt nguy hiểm.

Quan Tuần phủ đến nhà Tản Đà. Ông giáo Nguyễn Tiềm ở nhà ngoài đứng lên mời khách vào nhà, rồi vào nhà trong, nơi Tản Đà đang nằm trên chiếc võng, báo có "cụ lớn Tuần" đến thăm.

Nhưng Tản Đà không bao giờ nguôi được mối căm ghét tên mọt dân ấy, bảo ông Tiềm:

– Ra bảo ông ta là tôi đang ngủ!

Nhà thơ nói khá to nên "quan lớn Tuần" ở nhà ngoài nghe rõ mồn một, tím mặt lại, vội vàng rút lui và chửi đổng:

– Cuồng sĩ! Thật là đồ cuồng sĩ!

Ông Tiềm thấy nhà thơ xử sự quá bất nhã, trách:

– Sao ông không tiếp cụ lớn Tuần?

– Kệ thây nó! – Tản Đà đáp.

Cái "dũng" của Tản Đà dám nhiều phen vuốt râu cọp như vậy, cũng ít thấy. Và nhà thơ của chúng ta đã phải trả một giá đắt.

Một hôm kia, chủ đất đến yêu cầu nhà thơ dời đi nơi khác ngay lập tức. Sau đó tri huyện Tam Dương kéo cả bọn hào lí đến "hỏi thăm" Tản Đà và "khuyên" ông nên dời đi nơi khác!

Nhà thơ cười lớn, chấp nhận ngay, bỏ lại cơ nghiệp mồ hôi nước mắt không chút tiếc thương và lại tiến hành một cuộc phiêu lưu mới về mạn bể Hải Phòng.

BẮT RA BẮT, THĂM RA THĂM

Năm 1937, Tản Đà cư ngụ tại làng Hà Trì, tỉnh Hà Đông, lúc này do Tổng đốc Vi Văn Định trị nhậm. Tổng đốc vốn mến mộ thi tài Tản Đà, có nhã ý sai một viên tri huyện đến tận nhà ông mời ông vào dinh uống rượu với quan.

Nhưng Tản Đà vốn chúa ghét cái kiểu các quan lớn, ỷ vào quyền thế, không chịu thân hành đến, mà lại sai thủ hạ đi mời người này người nọ đến dinh của họ, cứ như thể đi "đòi", bèn cho người nhà ra trả lời là ông không có nhà. Lần thứ hai vị "sứ giả" lại đến nói Tổng đốc muốn xin Tản Đà một đôi liễn. Tản Đà tiếp và bảo ông "sứ giả":

– Tôi rất cảm ơn cụ lớn, nhưng xin ông làm ơn về nói với cụ lớn rằng: nếu như cụ lớn, một ông quan thủ hiến, muốn đòi tên dân Nguyễn Khắc Hiếu lên tỉnh, xin có trát, tôi sẽ đi ngay, chứ nếu quan thủ hiến là một kẻ nhân đọc thơ văn tôi mà có bụng liên tài thì xin mời cụ lớn hãy đến túp lều cỏ này cho tôi được tiếp rượu!

Lần này nữa, thái độ cứng cỏi của nhà thơ cũng bị trả giá. Vài hôm sau, viên tri huyện "sứ giả" Nguyễn Dương lại đến một lần chót và "khuyên" Tản Đà nên tạm lánh đi nơi khác.

Buộc lòng nhà thơ lại phải rời Hà Trì chuyển ra Hà Nội, ngụ tại phố Bạch Mai, và vì túng quẫn phải xoay xở đủ vành để kiếm sống: nào mở lớp dạy quốc văn, Hán văn, nào làm thơ văn hiếu hỉ thuê, thậm chí... làm thầy bói!

TẢN ĐÀ – NHÀ THƠ GIÀU TƯ TƯỞNG

Khác với các nhà văn nhà thơ đóng vai trò "phong vũ biểu của thời đại", mô tả cuộc sống xã hội và cuộc sống nội tâm như nó đang là thế, Tản Đà là nhà thơ giàu tính tư tưởng. Ông vừa quan sát cuộc đời vừa suy nghĩ về những nguyên lí bên trong của nó.

Tác phẩm của ông có một chương mục gọi là *Tản Đà nhàn tưởng* trong đó chứa đựng rất nhiều triết lí thâm thuý.

Về cái nhìn mang tầm quốc tế, ông có câu: *Trong thế giới chỉ có giống dân hèn, không có nước nào nhỏ.*

Luận về mối quan hệ giữa "sự hèn" và "sự khổ" ông viết: *Giống người hèn mà phải chịu khổ thực là luật thiên nhiên. Sự khổ đó tức là bắt phạt về tội hèn.*

Luận về các yếu tố cần thiết để tạo nên một con người thành đạt trong đời, ông viết: *Ở đời có một "tài" chưa đủ, phải có "đức"; cả "đức" cũng chưa đủ, phải có "phúc". Cho cả người ta thường nói "phúc đức".*

Nhận xét về người đàn ông: *Tài hoa, đạo đức, anh hùng: người đàn ông nên có đủ ba cái tính chất ấy.*

Nhận xét về đàn bà: *Thế gian đáng quý nhất mà đáng thương nhất là người đàn bà còn trẻ tuổi mà ở goá suốt đời.*

Về mối quan hệ xã hội ông viết:

– Ở đời lắm lúc cũng muốn làm việc dễ, nhưng khổ vì việc khó không ai làm cho!

– Kẻ có tiền không có tài, kẻ có tài không có tiền, cho nên việc đời khó làm.

– Bạn hữu sơ (nhạt nhẽo) *nhau, phần nhiều do ở vợ.*

– Bạn hữu mà không có chỗ thân hơn vợ chồng thời chưa đủ kể là bạn.

Luận về "danh dự con người":

– Ở đời mà không có sự nghiệp như suốt đời đi ở trọ mà không có nhà.

– Chim lồng, cá chậu, núi non bộ, những sự chơi đó có thể làm hại cái tư tưởng vĩ đại của con người ta.

– Cái vật ở đời đê tiện nhất là cái công danh nhỏ con.

– Người đời thường thích tiếng quân tử mà việc làm thời tiểu nhân.

– Con người ta ở đời lúc nào cũng coi cái sự sống như thừa thời mới mong có công nghiệp vĩ đại.

Trước khi mất, Tản Đà có trăng trối lại các con của ông:

– Có bốn nghề cấm các con không được làm: quan lại, cu li, kéo xe, và ăn mày.

Vì sao ông ghét quan? Vì ông cũng suy nghĩ như Phan Bội Châu: *"Nước Việt Nam bại hoại vì ông quan"* (dĩ nhiên "quan" ở đây là bọn quan liêu vô đạo đức). Vì sao ông ghét "lại"? Vì "lại" là tay sai của quan, hèn hạ và vô liêm sỉ phục vụ quan vô điều kiện.

Còn nghề "cu li kéo xe" và "ăn mày" là những nghề còng lưng làm nô lệ cho người hay quỵ lụy van xin người, dĩ nhiên Tản Đà tối kị những tư cách ấy.

VŨ TRỌNG PHỤNG "GÃI KHÔNG ĐÚNG CHỖ NGỨA" CỦA TẢN ĐÀ

Vũ Trọng Phụng kém Tản Đà 24 tuổi (Tản Đà sinh năm 1888, Vũ Trọng Phụng sinh năm 1912). Vì rất sùng bái nhà thi sĩ lớp trước nên nhân khi cuốn tiểu thuyết *Làm đĩ* của mình ra mắt độc giả, trong tâm trạng hân hoan, Vũ Trọng Phụng bỗng có nhã ý muốn chiêu đãi Tản Đà một chầu để thoả tình tri giao giữa những nhân vật "rách giời rơi xuống"...

Nhà văn bèn chuẩn bị những thức quý nhất để đãi khách: đó là chè tàu *Thiết Quan Âm* và kẹo lạc *Cự Hương* phố Hàng Đào, là hai thứ đặc sản thượng hạng ở Hà Nội bấy giờ.

Tản Đà đến nhà, Vũ Trọng Phụng trân trọng đón tiếp, đoạn mời khách vào dự cuộc tiệc trà. Thế nhưng điều bất ngờ đã xảy ra: Tản Đà vừa trông thấy những thứ "đặc sản" ấy đã tỏ vẻ thất vọng ra mặt. Và vì là con người nhất sinh không bao giờ sợ nói ra ý nghĩ thật của mình, nhà đại thi sĩ bèn lắc đầu thốt lên:

– Ai mà ăn những thứ này?

Số là, với một đệ tử Lưu Linh chính hiệu như Tản Đà, phàm đã nói đến chuyện tiệc tùng, thù tạc, nhất là giữa cánh anh em văn thi hữu, thì thức "đặc sản" đầu bảng không thể thiếu chính là rượu. Nói cách khác, với ông, *"phi... rượu bất thành tiệc"*! Ông có thể ngồi thưởng thức cả một chai rượu một cách cực kì khoái chá với chỉ vài... ngọn rau muống luộc.

Song câu nói bộc trực của nhà thi sĩ bậc đàn anh đã khiến nhà văn hiện thực trứ danh cảm thấy bị sốc rất nặng. Vũ Trọng Phụng cho rằng Tản Đà đã không đếm xỉa gì đến tấm thịnh tình của mình (đó mới là điều quan trọng nhất) mà chỉ chú ý đến... đồ ăn thức uống (vốn chỉ là chuyện phụ, chuyện vặt). Cuộc "chiêu đãi" vì vậy mà phải rơi vào cảnh... chưa vui sum họp đã sầu chia phôi...

Vũ Trọng Phụng giận Tản Đà lắm, sau đó tuyên bố với bạn bè rằng: *Từ nay cho đến lúc chết, tôi không bao giờ thèm trông thấy mặt cái ông Tản Đà ấy nữa!* Đủ thấy cuộc "đụng độ về tính cách" của các "đại nhân" khủng khiếp như thế nào!

Tuy nhiên, sự đời thật là ngoắt ngoéo oái oăm. Đến năm 1939, Tản Đà mất và được mai táng tại Thái Hà ấp. Chỉ ít lâu sau, Vũ Trọng Phụng cũng theo gót nhà thi sĩ đàn anh về thế giới bên kia, và... cũng được mai táng tại Thái Hà ấp, liền sát với mộ Tản Đà!

Lời thề của Vũ Trọng Phụng *cho đến chết không trông mặt Tản Đà* chỉ hiệu nghiệm khi ông còn sống và đã "hết đát" khi ông chết chăng?

14

SƯƠNG NGUYỆT ANH

Bà Sương Nguyệt Anh (Nguyễn Thị Xuân Khê, Nguyễn Ngọc Khuê, 1864–1921) là con gái thứ năm của cụ đồ Chiểu ở Ba Tri (Bến Tre). Từ nhỏ bà được cha dạy chữ Hán, dạy làm thơ văn Nôm và nổi tiếng là người tài sắc. Bà từng được coi là Đoàn Thị Điểm, Bà Huyện Thanh Quan của Nam Kì.

Bà là người phụ nữ Việt Nam tiêu biểu hồi đầu thế kỉ XX: tài đức song toàn, chứa chan tinh thần yêu nước và xả thân vì sự nghiệp chung của dân tộc. Vào những năm 1906 – 1908, bà đã từng bán vườn đất lấy tiền ủng hộ phong trào Đông Du do Phan Bội Châu tổ chức. Cuối năm 1917, bà được mời làm chủ bút báo *Nữ giới chung* (Chuông nữ giới), tờ báo phụ nữ đầu tiên của một chủ bút nữ đầu tiên ở Sài Gòn. Cuối đời, bà cũng bị loà, nhưng vẫn dạy học và chữa bệnh như thân phụ trước đây.

THƠ GỬI NHÀ VUA YÊU NƯỚC

Vua Thành Thái là một ông vua yêu nước, có tinh thần chống Pháp, về sau bị chúng bắt đi đày biệt xứ. Một lần nhà vua vào thăm Nam Kì, nhân dân Sài Gòn tổ chức đón rước rất trọng thể.

Bà Sương Nguyệt Anh bèn viết một bài thơ gửi cho nhà vua bày tỏ lòng tin tưởng vào vị lãnh tụ chân chính, qua đó bà cũng gửi gấm ý đồ... "khích lệ tinh thần" của ông vua này:

Nghìn thu may gặp hội minh lương,
Thiên hạ ngày nay chí mở mang.
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm bầu rượu chật ven đường.
Vui lòng thánh đế trên xe ngựa,
Xót dạ thần dân chốn lửa than.
Nước mắt có cùng trời đất biết?
Biến dâu một cuộc nghĩ mà thương!

MỘT LÒNG THỦ TIẾT

Nguyễn Ngọc Khuê về sau lấy Phó tổng Nguyễn Công Tĩnh, sinh một đứa con gái thì chồng mất.

"Gái một con trông mòn con mắt", lại là con gái của một bậc danh sĩ đất Nam Kì, và một nữ lưu văn chương xuất chúng, Nguyễn Ngọc Khuê lập tức bị... tấn công dồn dập từ tứ phía.

Kể ra như vậy thì số phận của bà rõ ràng "may mắn" hơn hẳn nữ sĩ Hồ Xuân Hương xưa, từng bao

ngày tháng phải "giận vì duyên để mõm mòm". Song Ngọc Khuê lại chọn con đường thủ tiết, ở vậy nuôi con đến suốt đời. Không biết có phải bà muốn thực hiện châm ngôn *"Gái thì tiết hạnh là câu trau mình"* của thân phụ bà hay không? Chữ "tiết hạnh" mà bà chọn làm lẽ sống của mình, nhiều người cảm thấy nó quá ư khắc nghiệt, dường như là một nghịch lí, song một khi nó đã trở thành "đức kiên trinh" của bà thì người ta thật khó lòng bàn cãi. Nhưng cũng rất có thể Ngọc Khuê buộc lòng phải ẩn mình sau cái đức kiên trinh ấy để được yên thân sống với bản ngã thanh cao của mình, tránh những kẻ tầm thường đến quấy rầy bà. Không ai đoán được, nếu có một trang hào kiệt, phong lưu đến với bà thì lúc đó bà sẽ ứng xử như thế nào!

Để khẳng định dứt khoát "tôn chỉ" của mình, Ngọc Khuê đổi tên thành "Sương Nguyệt Anh" (Bà sương phụ Nguyệt Anh). Ý đồ của bà rất rõ: thấy một cái "mác" sắt đanh như vậy, cánh mày râu tất phải biết điều mà... cuốn xéo!

Thế nhưng, từ thời ông Bàn Cổ đến giờ, cái giống đàn ông bao giờ cũng nổi tiếng về đức "chai mặt".

Bất chấp cả "sương" với "tuyết", một mày râu là Phạm Đình Chi nhất quyết xin được gặp gỡ bà, vì chuyện văn chương! Từ chối, lảng tránh thế nào cũng không ăn thua, cuối cùng Sương Nguyệt Anh đành phải "khoá" ông ta bằng một vế đối hết sức hóc búa sau đây:

Đình làng tôi không dám phạm, thưa ông,

tôi phạm đình chi?

Đáng mày râu thấy vế đối mang đầy đủ cả họ tên mình, nghĩ nát óc không sao đối được, đành... bỏ cuộc!

Một thầy tên là Bảy Nguyệt ở huyện Mỏ Cày ôm giấc mơ loan phụng đã lâu, sau cùng nói thật nỗi lòng không úp mở:

Ai về nhắn với Nguyệt Anh cô:
Chẳng biết lòng cô tính thế mô?
Không phải vãi chùa toan đóng cửa,
Đây hằng gấm ghé bắc cầu Ô!

Thật thà nhưng... kệch cỡm! Nữ sĩ bèn gửi một bài hoạ khá "cay chua" như sau:

Chẳng phải "tiên cô" cũng "đạo cô",
Cuộc đời dâu bể biết là mô?
Lọng sờn dầu rách còn kêu "lọng",
Ô bịt vàng ròng vẫn tiếng "ô"!

Nghĩa là nữ sĩ khẳng định ý chí "giấy rách phải giữ lấy lề" của mình và bóc mẽ cái bản chất "ô trọc" của một gã đàn ông còn ở cách quá xa thế giới của ái tình.

Đồ chừng thầy Bảy chưa chắc đã chịu thoái lui, Nguyệt Anh lại bồi thêm một bài hoạ thứ hai:

Phải thời cô quả, chịu thời "cô",
Chẳng biết tuồng đời tính thế mô?
Dòm thấy bụi trần toan đóng cửa,
Ngọc lành chi để thẹn danh ô?

Đọc bài thơ, chút xíu nữa thì thầy Bảy Nguyệt té xỉu! Thì ra tất cả mối cảm tình của ông mà ông cho là... rất nặng cân, dưới con mắt của người sương phụ chỉ là màn "tuồng đời", là "bụi trần" mà một viên ngọc lành không khi nào lại để nó làm cho nhơ bẩn! Đòn cân não quá nặng đã khiến thầy xếp giáo quy hàng!

Ông Bái Liễu ở Mĩ Tho gửi bài thơ "ướm lòng" sau đây:

Trời đất ghen chi chữ sắc, tài,
Vườn xuân vội úa bảy phần mai.
Gương loan sảng sốt càng ngơ ngác,
Phấn vẽ dồi mài lại kém phai.
Lặng lẽ duyên hồng, tơ tóc vắn,
Vấn vương phận liễu tháng ngày dài.
Bông đào bao thuở thay đôi lứa,
Nỡ để trăng thu bóng xế đoài?

Cái lí luận có vẻ "đanh thép" ấy, sản phẩm vào loại hạng bét mà vô số đầu óc đàn ông cùng "phát hiện" ra, từ xưa tới nay chưa hề lọt được vào tai một người đàn bà nào. Bởi vì phụ nữ chỉ yêu ai khi cảm thấy lòng mình yêu chứ không bao giờ thật sự yêu chỉ vì thấy... thời giờ đã muộn! Huống chi người phụ nữ ở đây lại là một bậc anh thư như Sương Nguyệt Anh! Đầy ngao ngán, bà gửi bài hoạ đến cho người đàn ông đang đói khát yêu đương ấy như sau:

Tài kia không sắc, sắc không tài,
Lá úa cành khô cũng tiếng "mai".
Ngọc ánh chi nài son phấn đượm,

Vàng ròng há sợ mất màu phai?
Ba giềng[1] *trót đã xe tơ vắn,*

Bốn đức[2] *nay tua* (nên) *nối tiếng dài.*
Dẫu khiến duyên này ra đến thế,
Trăng thu dầu xế, rạng non đoài...

Kể ra, trong những bài thơ nói về lòng "tiết liệt" thì không mấy bài sánh được với bài thơ này của Sương Nguyệt Anh. Rõ ràng bà đã "không khiến" ông Bái Liễu lo lắng đến cảnh "trăng xế non đoài" của bà thì chớ, bà còn khẳng định: chính cảnh trăng thu xế bóng ấy cũng toát lên vẻ đẹp huyền diệu của nó!

Lại một ông phủ Học gửi cho Nguyệt Anh một bài thơ gạ gẫm ra mặt:

Phải gần với Nguyệt lúc lưng vơi,
Đặng hỏi Hằng Nga nỗi sự đời...
Ở hạ, mây mưa còn kém sắc,
Về thu, non nước tỏ cùng nơi.
Hãy trông Du Lượng xây lầu nước,
Hoặc đợi Thanh Liên[3] *cất chén vời.*
Vóc ngọc, há sờn cơn gió bụi?
Tài tình rõ mặt khá đua bơi!

Làm một bài thơ như vậy phải nói là ông phủ Học quả đã... đi trước thời đại: ông khích lệ phụ nữ hãy... sống mãnh liệt (tựa như lối sống của những phụ nữ "hiện sinh" cuối thế kỉ XX). Nhưng thật "vô phúc"

---

[1] Phụ, Phu, Tử.
[2] Công, Dung, Ngôn, Hạnh.
[3] Thanh Liên: Lí Bạch

cho ông ta, Sương Nguyệt Anh lại là điển hình cho hình mẫu người phụ nữ phương Đông truyền thống, rất xa lạ với mẫu phụ nữ hiện sinh. Do đó ông ta đã phải nhận một lúc hai bài hoạ tỏ rõ "khí tiết" của người quả phụ đáng kính:

Đường xa vòi vọi, dặm vơi vơi
Nghĩ nỗi mày xanh ngán sự đời!
Bể ái sông ân còn lắm lúc,
Mây ngàn hạc nội biết là nơi?
Một dây oan trái, rồi vay trả,
Mấy cuộc tang thương há đổi dời?
Chước quỷ mưu thần âu những kẻ,
Gặp cơn nguỵ biến khó đua bơi!

*

Hết lúc trăng đầy đến lúc vơi
Dinh cư trong cuộc phải coi đời.
Vén mây bắn thỏ xa ngàn dặm
Đáy nước cung thiềm tỏ khắp nơi...

Đọc đến những câu này, ắt hẳn can trường của ông phủ Học đã... nát như tương! Bởi vì ông ngộ ra rằng: không bao giờ ông với tới được người đàn bà cao quý như "cung thiềm đáy nước" kia...

15

PHẠM VĂN NGÔN

Phạm Văn Ngôn (Tùng Nham, ? – 1911) người làng Yên Nội, huyện Đức Thọ (Hà Tĩnh). Ông là học trò của Đốc học Đặng Nguyên Cẩn, đỗ tú tài, tham gia phong trào Duy Tân cùng Đặng Thái Thân. Năm 1906 ông đem một số nghĩa quân ra tham gia chiến đấu cùng nghĩa quân Yên Thế do Hoàng Hoa Thám làm thủ lĩnh. Năm 1909 quân Pháp chuẩn bị tấn công Yên Thế, ông về Nghệ An hoạt động để phối hợp với Đề Thám, song việc bại lộ, ông bị bắt đầy ở Côn Đảo và mất tại đó.

TRAI TÀI GÁI SẮC PHẢI DUYÊN

Một hôm Phạm Văn Ngôn cùng các bạn đồng môn đi ngoạn cảnh, bỗng gặp một cô gái rất mực xinh đẹp giữa cánh đồng. Các "thầy nho" trẻ chẳng thể nào đừng được, lên tiếng hỏi han, ướm lòng... nhưng cô gái đẹp chỉ cúi đầu e lệ không đáp. Một

chàng lấy *Cung oán ngâm khúc* đọc một câu để ca ngợi cô gái:

Tài sắc đó đà nghiêng cả nước!

Nghe câu thơ, cô gái chợt mạnh dạn ngửng đầu lên nói:

– Em đố các thầy "lẩy Kiều" mà đối được câu thơ ấy đấy?

Cả bọn bị thách bất ngờ đâm lúng túng. Phạm Văn Ngôn là người nhanh trí nhất, bèn đối:

Anh hùng đây cũng lúc không nhà!

(lẩy câu Kiều "Bằng nay bốn biển không nhà")

Quả là thần tình! Cặp mắt đen của cô gái vội liếc nhìn chàng trai vừa đối câu đó, và chợt nhận ra đó là một bậc văn nhân giống in như chàng Kim Trọng! Trái tim nàng bỗng xao động. Thì ra trai tài gái sắc phải duyên!

Sau đó, chính cô gái đã "đánh đường tìm hoa", hỏi thăm đường sang Yên Nội, không xa nhà cô lắm, biết được chàng mẫn tiệp đó có hiệu là Tùng Nham. Và một thiên tình sử đã được bắt đầu từ đó...

NGỌN ROI DÀNH CHO KẺ BÁN LINH HỒN

Phạm Văn Ngôn và Vương Hữu Phu – con một gia đình khoa bảng ở Hà Tĩnh – đều là học trò của Đặng Nguyên Cẩn (sau này Đặng Nguyên Cẩn tham gia cách mạng bị Pháp bỏ tù).

Nhưng rồi Vương Hữu Phu bỗng thay đổi chí hướng, rời bỏ đội ngũ và mang ý đồ quay lại cộng tác với bọn cầm quyền. Anh ta lều chõng đi thi Đình để mong chiếm được "bảng vàng bia đá" và cuối cùng anh ta đã thực hiện được giấc mộng công hầu này: đỗ Đình nguyên (đỗ đầu tiến sĩ).

Giữa lúc đó thì Phạm Văn Ngôn đang bị giặc giam trong đề lao sau vụ chuẩn bị bạo động ở Nghệ An. Nghe "tin vui của bạn đồng song", Phạm Văn Ngôn liền gởi thơ ra chúc. Vương Hữu Phu chỉ thấy có một vế đối như sau:

Phụ giáp ư Hương, huynh ất ư Hội, quân khôi ư Đình, khoa hoạn nhất môn trung, quốc sủng gia khang như thử dã!

(Cha đầu trường Hương, anh nhì trường Hội, ông nhất trường Đình, khoa hoạn cả một nhà, nước trọng, nhà sang, là thế nhỉ!).

Vương Hữu Phu được vế đối ca ngợi gia đình mình lên đến tận mây xanh, lấy làm hí hửng vô cùng. Do đó lại càng thêm nôn nóng chờ vế thứ hai của Phạm Văn Ngôn gửi ra để thuê thợ chạm thành đôi câu đối treo giữa nhà.

Chờ mãi không thấy tăm hơi gì, Phu phải cho người mang quà bánh vào nhà lao thăm viếng và thỉnh cầu Ngôn cho nốt vế sau. Phạm Văn Ngôn thở dài, tặc lưỡi "nào! cho thì cho!". Đoạn lấy bút viết vế thứ hai như sau:

Phan thê vu Nhật, Đặng hệ vu tù, Ngô lưu vu hải,

công danh thiên lí ngoại, trâm bào hoa hốt vị hà tai!

[Phan (Bội Châu) sang tận Nhật, Đặng (Nguyên Cẩn) nhốt trong tù, Ngô (Đức Kế) đày cuối biển, công danh ngoài ngàn dặm, bào thêu hốt chạm, có ra chi?]

Vương Hữu Phu đọc vế đối mà rụng rời tái mặt! Thì ra hai vế đối khắc hoạ chân tướng hai hạng người trong xã hội: một hạng xả thân vì nước, lập công danh ngoài ngàn dặm; một hạng vinh thân phì gia, chỉ cốt thu vén vào một cửa, bán linh hồn cho quỷ!

Đối với Phu, đây quả là một đòn trí mạng, sẽ chôn vùi y đời đời kiếp kiếp.

16

Phan Điện (1874 – 1945) người xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo, Phan Điện vốn là một người thông minh, học giỏi và "lém" có tiếng. Song vì tính tình phóng khoáng, ưa quấy nghịch, nên thi mãi không đỗ vì phạm trường quy. Cuối cùng ông phải đi dạy học, làm gia sư cho gia đình quý tộc.

Phan Điện có cái nhìn rất sắc bén về nhân tình thế thái, về con người, không kém gì Tú Xương. Và cũng như Tú Xương, ông liên tiếp "tương" ra những bài thơ đả kích không khoan nhượng với bọn quan lại sâu mọt, với bọn "ôm đít Tây" và bọn người quên nhục mất nước chỉ cốt vinh thân phì gia.

Ở Phan Điện vừa có cái chất hài hước kiểu Trạng Quỳnh, Ba Giai – Tú Xuất, vừa có giọng văn châm chích kiểu Tú Xương. Cuộc sống, tính cách và hành

tích của ông làm nên cả một kho giai thoại.

MỘT QUAN NIỆM XỬ THẾ ĐỘC ĐÁO

Nếu Tú Xương từng nói: "Đứa trọng thằng khinh chỉ vị tiền" thì Phan Điện đã dám có những hành động khác đời để bày tỏ cái quan niệm "trọng, khinh" của mình:

Ai chẳng biết trong xã hội xưa nay, những dân hành khất cái bang, những người hát xẩm... bị coi rẻ.

Ấy vậy mà có một hôm Phan Điện lại cho mời tất cả bọn họ đến ngồi chật cả một sân nhà mình để... dự tiệc và mạn đàm thế sự!... Khi các vị khách lôi thôi lếch thếch đã "an toạ", ông chỉ họ và giới thiệu với tất cả các quan khách sang trọng khác có mặt hôm đó:

– Đây, các bạn của tôi đó!

Những vị "khách sang" hết sức ngạc nhiên trước chuyện lạ đời, khẽ lắc đầu, và có người buột miệng bảo rằng ông là một kẻ "cuồng".

Phan Điện bèn dõng dạc đọc một bài thơ đập lại ông này như sau:

Nhân giai vị ngã "cuồng"
Ngã cuồng diệc hà phương?
Bất cuồng ư tài sắc
Chỉ cuồng tại văn chương.
Hạ, khả giao xướng cái
Thượng, bất tị quân vương.
An tri bách thế hậu
Cuồng danh biến Nam phương?

(Người bảo ta điên dại,
Ta điên: có hề chi!
Không điên vì tài, sắc,
Điên vì văn vì thi.
Dưới, thân hành khất, xẩm
Trên chẳng từ vua, quan
Biết đâu đời mai hậu
Lưu danh một gã gàn!)

(Kiều Văn *dịch*)

DÙNG ĐÒN TÂM LÍ DẠY KẺ CHUA NGOA

Phan Điện nhà nghèo, chỉ có một nếp tranh và một mảnh vườn nhỏ. Cạnh nhà ông là cơ ngơi của một mụ goá, giàu có nhưng keo kiệt và chua ngoa. Mít của mụ rất sây, trái thò cả ra ngoài hàng rào, có kẻ qua lại thấy "ngon" bèn hái trộm. Mỗi lần mất trái mít, mụ goá lại nổi đoá chửi bới thậm tệ cái "kẻ nào ăn mít tau!". Cố Điện nghe chửi thấy rát tai quá bèn nghĩ kế cho mụ goá một bài học thật sâu cay.

Ông phát hiện có một trái mít sắp chín, thò sang vườn nhà ông, bèn rình đến đêm hái trộm và nhờ người mang sang nhà bố của mụ goá, nói rằng đó là mít của con gái hiếu thảo gửi biếu cha!

Khi phát hiện bị mất trái mít này, dĩ nhiên mụ goá lại tế cho "đứa ăn mít tau" một trận thậm tệ. Song Phan Điện cứ bấm bụng cười thầm, giả điếc không nghe.

Ít lâu sau, nhân ngày giỗ cha, ông mời hàng xóm tới dự và mời cả cha mụ goá (ông này nguyên cũng là

bè bạn với cha của Phan Điện). Trong bữa giỗ, trước mặt cả "con gái hiếu thảo" lẫn mọi người, ông bố tấm tắc khen cô con gái đã gửi biếu mình một trái mít quá chừng ngon.

Mụ goá ngã ngửa người, đoán ra kẻ hái trộm mít hôm nọ không ai ngoài ông hàng xóm quý hoá Phan Điện, và "kẻ ăn mít tau" không ai khác ngoài... cha của mụ! Té ra chính mụ đã chửi cha mình một trận nên thân! Hàng xóm hôm ấy được một bữa cười nôn ruột nhưng cứ phải giấu không cho ông lão biết!

KHÔNG PHẢI QUAN

Tri phủ Đức Thọ hồi ấy là một tay cực kì vênh váo. Chiều nào hắn cũng chễm chệ ngồi trên xe nhà, sai lính kéo đi dạo mát quanh phố phủ. Bất kì ai thấy xe quan đi tới cũng lập tức phải đứng nép vào bên đường, bỏ mũ cúi đầu chào quan. Kẻ nào bướng bỉnh, láo toét không chịu chào liền bị quát mắng, thậm chí bị vụt roi không thương tiếc! Dĩ nhiên quan không bao giờ thèm chào đáp lại ai.

Phan Điện biết thóp quan có cái tật ấy, một hôm đứng đợi trước cổng phủ. Xe quan vừa ra khỏi cổng, ông bèn cúi đầu chấp tay chào rất to:

– Chào quan lớn ạ!

Quan vênh mặt lên không chào lại, cứ cho xe đi thẳng. Phan Điện bèn đi gấp theo lối tắt ra đầu phố, chờ xe quan đi tới, ông lại chấp tay chào:

– Chào quan lớn ạ!

Lần này quan lớn cũng vẫn phớt lờ không đáp lại. Phan Điện lại xăm xăm tiến lên trước, đến gần một đám đông. Đúng lúc xe quan lớn xịch tới, ông lại chen ra trước xe chào thật to:

– Xin chào quan lớn ạ!

Quan vẫn im lặng không đáp gì. Thừa lúc đông người, Phan Điện nói bô bô cho cả bàn dân thiên hạ cùng nghe:

– Ơ hay! Thằng nào chứ không phải quan phủ nhà ta, bay ạ! Nếu phải quan, sao tau chào ba lượt mà không trả lời?

Mọi người biết ngay là Phan Điện chế giễu quan, cười ầm lên làm quan phủ tím mặt, vội quát tên lính kéo xe chạy thục mạng!

THƠ GIỄU THƯỢNG THƯ NGUYỄN KHOA KÌ

Năm 1941, Bảo Đại cho lập thêm bộ kinh tế, giao cho tên Việt gian Nguyễn Khoa Kì (kẻ đã đàn áp phong trào Xô Viết Nghệ Tĩnh) làm thượng thư.

Thành tích "kinh bang tế thế" của tên Việt gian này đã được Phan Điện mô tả trong một bài thơ gửi cho y như sau:

Bớ bớ Nguyễn Khoa hỡi hỡi ông!
Đeo bài "kinh tế" sướng hay không?
"Bình thành" cộng sản: dăm ba đứa,
Ưu ái hoàng cung mấy vạn đồng.

"Tế thế" đúc nên bài lí trưởng[1]
"Kinh bang" bán hết đất quan phòng.
Khoe công với chủ bài "kinh tế"
Thêm "bộ đồ"[1] *ra, tốt nhất ông!*

TRÒ XIẾC CỦA BẢO ĐẠI

Bảo Đại đưa Nam Phương hoàng hậu cùng "ngự giá" ra Bắc, chắc hẳn là đi du lịch chứ chẳng có việc cóc khô nào khác, ghé qua Đức Thọ, quê của Phan Điện. Thế nhưng vua và hoàng hậu đã đi đến đâu thì ở đấy phải đón tiếp linh đình như thể một ngày đại lễ! Quan sở tại lùa dân đi đón vua dưới trời nắng như thiêu như đốt, bầy đủ các trò hoa hoè hoa sói: nào gái đạo ở Thọ Ninh, Thọ Tường, Châu Phong áo quần lộng lẫy, nào Bảo Đại gắn mề đay cho một cô đào hát. Đám đón vua nhốn nháo, người chen lấn nhau làm đổ một bức tường khiến mấy em học trò bị thiệt mạng! Để phản ánh cuộc đón vua giống như một trò xiếc này, Phan Điện làm một bài thơ:

Xiếc vùng Đức Thọ có hay không?
Cóc nhái hôm nay được thấy rồng!
Gái đạo nôn lòng cười tủm tỉm,
Trai lương nắng cực[1] *chạy long đong*

---

[1] Làm việc "tế thế" (việc đời) mà chỉ nghĩ được mỗi một trò là đúc thẻ bài cho các lí trưởng ở các làng xã!

[1] Có lẽ cái hay cái tốt nhất của cụ thượng thư là có một "bộ đồ nghề" của giống đực chăng?

Mề đay xiết kể ơn hoàng thượng!
Tường đố thương thay lũ tiểu đồng.
Đố biết vì ai nông nỗi ấy?
Vì quan sở tại khéo tâng công!

MOA PA PHU! (TỚ KHÔNG PHẢI LÀ PHU)

Một viên chỉ huy người Pháp đang hướng dẫn tập quân sự cho một đội lính ta, nào nâng súng lên, hạ súng xuống, bên phải bên trái quay, bước đều bước...

Phan Điện đi qua đấy thấy hay hay bèn đứng lại bắt chước làm động tác y hệt như bọn lính.

Bọn lính thấy cử chỉ của ông già ngộ quá, không sao nhịn được cười. Viên chỉ huy Pháp quay lại thấy ông già kì quặc, bèn hỏi viên thông ngôn:

– Két xơ kin phe? (Ông ta làm gì thế?)

Anh thông ngôn biết Phan Điện là một nhân vật hài nổi tiếng bèn giải thích qua quýt:

– Ô, xe toong phu! (Ồ, đó là một người điên!)

Phan Điện nghe thấy câu này, liền nói chõ sang chỗ bọn lính tập bằng tiếng Pháp "bồi" như sau:

– Moa pa phu! Phu: luý phe Tổng đốc Hà Đông!

Té ra là ông già Phan Điện chơi chữ "phu" (fou) tiếng Pháp nghĩa là "điên", còn tiếng Việt, là ông Phu (Hoàng Trọng Phu).

---

[1] Trai lương: trai không theo đạo Thiên Chúa. *Nắng cực* nói lái kiểu Hồ Xuân Hương.

Thành thử câu "cãi" của ông nghĩa là:

"Tớ không phải là Phu! Phu: hắn là Tổng đốc Hà Đông!"

và cũng ngầm có nghĩa thứ hai:

"Tớ không phải thằng điên! Thằng điên: nó là Tổng đốc Hà Đông!"

GIỄU GIA ĐÌNH HOÀNG CAO KHẢI

Hoàng Cao Khải là tên tay sai đắc lực nhất của thực dân Pháp, suốt một đời "giúp Tây đánh ta", từng nhúng tay vào máu của bao nhiêu anh hùng nghĩa sĩ yêu nước, điển hình nhất là phong trào Cần Vương do Phan Đình Phùng làm thủ lĩnh.

Cũng như các chí sĩ, sĩ phu yêu nước đương thời, Phan Điện căm ghét tên Việt gian này đến tận xương tuỷ.

Hoàng Cao Khải từng tậu được cả một cái ấp ở ngoại ô Hà Nội (đường vào Hà Đông) gọi là Thái Hà ấp. Con của hắn đều được Pháp cất nhắc lên làm Tổng đốc: Hoàng Mạnh Trí Tổng đốc Nam Định, Hoàng Trọng Phu Tổng đốc Hà Đông.

Kể về "nòi Việt gian" thì không họ nào "danh giá" bằng họ Hoàng! Chính vì vậy mà khi bà vợ lẽ Hoàng Cao Khải chết, một đám tang rất to được tổ chức, có cả quan toàn quyền và thống sứ Pháp tới dự. Nhưng có một điều tức cười và ô nhục là giữa đám tang trịnh trọng như vậy thì hai anh em trai, con Hoàng Cao Khải cãi nhau

to. Rốt cuộc, Tổng đốc Nam Định Hoàng Mạnh Trí đã... bạt tai cho Tổng đốc Hà Đông Hoàng Trọng Phu mấy phát, ngay trước mặt cha! Cho hay cổ nhân nói đúng: "Nhà thịnh suy do lễ nghĩa chứ không do phú quý".

Phan Điện biết chuyện ấy bèn làm một bài thơ mai mỉa đám tang nhà họ Hoàng như sau:

Hỏi đám nhà ai ấp Thái Hà?
Người xem nô nức khắp gần xa...
Toàn quyền, thống sứ nâng tay "cụ"[1]
Nam Định, Hà Đông nế mặt cha![2]
Xe điện đông thêm người tứ xứ,
Ô tô đế chật bãi tha ma.
Tàu bay vặn máy bay qua lại,
"Cái gái"[3] *làng Bông sướng dữ a?*

VẠCH MẶT BỌN "DÂY MÁU ĂN PHẦN"

Ngay cạnh ấp Thái Hà của Hoàng Cao Khải có đền thờ "Trung liệt" xưa nay thờ phụng các anh hùng nghĩa sĩ bỏ mình vì nước. Cứ cái nghĩa ấy mà xét thì hạng người như cha con Hoàng Cao Khải, Nguyễn Thân, Lê Hoan, Từ Đạm... chuyên "giúp Tây đánh ta", sẽ chẳng đời nào "bỏ mình" để thành "liệt sĩ" được cả! Và cứ cái đà ấy thì sau này họ có xuống chầu Diêm Vương, sẽ chẳng có lí do gì để được vào cái đền

---

[1] Tức chủ nhân Hoàng Cao Khải.
[2] Chuyện hai anh em tổng đốc choảng nhau.
[3] Mỉa mai vợ Hoàng Cao Khải (người chết): xưa nay gái làng Bông chưa có ai chết... mà sướng đến thế!

"Trung liệt" này sất!

Hoàng Cao Khải thấy cái thế "bất lợi" đó, bèn âm mưu bàn với các hào lí trong hạt, đổi hai chữ "Trung liệt" thành "Trung lương"! Nếu chỉ "trung", "lương", không yêu cầu phải "liệt" (bỏ mình vì nước) thì Hoàng Cao Khải sau này chết khả dĩ được đưa vào thờ ở đây, không ai oẻ hoẹ gì được.

Phan Điện lúc ấy đang dạy học ở Hà Đông nghe cái tin đó bèn nổi cơn thịnh nộ vì nhìn thấu tim đen bẩn thỉu của kẻ muốn "dây máu ăn phần". Ông lập tức viết một bài thơ đả kích việc làm "lập lờ đánh lận con đen" này:

Các cụ liều thân bỏ chiến trường.
Ai đem "Trung liệt" đổi "Trung lương"?
Thờ bên trung trực, bên gian nịnh,
Thế cũng đền đài cũng khói hương!
Thơm thối lẫn nhau, mùi tắc họng,
Ngọt ngào đầu miệng, lưỡi không xương.
Nhà nho lại có thằng nào đó
Luồn cúi vô ra bợ cụ Hoàng?!!

NGỌN ĐÒN DÀNH CHO DƯƠNG LÂM

Với cặp mắt nhìn đời sắc sảo không kém gì Tú Xương, Phan Điện nhận rõ chân tướng của nhiều hạng người trong xã hội đương thời. Bọn phản dân hại nước như Hoàng Cao Khải là một hạng. Một hạng người khác tuy ít nguy hại hơn cũng bị Phan Điện vung roi quất: đó là hạng người khéo xu thời,

chỉ cốt vinh thân phì gia, tìm cuộc sống an lạc khi nhân quần đang rơi vào cảnh nước sôi lửa bỏng!

Một điển hình của hạng người này là Dương Lâm (em ruột tiến sĩ Dương Khuê) được Pháp cử làm Tổng đốc Bình Định, phong tước *thiếu bảo* và thưởng *nam tước*. Con và cháu Dương Lâm cũng được Pháp trưng dụng vào bộ máy cai trị.

Phan Điện được Dương Lâm khá trọng dụng, mời làm gia sư và đối đãi rất hậu: cả gia đình gia sư được mời đến ở trong tư thất của Dương Lâm, được có người hầu kẻ hạ, con cái được quà cáp, thậm chí bà vợ gia sư chết cũng được giúp đỡ ma chay tử tế.

Về tình, Dương Lâm đối đãi với Phan Điện phải nói là chu đáo.

Song xưa nay đối với các bậc "quốc sĩ", quan hệ của họ với người khác đâu phải chỉ có một chữ "tình" mà thôi! Phan Điện muốn Dương Lâm là một sĩ phu, một văn nhân chân chính, và hoàn toàn "bất như ý" khi chứng kiến những cảnh ông này làm thân với bọn Pháp.

Một buổi tối, Dương Lâm mở tiệc mừng thọ, mời đông đủ khách ta khách Tây đến dự, cảnh tượng hết sức rôm rả. Sáng hôm sau bỗng có người phát hiện trên cổng có một đôi câu đối như sau:

Sung sướng thay cụ thiếu Vân Đình: con đỗ cống, cháu đỗ nghè, ngoài bảo hộ, trong triều đình, trời riêng một nhà, gặp hội "bông giua" (bonjour) *đà phỉ chí!*

Khốn khổ quá ông nghè Liên Bạt (Nguyễn Thượng Hiền), *chồng một nơi, vợ một nẻo, nay trời Âu mai biển Á, đất chung cả nước, một mình gánh vác, có ai khen?*

Rõ ràng câu đối nêu bật chân dung của hai hạng người khác nhau một vực một trời trong xã hội đương thời. Và hạng người nào cao quý, hạng người nào thấp hèn, tự câu đối toát lên không cần bình luận.

Thật là một quả bom nổ giữa tư dinh cụ thiếu bảo Dương Lâm! Quan thừa biết tác giả của nó không ai ngoài ông thầy Phan Điện! Quan nổi trận lôi đình, lập tức tống khứ ông thầy đồ xứ Nghệ ra khỏi nhà, và thề không bao giờ còn dính líu đến ông ta nữa.

Ông thầy Phan Điện không mấy phàn nàn về cuộc "xẻ nghé tan đàn" này. Trước lúc khăn gói lên đường, thầy còn gửi một bài thơ tặng lại gia chủ như sau:

Ông chủ sưng lên: "đéo mẹ" thầy!
Cha con mình phải vố này cay:
Quanh năm nhà ở hai tầng mát,
Mỗi bữa cơm bưng một phạn đầy!
Con trẻ lấy đâu quà cáp mãi?
Vợ già hồ dễ chết chôn ngay?
Bao nhiêu tử tế... tuôn xuống cống!
Thanh Nghệ từ nay buộc chỉ tay![1]

---

[1] Buộc chỉ cổ tay: cử chỉ của người Việt xưa, tỏ ý đoạn tuyệt.

17

VUA

Vua Thành Thái (Bảo Lân, 1877–1954) là con ông Dục Đức (cháu Tự Đức). Sau khi vua Hàm Nghi với sự phò tá của Tôn Thất Thuyết, phát động phong trào Cần Vương chống Pháp rầm rộ ở cả ba miền Trung Nam Bắc, nhưng cuối cùng sa vào tay giặc Pháp và bị đi đày ở Algérie. Đồng Khánh được đặt lên ngôi vua nhưng rồi chết yểu vào năm 1888, thành ra triều đình Huế khuyết vua. Năm 1889, khâm sứ Pháp là Rheinart chủ trương lập Bảo Lân mới có 10 tuổi lên làm vua, niên hiệu Thành Thái (lúc ấy Bảo Lân còn bị giam trong ngục cùng với mẹ).

Khâm sứ Pháp không thể nào đánh giá được lòng dạ của người Việt Nam thời bấy giờ, và vì vậy y đã bị "hố" to: Thành Thái té ra lại là một ông vua yêu nước, chủ trương chống Pháp! Ông nung nấu ý đồ tập hợp lực lượng yêu nước trong cả nước chuẩn bị khởi sự, nhưng việc không thành. Ông bị Pháp buộc phải

thoái vị và bị đưa đi đày ở đảo Réunion (châu Phi) năm 1907. Mãi năm 1947 ông mới được tha về nước.

CÔ LÁI ĐÒ ƠI! CÓ MUỐN LẤY VUA KHÔNG?

Con đò kim long đang xuôi trên sông Hương đưa khách vào trung tâm kinh đô Huế. Hình ảnh cô lái đò xinh tươi duyên dáng lạ thường làm cho tất cả lữ khách trên đò đều phải trầm trồ. Riêng cánh mày râu thì nhiều vị bỗng cảm thấy bị cô nàng... hớp hồn: dấu hiệu là họ bỗng dưng quên tiệt hết cả mọi chuyện học hành, thi cử, buôn bán, đòi nợ... bấy lâu nay cứ canh cánh bên lòng!

Ngồi ở gần mũi thuyền là một ông khách trẻ, ăn mặc bình thường như mọi người. Ông cũng nhìn cô gái một cách say sưa, tai nghe mọi người xuýt xoa cảm thán về một sắc đẹp khuynh thành ẩn tàng trong nơi thôn dã. Hình như ông đã... "phải lòng mặt" cô lái đò rồi thì phải! Mọi người ngạc nhiên thấy ông lên tiếng:

– Nì o lái ơi! O có muốn lấy vua không?

Mọi người trong thuyền cười rộ vì câu nói giỡn bạo miệng. Cô lái ngạc nhiên nhìn vị khách, đáp:

– Ông khách ở mô mà ăn nói gan rứa? Nói liều họ lấy đầu đi đó!

Nhưng ông khách điềm nhiên nói tiếp:

– Ơ tề, tui nói thiệt đó! O muốn lấy vua, tôi làm mối cho!

Người trong đò đang vui bèn nói đế vào:

– Thì o lái cứ nói ưng đi, để coi ông khách có làm được như lời không?

Cô lái mỉm cười e thẹn:

– Được lấy... vua thì hỏi ai không ưng?

Cô vừa nói dứt lời thì ông khách đứng dậy bước lại bên cô, đỡ lấy cây chèo trong tay cô, cười nói:

– O ưng lấy vua, vậy o là bậc quý phi rồi! Ai lại dám bắt quý phi chèo đò! Xin quý phi cứ ngồi nghỉ để tôi chèo cho!

Cô lái cũng như mọi người đều ngỡ ngàng trước cử chỉ tự nhiên của ông khách. Con người phong nhã đúng là một bậc văn nhân mà sao vui tính, giản dị hồn nhiên như rứa! Chưa biết tính danh và chức nghiệp của ông là gì, nhưng ai cũng cảm thấy mến ông lạ lùng.

Ông khách với gương mặt thanh tú, chan chứa niềm vui, chèo đò tấp vào bến Nghinh Lương, trước Phu Văn Lâu, tươi cười nói với mọi người:

– Rứa là đến bến rồi đó hí! Bà con trả tiền cho trẫm đi! Mấy khi được trẫm chèo thuyền cho? Đó là nhờ có quý phi đây cả! Chừ thì xin các vị hãy cùng trẫm tiễn quý phi vào cung!

Trời đất quỷ thần ơi: thì ra là như vậy! Cả cô lái đò lẫn mọi người bước lên bờ mà tưởng mình đang ở trong giấc mộng! Ông khách chèo đò nãy giờ là vua Thành Thái!

GÁI MĨ MIỀU HAY ĐỘI NỮ BINH KIM LUÔNG?

Thành Thái do Pháp đặt lên ngôi vua, song vì ông ngấm ngầm chống đối chúng nên bọn Pháp dò xét ông rất cẩn mật. Để giữ bí mật mọi kế hoạch của mình, nhà vua tìm cách đánh lạc hướng chúng. Ông thỉnh thoảng bộc lộ tính tình bất thường, hay cáu bẳn đập đánh lung tung người này người nọ khiến mọi người xung quanh cho là ông mắc chứng điên. Không những thế, ông còn tỏ ra là một "tay chơi" rất mực... galăng, một ông vua rất chi là... hám gái! Người kinh đô Huế lúc ấy truyền đi câu hát:

Kim Luông có gái mĩ miều
Trẫm thương trẫm nhớ trẫm liều trẫm đi!

Người ta thường chứng kiến nhà vua đích thân đem xe song mã về tận Kim Luông rước gái đẹp vào cung. Cũng có khi ngài sai lính đi "bắt gái" về cho ngài. Rốt cuộc trong cung của ngài có cả một bầy gái Kim Luông mĩ miều! Người ta, kể cả bọn Pháp, thấy vậy đều yên chí là Thành Thái, cũng như vua Đồng Khánh vừa lăn dùng ra chết, là một duộc những ông vua bù nhìn, chỉ biết vùi đầu vào ăn chơi trác táng, chẳng thiết gì chuyện nước non.

Nào ai biết rằng bầy gái đẹp Kim Luông đó là đội nữ binh Việt Nam do Thành Thái chiêu mộ vào cung, đêm ngày bí mật luyện rèn võ nghệ để đợi ngày khởi sự!

KHÔNG BIẾT ĐỨA NÀO, LÀM SAO PHÊ CHUẨN?

Nhân dịp khánh thành cầu Doumer năm 1902 (tức cầu Long Biên), vua Thành Thái được toàn quyền

Pháp mời ra Hà Nội dự lễ, đồng thời bọn Pháp cũng muốn nhà vua phê duyệt phong tước phẩm hàm cho một số tên tay sai Việt gian đã được chúng tuyển lựa.

Kinh lược Bắc Kì là Hoàng Cao Khải đã chuẩn bị sẵn sàng các bản sắc phong, bèn đệ trình lên nhà vua.

Hoàng Cao Khải tưởng vua Thành Thái sẽ lập tức phê chuẩn, giống như tác phong của vua Đồng Khánh trước kia. Song y đã hết sức sững sờ khi nhà vua nghiêm nét mặt nhìn thẳng vào mặt y mà hỏi:

– Những tên này, ta có biết mặt mũi đứa nào đâu, làm sao phê chuẩn đặng?

Hoàng Cao Khải giật mình: vua Thành Thái hoàn toàn không phải là con rối để y và quan thầy Pháp của y giật dây. Bị bẽ mặt trước đức kim thượng, y cúi đầu tạ lỗi và chưng hửng cầm tập giấy tờ sắc phong rút lui có trật tự!

NỖI LÒNG KHUÊ PHỤ

Vua Thành Thái và con ngài là vua Duy Tân bị Pháp đày sang đảo Réunion tận châu Phi. Giới sĩ phu, chí sĩ cũng như đông đảo nhân dân đều cảm phục tinh thần yêu nước của ngài và cảm thương cảnh phu phụ biệt li của ngài. Một sự kiện văn học lúc ấy đã xuất hiện: đó là mười bài thơ Đường luật liên hoàn thác lời bà phi Nguyễn Duy (vợ của vua Thành Thái), tựa đề là *Khuê phụ thán*. Đó là mười bài thơ nổi tiếng, bằng một nghệ thuật thơ điêu luyện miêu tả nỗi lòng sầu muộn lo âu thương nhớ

chồng con của một người khuê phụ chung thuỷ sắt son. Có thể coi đó là những khúc *"Hậu Chinh Phụ Ngâm"*. Mười bài thơ được đăng báo với tên tác giả là Thượng Tân Thị, sống ở miền Nam.

Dưới đây xin trích vài bài:

I

Chồng hỡi chồng, con hỡi con!
Cùng nhau chia cách mấy thu tròn.
Ven trời góc bể buồn chim cá[1]
Dạn gió dày sương tủi nước non.
Mộng điệp khéo vì ai lẽo đẽo,
Hồn quyên luống để thiếp thon von.
Ngày qua tháng lại trông đăm đắm,
Muôn dặm xa xôi mắt đã mòn.

II

Đã mòn con mắt ở Phi châu,
Có thấy chồng con đâu ở đâu?
Dẫu đặng non xinh cùng bể tốt,
Khó khăn gió thảm với mưa sầu.
Trách ai dắt nẻo khôn lừa lọc,
Khiến thiếp ra thân chịu dãi dầu.
Bớ bớ xanh kia sao chẳng đoái,
Xui lòng oằn oại trót canh thâu?

IV

Con ơi ruột mẹ ngẩu như tương,
Bảy nổi ba chìm xiết thảm thương!
Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,

---

[1] Chim, cá: cảnh cá nước chim trời xa xôi cách biệt.

Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.
Quê người đành gửi thân trăm tuổi,
Đất tổ mong gì nợ bốn phương!
Mẹ cũng trông mong rồi một kiếp,
Để cho vẹn vẽ mối cang thường.

VII

Đã đổ tung tung tiếng trống thành,
Giật mình tỉnh dậy mới tàn canh.
Sương sa lác đác dần tàu lá,
Gió thổi lai rai lạc bức mành.
Cảnh ấy tình này thôi hết muốn,
Trời kia đất nọ nỡ bao đành!
Thương nhau chẳng đặng cùng nhau trọn,
Xin hẹn chung cùng kiếp tái sanh!

NỖI LÒNG NGƯỜI NGOÀI NGÀN DẶM

Các thi nhân bị mê hoặc bởi mười khúc ngâm ai oán của *Khuê phụ thán,* và có người nảy cảm hứng muốn miêu tả nỗi lòng của vua Thành Thái nơi chân mây góc biển. Một bài thơ song thất lục bát với nghệ thuật khá tài tình và trau chuốt ra đời và cũng được nhiều người truyền tụng:

... Trông non nước một vùng xanh biếc,
Hỏi gió trăng mấy việc bơ thờ.
Xuân thành[1] *là chốn ta xưa,*
Tay giang hồ ấy, bây giờ mấy ai?
Toà ngự điện bốn, hai, ba, một,

---

[1] Xuân thành: thành Phú Xuân (Huế).

Trên miếu đường rường cột làm sao?
Công danh xe ngựa ra vào,
Cửa quyền môn phỏng thấp cao răng hề?
Kìa Đông Ba, nọ kìa Gia Hội,
Cảnh phù du tối tối mai mai.
Nhác trông môn địa lâu dài,
Cảnh phù du đã đổi dời bao nhiêu?

BÀI THƠ VUA THÀNH THÁI LÀM KHI TRỞ VỀ TỔ QUỐC

Vua Thành Thái bị bắt đi đày vào năm 1907. Thực dân Pháp đưa vua từ Huế ra quản thúc ít ngày ở Cap Saint Jacques (Vũng Tàu) rồi mới đưa ngài xuống tàu đi đày ở đảo Réunion. Chính ở nơi ngài bị quản thúc tại Vũng Tàu, sau này hậu duệ của ngài là vua Vĩnh Thụy (Bảo Đại) đã xây một toà nhà nghỉ mát gọi là Bạch Dinh (Dinh thự trắng).

Năm 1947, thực dân Pháp cho vua Thành Thái hồi hương với một ý đồ chính trị: thành lập một chính phủ kiểu Bảo Đại (sau khi Bảo Đại đã thoái vị và trao đất nước cho chính phủ lâm thời của Hồ Chí Minh).

Khi vua trở về đến Vũng Tàu, ngài đã vô cùng cảm xúc bởi tình yêu tổ quốc sâu sắc bị dồn nén qua mấy chục năm đi đày ở xứ người. Mặc dù lúc ấy vua đã bị hỏng mắt không còn nhìn thấy cảnh giang sơn, song ngài đã mang những rung động của tâm hồn viết một bài thơ cảm tác sau đây:

Nào ngờ còn có đến hôm nay,
Nhìn thấy non sông đất nước này!

"Sừng ngựa"[1], chưa quên câu chuyện cũ,
Ruột tằm chín khúc mối thù Tây.
Thành Xuân[1] muôn dặm mây mù tịt
Bể Cáp[2] bốn mùa bủa sóng vây.
Tiếng súng đì đùng như khúc nhạc[3]
Dẫu cho sắt đá cũng chau mày!

---

[1] Tần Thủy Hoàng giữ thái tử Đan (nước Yên) làm con tin, đã dọa thái tử: *Bao giờ ngựa mọc sừng thì cho về!*

[1] Thành xuân: thành Phú Xuân (Huế).

[2] Cap Saint Jacques (Vũng Tàu).

[3] Lúc ấy đang diễn ra cuộc kháng chiến 9 năm chống thực dân Pháp.

Mục lục

Lời nói đầu 5

Đề từ (Phan Bội Châu) 9

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt 11
2. Đào Tấn 14
3. Bùi Hữu Nghĩa 25
4. Nguyễn Thiện Kế 33
5. Một nhà sinh được ba vua 41
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc .. 43
7. Phan Bội Châu 46
8. Phan Chu Trinh 71
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn 83
10. Trần Tế Xương 86
11. Kì Đồng 106
12. Huỳnh Thúc Kháng 114
13. Tản Đà 120
14. Sương Nguyệt Anh 168
15. Phạm Văn Ngôn 175
16. Phan Điện 179
17. Vua Thành Thái 191

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Việt Nam sử lược* (Trần Trọng Kim), NXB Tân Việt (1951).
- *Hoàng Lê nhất thống chí* (Ngô gia văn phái), NXB Văn học (1987).
- *Chuyện làng văn* (Nhóm tác giả ĐHSP Hà Nội), NXB Giáo dục (1987).
- *Việt Nam danh nhân từ điển* (Nguyễn Huyền Anh), Nhà sách Khai Trí, Sài Gòn (1967).
- *Từ điển văn học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội (1984).
- *Vũ trung tùy bút* (Phạm Đình Hổ), NXB Văn học (1972).
- *Tang thương ngẫu lục* (Phạm Đình Hổ, Nguyễn Án), NXB Văn học Hà Nội (1972).
- *Nghìn xưa văn hiến* (Trần Quốc Vượng Nguyễn Từ Chi - Nguyễn Trần Dân), NXB Kim Đồng (1978).
- *Những vì sao đất nước* (Văn Lang, Quỳnh Cư, Nguyễn Anh), NXB Thanh Niên (1978).
- *Truyền thuyết Hùng Vương* (Vũ Kim Biên), Sở Văn hóa Thông tin Thể thao Phú Thọ (2001).
- *Các bậc khai quốc triều Lê* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2003).
- *Bên lề chính sử* (Đinh Công Vĩ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).
- *Lễ nghi Học sĩ Nguyễn Thị Lộ với thảm án Lệ Chi Viên* (Hoàng Đạo Chúc chủ biên), NXB Văn hóa Thông tin (2004).
- *Nữ sĩ Việt Nam* (Như Hiên), NXB Văn học (2006).

- *Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh* (Như Hiên), NXB Văn học (2002).
- *Việt sử tiểu truyện* (Trần Ngọc Trụ, Vũ Hữu Tuệ), NXB Yên Sơn Hà Nội (1950).
- *Giai thoại văn chương Việt Nam* (Thái Bạch), NXB Sống Mới (1958).
- *Nguyễn Công Trứ, thơ và đời* (Chu Trọng Huyến), NXB Văn Học (1996).
- *Tú Xương – tác phẩm và giai thoại,* Hội văn nghệ Hà Nam Ninh (1987).
- *Giai thoại và sấm kí Trạng Trình* (Phạm Đan Quế), NXB Văn Học (2000).
- *Lê Văn Duyệt – Từ nấm mồ oan khuất đến Lăng Ông* (Hoàng Lại Giang), NXB Văn hóa Thông tin (1999).
- *Kho tàng giai thoại Việt Nam* (Vũ Ngọc Khánh), NXB Văn hóa (1994)
- *Giai thoại kẻ sĩ Việt Nam* (Thái Doãn Hiểu – Hoàng Liên), NXB Văn hóa dân tộc (1997).
- *Phan Bội Châu niên biểu* (Phan Bội Châu), NXB Văn nghệ TP.HCM (2001).
- *Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nguyễn Hiến Lê), NXB Văn hóa Thông tin (2002).
- *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* (Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng), NXB Quân đội nhân dân (1977).
- *Hồi ức về cha tôi: Ưng Bình Thúc Gia Thị,* (Tôn Nữ Hỉ Khương), NXB Văn nghệ TP.HCM (2002).
- *Vương phi công chúa triều Trần – những điển hình và ấn tượng dân gian* (Hồ Đức Thọ), NXB Văn hóa Thông tin (2005).

– *Các chuyện tình vua chúa hoàng tộc Việt Nam* (Đinh Công Vĩ), NXB Phụ Nữ (2005).
– *Hàn Mạc Tử – thân thế và thi văn* (Trần Thanh Mại), NXB Tân Việt (1942).
– *Đi tìm chân dung Hàn Mạc Tử* (Phạm Xuân Tuyển), NXB Văn học Hà Nội (1997).
– *Đôi Hồn* (Tập thơ của Hàn Mặc Tử và Mai Đình), Kiều Văn biên soạn, NXB Phương Đông (2008).
– *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (Kiều Văn biên soạn), NXB Đồng Nai (19942 – 2007).
– Báo chí từ trước đến nay.
– Các sách biên khảo, thơ ca, tiểu thuyết, lí luận phê bình.

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

TÁC PHẨM ĐÃ XUẤT BẢN:

❖ SÁNG TÁC:

- *Khoảnh đời huyền thoại* (thơ) – NXB Đồng Nai, 1996.
- *Trường ca Lê Đan* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Thanh Niên, 2001.
- *Cùng khốn một tình yêu* (tiểu thuyết) – NXB Thanh Niên, 2002 – NXB Phương Đông, 2008.
- *Những dòng tâm tưởng* (song ngữ Việt – Anh) – NXB Hải Phòng, 2003.
- *Thơ trữ tình và Trường ca Lê Đan* – NXB Hải Phòng, 2005.
- *Những gương mặt tiêu biểu thi ca Việt Nam* (tiểu luận văn học) – NXB Văn Học, 2005.
- *Thơ trữ tình Hán văn và Pháp văn* (Kiều Văn tuyển dịch) – NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2007.
- *Tình đầu trên những cánh thư* (tiểu thuyết), NXB Phương Đông, 2008.

❖ BIÊN SOẠN:

- *Đôi Hồn* (tập thơ chung của Hàn Mặc Tử – Mai Đình), tái bản, NXB Phương Đông, 2008.
- *Ba Giai – Tú Xuất* (bộ bốn cuốn), NXB Thanh Niên, 2006.

- *Tân từ điển thành ngữ tiếng Việt* – NXB Giáo Dục, 2005.
- *Thi ca Việt Nam chọn lọc* (bộ 50 cuốn) – NXB Đồng Nai, 1995 – 2008.
- *Thi ca thế giới chọn lọc* (bộ 20 cuốn) – NXB Thanh Niên, 2004.
- *Danh ngôn phương Đông tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Danh ngôn phương Tây tinh tuyển* – NXB Văn Nghệ TP. HCM, 2004.
- *Thơ tình Việt Nam chọc lọc* (bộ nhiều cuốn) NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình thế giới chọn lọc* (bộ nhiều cuốn) – NXB Đồng Nai.
- *Thơ tình nữ sĩ Việt Nam* – NXB Đồng Nai, 2005.

❖ **TÁC PHẨM SẼ XUẤT BẢN:**

- *Thăm thẩm một đời* (Tuỳ bút – hồi kí)
- *Tiểu luận và bút kí* (Kiều Văn)
- *Quy chuẩn hóa chữ Việt*
- *Nhìn tỏ mặt đời* (Đoàn Ngôn, song ngữ Việt Anh).

Tổng mục lục
GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 1: **GIAI THOẠI CÁC THỜI ĐẠI: HÙNG VƯƠNG – HAI BÀ TRƯNG – BẮC THUỘC – TỰ CHỦ (NGÔ – ĐINH – TIỀN LÊ – LÍ – TRẦN)**

1. Chuyện Hùng Vương nhường ngôi và cột đá thề Thục Phán
2. Lí Ông Trọng, nhân tài nước Âu Lạc, danh tướng của Tần Thuỷ Hoàng
3. Thừa tướng Lữ Gia
4. Hai Bà Trưng
5. Triệu Thị Trinh
6. Khương Công Phụ, một người Việt có cặp mắt thần
7. Mai Hắc Đế
8. Triệu Quang Phục và câu chuyện hậu "Mị Châu – Trọng Thuỷ"
9. Ngô Quyền
10. Đinh Bộ Lĩnh
11. Lê Hoàn từ đứa trẻ mồ côi trở thành võ tướng của triều đình
12. Đỗ Thuận ông lái đò của đất nước thi thư
13. Đô Hồ phu nhân (bà chúa Tó) cô gái dẹp giặc cỏ
14. Lê Long Đĩnh – ông vua hiếu sát và ham mê tửu sắc
15. Lí Thái Tổ

16. Lê Phụng Hiểu bậc trung thần oanh liệt
17. Lí Thánh Tông
18. Lí Thường Kiệt và bài thơ thần
19. Chuyện lạ về nhà sư Từ Đạo Hạnh
20. Thái sư Lê Văn Thịnh
21. Lịch sử của quả chuông vĩ đại
22. Từ cuộc tình bê bối đến thảm hoạ của các công thần đời Lí Anh Tông
23. Tô Hiến Thành
24. Tình yêu son sắt của vua Lí Huệ Tông
25. Hai mối tình của Lí Chiêu Hoàng
26. Trần Thủ Độ
27. Trần Hưng Đạo
28. Trần Nhân Tông – Vị vua hiển Phật
29. Phạm Ngũ Lão
30. Trần Nhật Duật thu phục lòng người
31. Trần Bình Trọng – Ta thà làm ma nước Nam chứ không thèm làm Vương đất Bắc
32. Trần Khánh Dư – danh tướng bán than
33. Người thiếu niên anh hùng Trần Quốc Toản

Tập 2: **GIAI THOẠI THỜI TRẦN – HỒ – HẬU TRẦN – HẬU LÊ**

1. Yết Kiêu, Dã Tượng hết lòng phò chủ
2. Đỗ Khắc Chung một mình đấu lí với tướng giặc
3. Thái hậu Khâm Từ Bảo Thánh – thân liễu bồ đối mặt với mãnh thú

4. Cuộc dấn thân của công chúa Huyền Trân
5. Một "cái tát" vào mặt kẻ phản quốc Trần Ích Tắc
6. Vị trạng... "trẻ con" Nguyễn Hiền
7. Đoàn Khung tinh ý xét công chữa cháy
8. Nguyễn Thành Huấn – nhà thơ yêu thương đến cả muôn loài
9. Nỗi oan của sư Huyền Quang
10. Nguyễn Thuyên – bậc tiền bối thơ Nôm
11. Trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi
12. Trần Cụ: đại nghệ nhân... đại gàn
13. Đoàn Nhữ Hài
14. Chu Văn An: bậc thầy thiên hạ lúc thời suy
15. Danh y Tuệ Tĩnh
16. Nguyễn Thị Bích Châu – một bậc "nữ trượng phu"
17. Hồ Tông Thốc
18. Từ mối tình lãng mạn sản sinh ra thiên tài
19. Hồ Quý Li
20. Trần Khát Chân – bậc trung thần lẫm liệt
21. Hồ Nguyên Trừng
22. Lê Cảnh Tuân với "Vạn ngôn thư"
23. Nguyễn Biểu
24. Đặng Dung – một tấm gương bi tráng
25. Lê Lợi
26. Nguyễn Trãi
27. Trần Nguyên Hãn
28. Nguyễn Xí: dùng binh sĩ... chó tấn công giặc
29. Nguyễn Chích: dùng bồ câu làm liên lạc

30. Phạm Cuống: khéo tay viết chữ nhỏ trên lá
31. Hai giai thoại về "cắt cỏ Bồ Đề
32. Liễu Thăng tử trận hoá đá cụt đầu
33. Chuyện Lê Lai liều mình cứu chúa và tấn bi kịch lúc cuối đời
34. Bùi Cầm Hổ – một con người nhân, trí, dũng
35. Suy nghĩ khác nhau của hai vị đại thần

Tập 3: **GIAI THOẠI THỜI HẬU LÊ – MẠC – TRỊNH – NGUYỄN**

1. Phan Thiên Tước dâng sớ "sửa" vua Lê Thái Tông
2. Vụ ẩu chiến vì ganh ghét của hai vị đại quan
3. Vũ Tụ – ông quan không nhận lụa
4. Lê Thánh Tông – vị vua huyền thoại
5. Trạng nguyên Lương Thế Vinh
6. Lương Như Hộc – nhà tình báo kĩ thuật
7. Trịnh Thiết Trường: bảy mươi sánh với mười bảy
8. Vũ Công Duệ – bậc trung thần bất tử
9. Gương tận trung của Nguyễn Bá Kí
10. Lương Đắc Bằng – vị lương thần minh triết
11. Nguyễn Giản Thanh
12. Lê Nại – Trạng... ăn
13. Ngô Kính Thần với câu đối nâng cao quốc thể
14. Sứ thần Lê Quang Bôn – Tô Vũ của Đại Việt
15. Nguyễn Bỉnh Khiêm
16. Phạm Hoảng
17. Nguyễn Thế Nghi nhử sứ Tàu vào bẫy
18. Giáp Hải (Trạng Kế)

19. Lương Hữu Khánh – chàng trai ăn khoẻ, thơ hay
20. Phùng Khắc Khoan
21. Lời trối trăng của Mạc Ngọc Liễn
22. Nguyễn Thị Duệ – bậc nữ kiệt và nữ sĩ tài danh
23. Nguyễn Văn Giai
24. Ngô Thị Lâm thực hiện kế mĩ nhân
25. Đào Duy Từ
26. Mối tình bi thương của hoàng tử Mạc Thao với quận chúa họ Trịnh
27. Bà chúa Mía
28. Tống thị – người đàn bà đầy tham vọng
29. Công chúa Ngọc Vạn làm dâu Cao Miên
30. Nguyễn Hữu Cảnh – người khai mở vùng đất Đồng Nai – Gia Định
31. Nguyễn Quán Nho
32. Những cuộc đấu tranh đòi bỏ lệ cống người vàng
33. Tài đối của Trần Quốc Khái
34. Nguyễn Quốc Trình
35. Phạm Công Trứ – ông quan có khối óc của nhà khoa học
36. Nguyễn Đăng Đạo
37. Người đàn bà đi sứ sang Tàu
38. Mưu kế của bà Ngọ

Tập 4: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH – NGUYỄN – TÂY SƠN**

1. Nguyễn Đăng Cảo
2. Nguyễn Khoa Đăng

3. Đoàn Thị Điểm
4. Mạc Thiên Tích – ông quan cai trị giỏi, thơ hay
5. Ngô Thì Sĩ
6. Lê Quý Đôn
7. Nguyễn Hữu Cầu
8. Hải Thượng Lãn Ông
9. Mời nhà sư nhập thế giúp đời
10. Mẹo hành quân thần tốc
11. Mưu sâu của gian hùng Trương Phúc Loan
12. Đinh Thời Trung
13. La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp
14. Liệt phụ Đoàn phu nhân
15. Quang Trung
16. Tấm lòng nghĩa nữ
17. Lê Ngọc Hân
18. Danh sĩ Trần Văn
19. Ngô Thì Nhậm
20. Trần Quang Diệu – vị hổ tướng giàu lòng nhân đức
21. Nữ anh hùng Bùi Thị Xuân
22. Nguyễn Hữu Chỉnh
23. Trần Phương Bính: chí sĩ chống Tây Sơn
24. Cuộc đấu tranh đòi bỏ chữ "di"
25. Gương chính trực của Trần Văn Trứ
26. Phạm Vĩ Khiêm
27. Vinh nhục của Tuyên phi Đặng Thị Huệ

Tập 5: **GIAI THOẠI THỜI LÊ – TRỊNH MẠT VÂN VÀ NGUYỄN GIA LONG**

1. Bi hài kịch Lê Chiêu Thống – ông vua cuối cùng của triều Lê
2. Trần Danh Án
3. Lòng trung của Lí Trần Quán
4. Lê Văn Duyệt
5. Nguyễn Du
6. Phạm Quý Thích
7. Lời khuyên chí lí với Nguyễn Văn Thành
8. Người đẹp Ngọc Bình: chiếc bách giữa dòng
9. Phạm Thái
10. Hồ Xuân Hương
11. Hà Tông Quyền
12. Nguyễn Công Trứ
13. Nguyễn Quý Tân
14. Bà Huyện Thanh Quan
15. Nguyễn Thị Quyên: cùng khẩu khí với Hồ Xuân Hương
16. Phan Bá Vành
17. Phan Huy Chú
18. Nguyễn Quốc Cẩm với diệu kế cứu dân
19. Vua Tự Đức
20. Bà Từ Dũ
21. "Chân tài" với "địa vị"
22. Nguyễn Văn Siêu

Tập 6: DANH NHÂN VĂN HÓA VÀ CHÍ SĨ CHỐNG NGOẠI XÂM THỜI NGUYỄN

1. Cao Bá Quát
2. Nguyễn Hàm Ninh
3. Đinh Nhật Thận
4. Hoàng Phan Thái
5. Nguyễn Đình Chiểu
6. Trương Công Định: phò nước, không phò ngu quân
7. Nguyễn Trung Trực đánh giặc đến cùng
8. Thủ khoa Nguyễn Hữu Huân: còn sống ngày nào còn đánh giặc
9. Đội nghĩa binh trâu
10. Phan Văn Trị
11. Văn tế tướng Pháp Francis Garnier
12. Trần Quang Cán: chí của trò khác chí của thầy
13. Nguyễn Trường Tộ – nhà chiến lược xuất chúng
14. Bùi Viện – một "dã tràng xe cát
15. Phạm Thế Hiển – một đại thần hữu lao vô công
16. Trương Vĩnh Kí
17. Tôn Thất Thuyết – cột chống nhà xiêu
18. Gốc gác của Nguyễn Văn Tường
19. Lê Ngô Cát với nhuận bút vua ban
20. Phan Đình Phùng
21. Nguyễn Xuân Ôn
22. Ngô Quang Bích
23. Mai Xuân Thưởng: chỉ có đoạn đầu tướng quân chứ không có hàng đầu tướng quân
24. Lê Trung Đình

25. Ấm Ninh: thưởng phạt phân minh
26. Nguyễn Khuyến
27. Trần Bích San
28. Bạch Xỉ
29. Ông Ích Khiêm

Tập 7: **ANH HÙNG CHỐNG NGOẠI XÂM, LÃNH TỤ PHONG TRÀO DUY TÂN VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC CUỐI THẾ KỈ XIX – ĐẦU THẾ KỶ XX**

1. Tổng đốc Hoàng Diệu – tấm gương trung liệt
2. Đào Tấn
3. Bùi Hữu Nghĩa
4. Nguyễn Thiện Kế
5. Một nhà sinh được ba vua
6. Đức độ vị nho sĩ kiêm lương y Nguyễn Sinh Sắc
7. Phan Bội Châu
8. Phan Chu Trinh
9. Lí Tuệ: nghề hèn, nhân cách lớn
10. Trần Tế Xương
11. Kì Đồng
12. Huỳnh Thúc Kháng
13. Tản Đà
14. Sương Nguyệt Anh
15. Phạm Văn Ngôn
16. Phan Điện
17. Vua Thành Thái

Tập 8: LÃNH TỤ, CHÍ SĨ YÊU NƯỚC VÀ DANH NHÂN VĂN HỌC THẾ KỈ XX

1. Cướp voi giữa cửa Hà Nội
2. Vua Duy Tân
3. Trần Cao Vân
4. Nguyễn Cao
5. Ưng Bình Thúc Gia Thị: thi ông, tiên ông
6. Trần Quý Cáp
7. Tăng Bạt Hổ – nhà chí sĩ dọc ngang trời đất
8. Cái chết oanh liệt của liệt nữ Lê Thị Đàn
9. Từ Diễn Đồng
10. Hoàng Hoa Thám
11. Phạm Hồng Thái với vai trò "thích khách cách mạng"
12. Nguyễn Thái Học – đối thoại với thực dân Pháp
13. Hai chị em Nguyễn Thị Bắc, Nguyễn Thị Giang: những tấm gương nữ kiệt
14. Lương Văn Can với phong trào Đông Kinh Nghĩa Thục
15. Nguyễn An Ninh với lời thề yêu nước
16. Thái Văn Lung: một tấm gương trí thức yêu nước
17. Phạm Quỳnh
18. Nhất Linh – một mẫu "người hùng"
19. Những nữ lưu đi qua đời Hàn Mặc Tử
20. Bích Khê
21. T.T.KH và mối tình tan vỡ
22. Thích Quảng Đức – vị Bồ Tát thị hiện thế gian tại Việt Nam trong thế kỉ XX

GIAI THOẠI LỊCH SỬ VIỆT NAM

Tập 7

KIỀU VĂN

Chịu trách nhiệm xuất bản
NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

Biên tập: NGUYỄN THỊ LIÊN

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH
NHÀ SÁCH TỔNG HỢP
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1
DT: 38225340 – 38296764 – 38247225
Fax: 84.8.38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Website: www.nxbhcm.com.vn / www.sachweb.vn

GPXB số: 1131-2012/CXB/663-123/THTPHCM ngày 24/9/2012.